

chỉ đạo của đồng chí Nguyễn Duy Trinh với sự phối hợp của các đồng chí Lê Đức Thọ và Xuân Thủy từ Paris. Điều này thể hiện sự trưởng thành của ngành ngoại giao. Bản Dự thảo Hiệp định đã được Bộ Chính trị thông qua và do đồng chí Lưu Văn Lợi mang sang Paris.

(iv) Chọn thời điểm thích hợp để mở ra cục diện “vừa đánh vừa đàm”: trước năm 1967, Việt Nam kiên quyết bác bỏ chiêu bài hòa bình giả hiệu của Mỹ về “đàm phán vô điều kiện”, tức là đàm phán trong khi Mỹ tiếp tục ném bom, bắn phá miền Bắc, khéo léo khước từ những nỗ lực làm trung gian; chỉ tới khi Mỹ thất bại trong chiến tranh phá hoại miền Bắc và trên chiến trường miền Nam, ta mới chủ động mở cục diện tấn công ngoại giao, tiến hành đàm phán. Chủ trương đó đã được thể hiện trong Tuyên bố của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh ngày 27-1-1967 “đòi Mỹ phải chấm dứt không điều kiện việc ném bom và mọi hành động chiến tranh chống nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa”, thì “mới nói chuyện được”, và trong Tuyên bố ngày 29-12-1967, ta đã thay cụm từ “mới nói chuyện được” bằng “sẽ nói chuyện về những vấn đề có liên quan”.

(v) Kiên định mục tiêu chiến lược là giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của đất nước; Mỹ phải chấm dứt hoàn toàn ném bom, bắn phá miền Bắc, rút toàn bộ quân đội về nước, đồng thời bác bỏ yêu sách đòi “rút quân đội miền Bắc”; thừa nhận địa vị pháp lý của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam; công việc miền Nam do nhân dân miền Nam tự giải quyết; việc thống nhất đất nước do nhân dân Việt Nam tự giải quyết.

Những mục tiêu chiến lược này đã được thể hiện trong các

bản Tuyên bố Lập trường năm điểm của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ngày 22-3-1965 và Lập trường bốn điểm của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ngày 8-4-1965, Lập trường năm điểm ngày 3-11-1968 và Lập trường mười điểm ngày 8-5-1969 của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, đồng thời ta đã tiến hành nhiều đợt tiến công ngoại giao, đưa ra nhiều đề nghị mang tính sách lược thể hiện trong Tám điểm nói rõ thêm ngày 11-9-1970 và Lập trường bảy điểm ngày 1-7-1971 của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam liên quan tới vấn đề thực hiện hòa hợp, hòa giải dân tộc, hình thành chính quyền liên hợp ở miền Nam, miền Nam sẽ thực thi chính sách đối ngoại hòa bình, trung lập. Phía ta cũng đã đưa ra những cử chỉ “giữ thể diện” cho Mỹ, thể hiện trong điều 21 của Hiệp định Pari quy định việc Mỹ “đóng góp vào việc hàn gắn vết thương chiến tranh và công cuộc xây dựng sau chiến tranh ở Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và toàn Đông Dương” thay cho cụm từ “bồi thường chiến tranh”...

(vi) Kết hợp đàm phán công khai với đàm phán bí mật, trong đó đàm phán bí mật giữa Cố vấn Lê Đức Thọ và Ngoại trưởng H. Kítxingiơ đóng vai trò quyết định; sử dụng các phiên họp công khai để bày tỏ lập trường chính nghĩa, tố cáo Mỹ và chính quyền Sài Gòn, phát huy thanh thế, tranh thủ dư luận rộng rãi; từ tháng 7-1972 chuyển sang giai đoạn đàm phán thực chất nhằm đi vào trao đổi và mặc cả thực chất.

(vii) Kết hợp chặt chẽ giữa cuộc đấu tranh ngoại giao trên bàn đàm phán với cuộc đấu tranh trên mặt trận dư luận. Theo tinh thần đó, hai đoàn đàm phán của ta đã liên tiếp tổ chức các cuộc họp báo, tiếp xúc rộng rãi với giới truyền thông quốc tế; cử nhiều đoàn đi các nước tiến hành “ngoại giao nhân dân”, vận động sự đồng tình, ủng hộ của dư luận thế giới, kể cả dư luận

Mỹ, đối với sự nghiệp đấu tranh chính nghĩa của nhân dân ta nói chung, đối với lập trường của ta tại cuộc hòa đàm Pari nói riêng. Về phương diện này, đoàn miền Nam đã phát huy mạnh mẽ vai trò của mình. Với sự vận động của cả hai miền, đã hình thành một mặt trận rộng rãi nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam chống đế quốc Mỹ xâm lược, điều mà chưa một cuộc đấu tranh giải phóng nào đạt được, góp phần tăng thêm sức mạnh của ta để giành thắng lợi.

(viii) Sau khi Hiệp định Pari được ký kết giữa bốn bên (Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Hoa Kỳ, Cộng hòa miền Nam Việt Nam và chính quyền Sài Gòn), một hội nghị quốc tế đã được tổ chức với sự tham gia của năm Ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc cùng bốn nước Ủy viên Ủy ban quốc tế là Ba Lan, Hunggari, Canada (tháng 7-1973, Canada rút khỏi Ủy ban và tháng 9-1973, Iran thay thế Canada nhận nhiệm vụ tại Ủy ban), Ấn Độ với sự chứng kiến của Tổng Thư ký Liên hợp quốc thông qua Định ước bảo đảm cho “Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam”. Định ước đã góp phần nâng cao địa vị quốc tế của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

Những đặc điểm nổi trội trên của cuộc hòa đàm Pari là những kinh nghiệm, những bài học hết sức quý báu cho nền ngoại giao nước nhà.

*Năm là, tiến hành những hoạt động “hậu Pari”.*

Sau khi Hiệp định Pari được ký kết, hai Bộ Ngoại giao đã tiến hành một loạt công việc sau:

(i) Thực thi một số điều khoản quan trọng của Hiệp định, như thực hiện ngừng bắn, trao trả tù binh, giám sát việc Mỹ rút quân,... Để tiến hành những công việc này đã hình thành cơ chế “Hội nghị quân sự bốn bên” với sự tham gia của Đoàn đại biểu

quân sự Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Thiếu tướng Lê Quang Hòa làm Trưởng đoàn; Đoàn đại biểu quân sự Cộng hòa miền Nam Việt Nam do Trung tướng Trần Văn Trà và sau đó là Thiếu tướng Hoàng Anh Tuấn làm Trưởng đoàn; Đoàn đại biểu quân sự Hoa Kỳ do Thiếu tướng Útoát (Woodward) làm Trưởng đoàn; và Đoàn đại biểu quân sự chính quyền Sài Gòn do Trung tướng Ngô Du làm Trưởng đoàn.

Thành phần các đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Cộng hòa miền Nam Việt Nam bao gồm các cán bộ dày dặn kinh nghiệm trong lực lượng vũ trang hai miền, các cán bộ đã tham gia cuộc hòa đàm ở Pari và từ hai Bộ Ngoại giao, tổng số lên đến 180 người. Nhiều đồng chí sau này trở về hoặc bổ sung cho Bộ Ngoại giao, ví dụ đồng chí Lưu Văn Lợi vốn là Chánh Văn phòng đã trở về làm việc tại Bộ Ngoại giao, Thiếu tướng Hoàng Anh Tuấn được cử làm Thứ trưởng Bộ Ngoại giao, đồng chí Phan Bá (Võ Đông Giang) từ CP72 sau này trở thành Thứ trưởng rồi Bộ trưởng biệt phái của Bộ Ngoại giao nước Việt Nam thống nhất, đồng chí Lê Mai cũng từ CP72 sau này được cử làm Thứ trưởng Bộ Ngoại giao và được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Hội nghị giữa nhiệm kỳ khóa VII, đồng chí Vũ Dũng sau này là Thứ trưởng Bộ Ngoại giao,...

Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã bố trí cho hai đoàn của Việt Nam ở trong “trại Davít” (David) nằm tại một góc sân bay Tân Sơn Nhất vốn là trại lính của Mỹ. Phía đối phương đã gây rất nhiều khó khăn cho hoạt động của hai đoàn, thường xuyên theo dõi, giám sát, cô lập hai đoàn với nhân dân, gây khó dễ đối với các cuộc tiếp xúc với Ủy ban quốc tế, giới ngoại giao và báo chí; các đoàn, các tổ ở địa phương còn bị đối xử tồi tệ hơn. Mặc dù vậy, các cán bộ, chiến sĩ, của ta luôn luôn giữ vững khí

thế, đấu tranh kiên cường và khôn khéo chống lại những âm mưu và hành vi phá hoại Hiệp định của phía Mỹ và chính quyền Sài Gòn.

Ban Liên hợp quân sự bốn bên đáng lẽ họp phiên đầu tiên vào ngày 1-2-1973 nhưng do thái độ thiếu thiện chí của đối phương, mãi tới ngày 6-2-1973 mới thỏa thuận được văn bản về việc thành lập các tiểu ban thi hành Hiệp định, riêng về quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao cho hai đoàn của ta, phải hai tháng sau mới thỏa thuận xong.

Mỹ đã trì hoãn việc rút quân và đưa ra những con số sai lệch về quân số và mãi tới ngày 16-2-1973 mới thông báo cho các tổ liên hiệp bốn bên tới các địa điểm quy định để giám sát việc các đơn vị quân đội Mỹ và Hàn Quốc rút quân. Trái với điều 8 Nghị định thư về việc rút quân, chúng đã để lại vũ khí, trang bị cho quân đội Sài Gòn.

Còn chính quyền Sài Gòn đã tuyên bố lập trường “4 không”: không nhượng đất cho cộng sản, không trung lập, không liên kết với cộng sản và không nói chuyện với cộng sản, đồng thời triển khai “Kế hoạch Lý Thường Kiệt” thực hiện mưu đồ “cắm cờ”, “tràn ngập lãnh thổ”. Theo thông cáo ngày 6-4-1973 của Ủy ban tố cáo tội ác chiến tranh, trong hai tháng chính quyền Sài Gòn đã vi phạm Hiệp định 7 vạ lần!

Trong thời gian 60 ngày hoạt động của cơ chế bốn bên, ngày 15-3-1973, Bộ chỉ huy Mỹ đã làm lễ cuốn cờ, rút quân về nước; Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã nhận về 26.492 người bị địch bắt và trao trả cho chính quyền Sài Gòn 5.426 người, trao trả cho phía Hoa Kỳ 128 nhân viên quân sự Hoa Kỳ và nước ngoài, miền Bắc trao trả 426 phi công Mỹ.

Kết thúc thời hạn 60 ngày, Đoàn đại biểu quân sự của

Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Đoàn đại biểu quân sự Hoa Kỳ rời Sài Gòn; cơ chế liên hiệp quân sự hai bên của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và chính quyền Sài Gòn bắt đầu hoạt động. Ngày 29-3-1973 diễn ra phiên họp đầu tiên dưới sự chủ tọa của Trung tướng Trần Văn Trà, Trưởng Đoàn đại biểu của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, và Trung tướng Phạm Quốc Thuần, Trưởng Đoàn đại biểu của chính quyền Sài Gòn; sau phiên họp này, Trung tướng Trần Văn Trà rời Sài Gòn, Thiếu tướng Hoàng Anh Tuấn thay thế vị trí này. Tuy nhiên, cơ chế này không thể đem lại kết quả gì do thái độ chống phá của chính quyền Sài Gòn. Kết quả cụ thể duy nhất có được là trao đổi người bị bắt: phía Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã trao trả cho chính quyền Sài Gòn 637 người và phía chính quyền Sài Gòn trao trả cho phía Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam 5.081 người, nhưng tới tháng 3-1974 thì chấm dứt. Ngay đối với quyền ưu đãi miễn trừ của Đoàn đại biểu Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, phía Sài Gòn cũng định xóa bỏ, nhưng do sự đấu tranh kiên quyết của phía ta nên đã duy trì được. Tận dụng điều này, Đoàn đại biểu Việt Nam đã tổ chức các cuộc họp báo vào thứ Bảy hàng tuần để tố cáo chính quyền Sài Gòn phá hoại Hiệp định, nêu cao lập trường chính nghĩa của ta; tranh thủ các chuyến đi lại trong thành phố để phát huy thanh thế, tổ chức các cuộc chiêu đãi, văn nghệ để tiếp xúc với các thành viên Ủy ban quốc tế, các nhân sĩ trí thức, thậm chí cả với một số nhân vật trong chính quyền và quân đội Sài Gòn,...

Khi chiến dịch Hồ Chí Minh bắt đầu vào mùa xuân năm 1975,

các thành viên của Đoàn đã dũng cảm trụ lại trong tư thế sẵn sàng chiến đấu cho tới khi Sài Gòn được giải phóng, sau đó chuyển sang làm nhiệm vụ trong Ủy ban quân quản.

Như vậy, trong hai năm, ba tháng, ba ngày kể từ ngày 31-3-1973 đến ngày 30-4-1975, các cán bộ, chiến sĩ trong các đoàn đại biểu quân sự hai miền đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và đã được Đảng và Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng Vũ trang; hai thành viên hy sinh và ba người bị thương đều được ghi công xứng đáng, trong đó có đồng chí Nguyễn Tiến Bộ, cán bộ của Bộ.

(ii) Thể theo thỏa thuận trong Hiệp định Pari, Diễn đàn Hiệp thương hai bên miền Nam Việt Nam đã được tiến hành ở La Celle Saint Claud (Pari) tháng 4-1973; tham gia Diễn đàn, về phía Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam có các ông Nguyễn Văn Hiếu, Dương Đình Thảo, Đinh Bá Thi, các bà Nguyễn Thị Chơn, Phan Thị Minh,... Tại diễn đàn này, phía Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã đưa ra Đề nghị tổng quát sáu điểm: triệt để ngừng bắn, trao trả hết tù nhân dân sự còn bị giam giữ, bảo đảm các quyền tự do dân chủ, thành lập Hội đồng hòa hợp, hòa giải dân tộc, tổ chức tổng tuyển cử thật sự tự do và dân chủ để thực hiện quyền tự quyết của nhân dân miền Nam, và vấn đề lực lượng vũ trang Việt Nam ở miền Nam. Tuy nhiên, chính quyền Sài Gòn ngoan cố bác bỏ và tiếp tục lấn chiếm lãnh thổ. Ngày 28-6-1973, phía Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam lại nêu ba vấn đề cấp bách: ngừng bắn triệt để, trao trả hết nhân viên dân sự còn bị giam giữ, thực hiện các quyền tự do dân chủ và ngày 18-7-1973, đưa thêm dự thảo về “những quy định bảo đảm các quyền tự do dân chủ”...

(iii) Cũng theo nội dung thỏa thuận trong Hiệp định Pari,

*Diễn đàn Ủy ban kinh tế hỗn hợp Việt - Mỹ về thực hiện điều 21 của Hiệp định* về việc Mỹ đóng góp hàn gắn vết thương chiến tranh đã được nhóm họp tại Pari trong các ngày 3 và 4-5-1977. Tham gia đoàn về phía ta có Thứ trưởng Phan Hiền dẫn đầu, phía Mỹ do Trợ lý Bộ trưởng Ngoại giao Risót Hônbrúc (Richard Holbrook) dẫn đầu... Cuộc đàm phán này cũng không đem lại kết quả gì vì phía Mỹ lảng tránh bàn về nội dung này.

(iv) Trước tình hình phía Mỹ và chính quyền Sài Gòn vi phạm nghiêm trọng Hiệp định, ta đã đấu tranh đòi tổ chức cuộc gặp giữa Cố vấn Lê Đức Thọ và H. Kítxingiơ ở Pari. Cuộc gặp đã diễn ra vào cuối tháng 5, đầu tháng 6 năm 1973 mà kết quả là Hội nghị bốn bên ra Thông cáo chung gồm 14 điều được ký vào ngày 13 tháng 6 về ngừng bắn ngay lập tức, thả tù chính trị và thực hiện quyền tự do dân chủ... nhưng cũng không cản trở được phía Mỹ và chính quyền Sài Gòn tiếp tục phá hoại Hiệp định.

(v) Sau khi Hiệp định Pari được ký kết, đã tồn tại các diễn đàn như Ban liên hợp quân sự bốn bên, Ban liên hợp quân sự hai bên, Diễn đàn Lê Đức Thọ - Kítxingiơ, Diễn đàn Ủy ban kinh tế hỗn hợp Việt - Mỹ về thực hiện điều 21 của Hiệp định. Về mặt ngoại giao, ta phấn đấu thực hiện hai yêu cầu: *một là*, vạch trần những âm mưu và hành động của Mỹ và chính quyền Sài Gòn vi phạm, phá hoại Hiệp định; *hai là*, hỗ trợ cho các lực lượng cách mạng ở miền Nam.

Để phục vụ cho nhiệm vụ này, tháng 1-1974, Bộ Ngoại giao đã công bố “Sách trắng” *Một năm thi hành Hiệp định Pari*. Trong các cuộc tiếp xúc ngoại giao ở mọi cấp, ta đã giải thích cho bạn bè quốc tế hiểu rõ âm mưu, ý đồ và hành vi phá hoại Hiệp định của Mỹ và chính quyền Sài Gòn. Đó cũng là một nội dung chủ yếu trong các chuyến thăm nhiều nước anh em, bầu bạn



của Đoàn đại biểu cấp cao nước ta do Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lê Duẩn và Thủ tướng Phạm Văn Đồng dẫn đầu vào năm 1973.

Song song với hoạt động theo kênh Nhà nước, “ngoại giao nhân dân” hai miền cũng triển khai mạnh mẽ hoạt động theo hướng này, mà một trong những kết quả là ngày 29-3-1974, một hội nghị quốc tế đoàn kết với nhân dân Việt Nam, đòi Mỹ và chính quyền Sài Gòn thực hiện nghiêm chỉnh Hiệp định Pari đã được tiến hành tại Xtốckhôm (Thụy Điển).

(vi) Từ cuối năm 1974, ngành ngoại giao đã tiến hành nhiều hoạt động phục vụ nhiệm vụ chiến lược mang ý nghĩa lịch sử quan trọng giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước. Theo chức năng, nhiệm vụ của mình, ngành ngoại giao đã tiến hành nghiên cứu chiến lược của các nước lớn nhằm dự báo phản ứng có thể có của Mỹ và các nước lớn khác nếu ta tiến hành tổng tiến công giải phóng hoàn toàn miền Nam, góp phần hình thành quyết sách hoàn toàn giải phóng miền Nam ngay trong năm 1975.

Để hỗ trợ cho chiến dịch quân sự, ngày 8-10-1974, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ra tuyên bố về “hai đòi hỏi cấp bách” là: Mỹ phải chấm dứt mọi sự can thiệp và dính líu ở miền Nam Việt Nam và thay Nguyễn Văn Thiệu và phe cánh bằng một chính quyền Sài Gòn tán thành hòa bình, hòa hợp dân tộc và thi hành Hiệp định. Tháng 4-1975, Mỹ đã bỏ rơi chính quyền thân Mỹ ở Campuchia, đồng thời ra lệnh di tản người Mỹ khỏi miền Nam Việt Nam và ngày 23-4-1975, Tổng thống G. Pho (G. Ford) tuyên bố “cuộc chiến tranh ở Việt Nam đã chấm dứt đối với Mỹ!” Thông qua Liên Xô, chính quyền Mỹ đã yêu cầu Việt Nam đồng ý cho di tản người Mỹ khỏi miền Nam Việt Nam và ta đã đồng ý, đồng thời hai bên

bày tỏ ý định không thù nghịch nhau và muốn có quan hệ trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau. Cùng lúc đó, ta đã bác bỏ những nỗ lực của một số nước muốn “làm trung gian hòa giải” giữa chính quyền Sài Gòn sau Thiệu với phía ta.

*Sáu là, mở rộng quan hệ quốc tế.*

Thắng lợi ngoại giao tại Hội nghị Pari đã mở ra cơ hội rất thuận lợi để mở rộng hơn nữa quan hệ quốc tế của nước ta (cả Việt Nam Dân chủ Cộng hòa lẫn Cộng hòa miền Nam Việt Nam). Tranh thủ cơ hội này, ngoại giao hai miền đã triển khai hàng loạt hoạt động lớn sau:

- Tổ chức, phục vụ các đoàn đại biểu cấp cao đi thăm các nước xã hội chủ nghĩa và các nước bầu bạn để cảm ơn về sự ủng hộ và giúp đỡ đối với cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, cứu nước của nhân dân ta, vạch trần những âm mưu, hành động của Mỹ và chính quyền Sài Gòn phá hoại Hiệp định Pari, tranh thủ sự giúp đỡ đối với công cuộc tái thiết miền Bắc và tiếp tục ủng hộ lực lượng cách mạng miền Nam. Trong số các chuyến thăm đó nổi lên chuyến thăm của Đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Việt Nam do đồng chí Lê Duẩn và đồng chí Phạm Văn Đồng dẫn đầu sang thăm Trung Quốc, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu tháng 7-1973; Đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ do Thủ tướng Phạm Văn Đồng dẫn đầu sang thăm các nước Thụy Điển, Angiêri vào mùa hè năm 1974; thăm Cuba năm 1974; chuyến thăm Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa anh em của đoàn cấp cao do Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lê Duẩn dẫn đầu vào mùa thu năm 1975.

Kết quả là tất cả các nước đến thăm đều ký kết các hiệp định viện trợ kinh tế cho nước ta, cắt giảm hoặc xóa nợ cho nước ta; riêng Liên Xô đã dành cho nước ta sự viện trợ trị giá

2,4 tỷ rúp chuyển nhượng từ năm 1975 đến 1980, trong đó có những công trình lớn như Thủy điện Hòa Bình, Trị An, Nhiệt điện Phả Lại, Xi măng Bim Sơn,... Chuyến đi của Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ dự Hội nghị Cấp cao Không liên kết ở Angiêri và thăm một loạt nước châu Phi tháng 9-1973 có ý nghĩa chính trị quan trọng.

Đáp lại, nhiều đoàn đại biểu cấp cao của nước ngoài cũng tới thăm nước ta, nổi bật là Đoàn của Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước và Hội đồng Bộ trưởng Cuba Phiđen Caxtrô kết hợp thăm Đông Hà, Quảng Trị mới được giải phóng với danh nghĩa là khách của Mặt trận Dân tộc giải phóng và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Ngoài ra còn có Đoàn đại biểu Cộng hòa Dân chủ Đức do Thủ tướng Uyli Xtốpphơ (Willy Stoff) dẫn đầu, Đoàn đại biểu Angiêri do Tổng thống Bumêdiêng (Boumedienne) dẫn đầu, Đoàn đại biểu Cộng hòa Nhân dân Cônggô do Tổng thống Marien Ngoali (Marien N'Gualhi) dẫn đầu, Đoàn đại biểu Ai Cập do Phó Tổng thống Huxêin En Saphây (Husein El-Saphey) dẫn đầu,... cùng nhiều đoàn đại biểu cấp cao khác của Chính phủ, Đảng, Quốc hội một số quốc gia khác đã thăm nước ta. Nhân đây cũng cần nhắc tới sự kiện đau buồn xảy ra trong chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống Angiêri: chiếc máy bay chở quan chức, nhân viên, nhà báo bạn từ sân bay Gia Lâm lên sân bay Nội Bài đã gặp nạn và đồng chí Nguyễn Gia Trí, một cán bộ miền Nam tập kết công tác ở Vụ Báo chí, Bộ Ngoại giao, đã hy sinh; sau đó, ta đã cử một đoàn đại biểu Chính phủ do Bộ trưởng Bộ Giáo dục Nguyễn Văn Huyền sang thủ đô Angiê (Alger) dự lễ tang các nạn nhân.

- Một hướng lớn khác là tăng cường quan hệ với Lào và

Campuchia. Tiếp theo Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam, ta đã phối hợp, ủng hộ Mặt trận kháng chiến Pathét Lào tiến hành đàm phán và đi tới Hiệp định Viêng Chăn (Vientiane) ngày 21-2-1973 về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Lào và một Chính phủ liên hiệp lần thứ ba được thành lập. Về sau này, sau khi miền Nam Việt Nam được hoàn toàn giải phóng vào mùa xuân năm 1975, các lực lượng kháng chiến Lào đã tận dụng thời cơ giải phóng cả nước, thành lập nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, quan hệ Việt Nam - Lào bước sang thời kỳ mới phát triển mạnh mẽ và toàn diện.

Đồng thời, Việt Nam đã duy trì quan hệ hữu nghị với Hoàng thân N. Xihanúc và Chính phủ Vương quốc Campuchia, giúp đỡ mọi mặt để chuyến đi của Hoàng thân về thăm đất nước năm 1973 thành công. Đồng thời, ta tích cực hỗ trợ các lực lượng kháng chiến Campuchia chiến đấu giải phóng đất nước. Tiếc rằng, bè lũ Pôn Pốt luôn nuôi dưỡng dã tâm chống Việt Nam, chỉ một ngày sau khi miền Nam Việt Nam hoàn toàn giải phóng, chúng đã tấn công đảo Phú Quốc, sau đó chiếm đóng đảo Thổ Chu và mở các cuộc tiến công quân sự dọc biên giới Tây Nam nước ta.

- Sau khi Hiệp định Pari được ký kết và ngay sau khi miền Nam Việt Nam được giải phóng, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với hàng loạt nước, trong đó có các nước lớn như Pháp, Anh, Cộng hòa Liên bang Đức, Italia, Nhật Bản, Ấn Độ..., tất cả các nước Đông Nam Á. Ngoài các nước đã thiết lập quan hệ ngoại giao với nước ta trước năm 1973 như Xyri năm 1966, Campuchia năm 1967, Irắc năm 1968, Thụy Điển năm 1969, Xri Lanca năm 1970, Thụy Sĩ, Đan Mạch, Na Uy, Chilê năm 1971, Ấn Độ, Pakixtan, Áo (Austria) năm 1972, trong năm 1973

thêm Bắnglăđét (Bangladesh), Malaixia, Xingapo, Iran, Nhật Bản, Phần Lan, Bỉ, Italia, Hà Lan, Pháp, Aixolen (Iceland), Anh, Lúcxămbua (Luxemburg), Ôxtrâylia (Australia), Canada và sang năm 1974 thêm Ápganixtan (Afghanistan), Manta (Malta), rồi tới năm 1975 bổ sung đợt mới bao gồm: Nêpan (Nepal), Mianma (Myanmar), Mandivơ (Maldives), Hy Lạp, Bồ Đào Nha, Cộng hòa Liên bang Đức, Síp (Cyprus), Guyana (Guyana), Mêhicô (Mexico), Panama và năm 1976 thêm Côoét (Kuwait), Philíppin, Thái Lan, Giamaica (Jamaica), Côxta Rica (Costa Rica).

\*

\* \*

Giai đoạn từ tháng 8-1964 đến tháng 7-1976 là một trong những trang sử vàng của ngoại giao Việt Nam, cho thấy sự trưởng thành vượt bậc của ngành về mọi mặt. Ngành ngoại giao đã đề xuất được nhiều chủ trương lớn với Trung ương Đảng mà trực tiếp là Bộ Chính trị, tích cực triển khai các quyết sách trên mặt trận ngoại giao, nổi lên là cuộc hòa đàm ở Pari, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ to lớn của nhân dân thế giới đối với sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân ta, xử lý thỏa đáng những bất đồng giữa các nước xã hội chủ nghĩa, nhất là giữa Liên Xô và Trung Quốc, mở rộng quan hệ quốc tế, nâng cao vị thế nước ta trên thế giới, góp phần đắc lực vào công cuộc bảo vệ miền Bắc, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước.

Có được những đóng góp lớn nói trên một phần quan trọng là nhờ những kết quả trong công tác xây dựng ngành. Bộ Ngoại giao đã phát huy cao độ tinh thần độc lập tự chủ và trí sáng tạo, hết sức chú trọng công tác nghiên cứu chiến lược, mạnh dạn đề xuất nhiều chủ trương và biện pháp đấu tranh ngoại giao đầy

sáng tạo, khôn khéo “kiên định về chiến lược, cơ động linh hoạt về sách lược”. Bộ cũng đã điều chỉnh hợp lý tổ chức bộ máy, tập trung lực lượng vào những khâu then chốt, chú trọng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ về mọi mặt chính trị - tư tưởng cũng như chuyên môn, chuẩn bị đội ngũ cán bộ trẻ được đào tạo có hệ thống cho giai đoạn hậu chiến, trong đó có việc bắt đầu tiếp cận lĩnh vực “ngoại giao làm kinh tế và văn hóa”.

## CHƯƠNG NĂM

# **BỘ NGOẠI GIAO TRONG THỜI KỲ ĐẤT NƯỚC THỐNG NHẤT, CẢ NƯỚC ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (tháng 6-1976 - tháng 12-1986)**

### **I. BỐI CẢNH TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ**

1. Sau đại thắng mùa xuân năm 1975, miền Nam hoàn toàn giải phóng, ngày 2-7-1976, Quốc hội nước Việt Nam thống nhất đổi tên nước thành Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Các sự kiện lịch sử đó tạo ra nhiều thuận lợi to lớn, cả dân tộc vô cùng hân hoan, hết sức tự hào, toàn nhân loại tiến bộ chúc mừng, ngợi ca. Sau ba thập niên chiến đấu chống các cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp rồi đế quốc Mỹ, đất nước hoàn toàn độc lập, giang sơn thu về một mối, nhân dân ta có nhu cầu bức thiết và thời cơ lớn xây dựng cuộc sống mới trong hoàn cảnh hòa bình, nâng cao uy tín quốc tế của Việt Nam, đẩy mạnh hợp tác với các quốc gia và tổ chức quốc tế.

Tuy nhiên, những năm dài chiến tranh tàn khốc và do đất nước bị chia cắt đã để lại những vết thương hết sức nặng nề, những hệ lụy vô cùng sâu sắc. Hệ thống chính quyền cũ ở miền Nam tan rã, toàn bộ hệ thống chính quyền ở miền Nam sau giải phóng phải xây dựng lại. Nhiều thành phố, làng mạc bị tàn phá; nhiều nhà máy, đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay,... bị phá hủy; các mối giao thương quốc tế vốn có của miền Nam bị

gián đoạn; nhiều vấn đề xã hội nan giải nảy sinh: đối tượng chính sách như thương binh, liệt sĩ, nạn nhân chiến tranh, bộ đội giải ngũ, phục viên,... lên tới hàng triệu người; nạn thất nghiệp và tệ nạn xã hội gia tăng, một bộ phận dân cư, nhất là những người đã từng trực tiếp hoặc có thân nhân tham gia chính quyền và quân đội Sài Gòn trong lòng mặc cảm. Thêm vào đó, những khó khăn kinh tế chồng chất, sự kích động, xúi giục từ bên ngoài và cả những sai lầm trong cơ chế chính sách của ta đã dẫn đến tình trạng dòng người di tản ra nước ngoài ngày một đông. Đó là chưa kể các thế lực thù địch được cài cắm lại hoặc tung về nước ra sức chống phá với những hành động quyết liệt, thủ đoạn tinh vi.

Tới cuối những năm 1970, đầu những năm 1980, đất nước rơi vào khủng hoảng kinh tế - xã hội nghiêm trọng, một phần do những sai lầm chủ quan, duy ý chí trong chính sách kinh tế, phần khác do bị bao vây, cấm vận, lại phải đối phó với hai cuộc chiến tranh ở biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc. Riêng Mỹ đã thực hiện chính sách bao vây chính trị và cấm vận kinh tế Việt Nam ngay sau khi rút hết quân về nước vào năm 1973.

Trong khi đó, tập đoàn Pôn Pốt mở nhiều cuộc tiến công dọc biên giới Tây Nam và ngày 3-5-1975 đổ bộ lên đảo Phú Quốc, ngày 10-5-1975 chiếm đảo Thổ Chu, trong năm 1975 đã tiến hành 110 cuộc tiến công, năm 1976 là 280 cuộc, gây nhiều tội ác man rợ đối với nhân dân các tỉnh biên giới nước ta. Quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc xấu dần mà đỉnh điểm là ngày 17-2-1979, Trung Quốc phát động chiến tranh ở biên giới phía Bắc, rồi năm 1988 đánh chiếm một số bãi đá ở quần đảo Trường Sa của Việt Nam.

**2.** Giữa những năm 1970, sức mạnh cũng như uy tín, vai trò của phe xã hội chủ nghĩa được nâng cao; phong trào giải phóng dân tộc có bước phát triển mới; một loạt nước châu Á, châu Phi



và Mỹ Latinh đi theo định hướng xã hội chủ nghĩa hoặc có xu hướng tiến bộ như Lào, Ănggôla, Môđămbích, Êtiôpia, Nam Yêmen, Ănganixtan, Ăngiêri, Namibia, Dimbabuê, Mađagaxca, Nicaragoa...; lực lượng cánh tả thắng cử ở một loạt nước Tây Âu; xuất hiện xu thế hòa bình và hợp tác phát triển, cục diện quốc tế đi vào chiều hướng hòa hoãn, điển hình là Hội nghị Henxinki (Helsinki) hợp theo sáng kiến của Liên Xô đã đưa tới sự ra đời của Tổ chức An ninh và Hợp tác châu Âu (OSCE) và những thỏa thuận Xô - Mỹ về vũ khí tên lửa - hạt nhân. Tuy nhiên, vào cuối thập niên 1980, cộng đồng xã hội chủ nghĩa trượt dần vào cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội - chính trị nghiêm trọng.

Do thất bại trong chiến tranh ở Việt Nam, sức mạnh và vị thế của Hoa Kỳ giảm sút, nội bộ chia rẽ. Hoa Kỳ rút khỏi Việt Nam nhưng hội chứng Việt Nam vẫn đè nặng lên xã hội Hoa Kỳ. Do đó, Hoa Kỳ phải điều chỉnh chiến lược, rút khỏi Đông Nam Á, kể cả các căn cứ quân sự ở Philip-pin. Do vụ Oatoghết, Tổng thống R. Níchxon phải từ chức giữa nhiệm kỳ, J. Cáctơ (J. Carter) lên làm Tổng thống đã điều chỉnh chiến lược theo hướng hòa hoãn Đông - Tây, đồng thời ra sức tranh thủ Trung Quốc để kiềm chế Liên Xô. Trên thế giới bùng phát cuộc khủng hoảng dầu lửa năm 1973, kéo theo cuộc khủng hoảng kinh tế - tiền tệ.

Trong thời gian này, nội bộ Trung Quốc có biến động lớn: năm 1976, Chu Ân Lai rời Mao Trạch Đông qua đời, “bè lũ bốn tên” (gồm Phó Chủ tịch Đảng Vương Hồng Văn, các ủy viên Bộ Chính trị là Giang Thanh, Trương Xuân Kiêu, Diêu Văn Nguyên) bị lật đổ. Đặng Tiểu Bình lên nắm thực quyền, chấm dứt cuộc Đại cách mạng văn hóa, bên trong cố sức cho “bốn hiện đại hóa” (công nghiệp hiện đại, nông nghiệp hiện đại, quốc phòng hiện đại, khoa học - công nghệ hiện đại) và từ năm 1978 khởi động chính sách “cải cách, mở cửa”. Theo đó, Trung Quốc bên ngoài nêu cao học thuyết “ba thế giới”, xếp Liên Xô và Hoa

Kỳ vào “thế giới thứ nhất”, các nước công nghiệp phát triển vào “thế giới thứ hai”, xếp bản thân vào “thế giới thứ ba”, song trên thực tế, Trung Quốc chuyển sang chiến lược “nhất điều tuyến, nhất đại phiến” (một đường thẳng, một mảng lớn), tập hợp các nước để đối phó với “đại bá”, ra sức cải thiện quan hệ với Hoa Kỳ để phục vụ cho mục tiêu “bốn hiện đại hóa”.

Toàn bộ những diễn biến phức tạp nói trên đã ảnh hưởng nghiêm trọng tới sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của nhân dân ta, đặt ra cho ngành ngoại giao những nhiệm vụ nặng nề và phức tạp mới.

## **II. MỘT SỐ NÉT LỚN VỀ ĐƯỜNG LỐI, CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC**

Đại hội IV của Đảng họp cuối năm 1976 đã đề ra đường lối chung xây dựng chủ nghĩa xã hội, đường lối xây dựng kinh tế theo hướng tiến nhanh, vững mạnh lên chủ nghĩa xã hội trong cả nước và đường lối đối ngoại trong thời kỳ mới với một số nội dung chủ yếu sau:

- “Ra sức tăng cường tình đoàn kết chiến đấu và quan hệ hợp tác giữa nước ta với tất cả các nước xã hội chủ nghĩa anh em, làm hết sức mình để góp phần cùng các nước xã hội chủ nghĩa anh em và phong trào cộng sản quốc tế khôi phục và củng cố đoàn kết, tăng cường ủng hộ và giúp đỡ lẫn nhau trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản, có lý, có tình...;

- Ra sức bảo vệ và phát triển mối quan hệ đặc biệt giữa nhân dân Việt Nam với nhân dân Lào và nhân dân Campuchia...;

- Hoàn toàn ủng hộ sự nghiệp đấu tranh chính nghĩa của nhân dân các nước Đông Nam châu Á vì độc lập dân tộc, dân chủ, hòa bình và trung lập thật sự, không có căn cứ quân sự

và quân đội của đế quốc trên đất nước mình; sẵn sàng thiết lập và phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trong khu vực...;

- Hoàn toàn ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân các nước châu Á, châu Phi, châu Mỹ Latinh chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, vì độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội...;

- Hoàn toàn ủng hộ sự nghiệp chính nghĩa của giai cấp công nhân và nhân dân lao động các nước tư bản chủ nghĩa...;

- Thiết lập và mở rộng quan hệ bình thường giữa nước ta với tất cả các nước khác...;

- ...Tiếp tục chung sức đấu tranh chống chính sách xâm lược và gây chiến của bọn đế quốc đứng đầu là đế quốc Mỹ, góp phần tích cực vào sự nghiệp gìn giữ và củng cố hòa bình trên thế giới”.<sup>1</sup>

Tới Đại hội V của Đảng họp đầu năm 1982, tình hình nước ta cũng như khu vực và toàn thế giới có những chuyển biến mới, sâu sắc và phức tạp nên đường lối, chính sách đối ngoại đã có những điều chỉnh quan trọng. *Một mặt*, Đại hội khẳng định nhiệm vụ của công tác đối ngoại là “phải ra sức tranh thủ những điều kiện quốc tế thuận lợi, tranh thủ sự giúp đỡ quốc tế to lớn và nhiều mặt cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước, góp phần bảo đảm thực hiện thắng lợi những nhiệm vụ lịch sử do Đại hội đề ra”.<sup>2</sup> *Mặt khác*, Đại hội nhấn mạnh, công tác đối ngoại phải trở thành một mặt trận chủ động, tích cực trong cuộc đấu tranh nhằm làm thất bại mưu toan làm suy yếu và thôn

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977, tr. 80-83.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd*, 2006, t. 43, tr. 140.

tính nước ta của kẻ thù, đồng thời khẳng định: “Đoàn kết và hợp tác toàn diện với Liên Xô là hòn đá tảng của chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta”.<sup>1</sup>

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, trước khi thực hiện thống nhất đất nước, tháng 1-1976, đồng chí Nguyễn Duy Trinh đã triệu tập Hội nghị Ngoại giao lần thứ 12 (của cả hai miền) để đánh giá sự đóng góp của ngành ngoại giao, với tư cách là một mặt trận đấu tranh, vào sự nghiệp cách mạng của dân tộc và xác định nhiệm vụ ngoại giao phục vụ công cuộc khôi phục kinh tế, phát triển đất nước trên cả hai miền. Để thực hiện nhiệm vụ quan trọng ở giai đoạn mới, đồng chí đã nêu ra phương hướng xây dựng ngành, trọng tâm là xây dựng một đội ngũ cán bộ ngoại giao vừa hồng vừa chuyên, trên cơ sở xây dựng mới, quy hoạch dài hạn với yêu cầu tiêu chuẩn hóa cán bộ.

### **III. BỘ NGOẠI GIAO TRONG THỜI KỲ ĐẤT NƯỚC BỊ BAO VÂY, CẤM VẬN**

Đất nước đã chuyển từ thời chiến sang thời bình song chẳng bao lâu sau lại phải ứng phó với những khó khăn, thử thách mới do chiến tranh biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc, cũng như chính sách bao vây cấm vận chống Việt Nam do các thế lực thù địch gây ra. Tình hình trên đòi hỏi công tác tổ chức, cán bộ phải có những đổi mới cơ bản.

Thật ra, các mặt công tác xây dựng ngành như hình thành cơ cấu tổ chức hợp lý; chọn lựa, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cả về chính trị - tư tưởng lẫn chuyên môn luôn được chú trọng ngay từ khi Bộ Ngoại giao nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh chính quyền còn trong trứng nước,

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, t. 4, tr. 192.

lại phải đối phó với đủ loại thù trong giặc ngoài và chẳng bao lâu sau phải tiến hành các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm hết sức ác liệt nên công tác xây dựng ngành có nhiều hạn chế. Khi đất nước được thống nhất và bước vào thời kỳ xây dựng hòa bình, mở rộng quan hệ quốc tế, yêu cầu đẩy mạnh công tác xây dựng ngành trở nên hết sức bức bách.

Chính vì vậy, Hội nghị Ngoại giao lần thứ 12 (tháng 1-1976) bàn việc hợp nhất hai Bộ Ngoại giao, đồng thời đã dành mối quan tâm lớn tới công tác xây dựng ngành. Hội nghị đánh giá: “Nhìn chung công tác xây dựng ngành đã kịp thời phục vụ nhiệm vụ chống Mỹ cứu nước, đáp ứng yêu cầu mở rộng quan hệ và tăng cường hoạt động trong các tổ chức quốc tế. Đội ngũ cán bộ ngoại giao ngày càng phát triển, lực lượng cán bộ, nhất là cán bộ sơ cấp của Bộ Ngoại giao, đã đảm bảo số lượng theo quy hoạch”. Mặt khác, Hội nghị cho rằng, do quá trình đào tạo và rèn luyện khác nhau nên đa số cán bộ ngoại giao chưa có điều kiện am hiểu về những vấn đề quốc tế phức tạp, chưa được bồi dưỡng và trang bị có hệ thống kinh nghiệm đấu tranh ngoại giao cũng như những kiến thức cần thiết về kinh tế quốc tế, luật pháp quốc tế, do đó bị hạn chế về tầm nhìn, tính nhạy bén và tính chủ động trong đánh giá và xử lý tình hình. Ở tất cả các cấp và các khâu nghiệp vụ đều bị hẫng hụt về lực lượng kế thừa, nhất là ở cấp vụ. Hội nghị xác định công tác xây dựng ngành phải có những cố gắng vượt bậc mới đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ mới.

Hội nghị Ngoại giao lần thứ 13 (tháng 5-1977) có thể được coi là mốc son lịch sử, mở ra thời kỳ mới trong công tác xây dựng ngành một cách bài bản, mang tính dài hạn. Hội nghị đánh giá ba nhược điểm của ngành là:

- Phần lớn cán bộ chưa được đào tạo có hệ thống, kiến thức không đồng bộ và thiếu kiến thức về kinh tế quốc tế, kinh tế

trong nước và luật pháp quốc tế, yếu về nghiệp vụ ngoại giao và ngoại ngữ;

- Cơ cấu đội ngũ mất cân đối, hẫng hụt về lực lượng kế thừa, nhất là cán bộ quản lý cấp vụ và chuyên gia, tuổi trung bình của cán bộ cấp vụ là 54 và 1/3 trong số đó sắp đến tuổi nghỉ hưu;

- Bộ máy tổ chức và lề lối làm việc mang nặng tính phân tán, chia cắt, hạn chế tính bao quát và tập trung của lãnh đạo Bộ và tính năng động của đơn vị cơ sở; công tác xây dựng đảng chưa gắn với nhiệm vụ chính trị và công tác xây dựng ngành.

Từ những đánh giá đó, Hội nghị đã đề ra năm chủ trương lớn là:

- Sắp xếp lại lực lượng từ cấp bộ đến cơ sở theo hướng bảo đảm sự cân đối giữa hoạt động ngoại giao và xây dựng ngành;

- Gấp rút bồi dưỡng, nâng cao kiến thức cho đội ngũ cán bộ về quan hệ quốc tế, kinh tế quốc tế, luật pháp quốc tế và chính sách đối ngoại, tiếp đến là bồi dưỡng về lý luận Mác - Lênin, ngoại ngữ, nghiệp vụ ngoại giao. Đối với nhân viên, việc nâng cao kiến thức được triển khai theo hướng “giỏi một việc, thạo nhiều việc”;

- Khẩn trương đào tạo cán bộ cấp vụ theo quy chế tập sự với những tiêu chuẩn về phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn và năng lực quản lý;

- Cải tiến tổ chức và phương pháp làm việc theo hướng bảo đảm tính hệ thống và tính tổng thể, phân công phân nhiệm rõ ràng giữa lãnh đạo Bộ và lãnh đạo đơn vị; xây dựng đơn vị cơ sở trong nước trước rồi sau đó xây dựng cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài;

- Phát huy vai trò làm chủ của quần chúng trong công tác xây dựng ngành, đi đôi với việc xây dựng hệ thống chính sách đòn bẩy; gắn công tác Đảng với công tác chuyên môn và công tác xây dựng ngành.

Phù hợp với những phương hướng đó, Hội nghị Ngoại giao

lần thứ 13 đề ra một số nhiệm vụ cụ thể như: tăng cường công tác nghiên cứu các vấn đề lớn một cách có hệ thống và công tác tổng kết; đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, xây dựng lực lượng kế thừa; kiện toàn, củng cố Trường Ngoại giao thành một trung tâm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của ngành; đẩy mạnh công tác xây dựng đơn vị cơ sở đi đôi với việc cải tiến sự lãnh đạo của Bộ; xây dựng các cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài tinh gọn; gấp rút củng cố các đơn vị chuyên trách công tác xây dựng ngành; kiện toàn Văn phòng Bộ thành trung tâm thông tin và điều hành công việc hàng ngày; tăng cường công tác kiểm tra, tập trung vào việc thực hiện nhiệm vụ chính trị và thực thi chính sách của Đảng và Nhà nước. Đặc biệt, từ năm 1977, Thứ trưởng Nguyễn Cơ Thạch đã “khởi xướng” chủ trương “tập sự cấp vụ” và sau khi trở thành Bộ trưởng vào tháng 1-1980 đã đề ra chủ trương “tập sự cấp bộ” nhằm đào tạo, bồi dưỡng và trẻ hóa đội ngũ lãnh đạo cấp vụ và cấp bộ trong Bộ Ngoại giao (Bộ Ngoại giao là bộ duy nhất trong Chính phủ lúc đó thực hiện chủ trương sáng tạo này).

Các Hội nghị Ngoại giao lần thứ 14 (tháng 2-1980), lần thứ 15 (tháng 5-1982), lần thứ 16 (tháng 6-1983) chủ yếu tổng kết, đánh giá việc thực hiện những chủ trương, biện pháp nói trên.

Về đại thể, công tác xây dựng ngành được xúc tiến theo mấy mảng chủ yếu sau:

### **1. Bộ máy lãnh đạo của Bộ**

Bộ máy lãnh đạo Bộ đã có sự sắp xếp mới ngay sau khi hợp nhất hai Bộ Ngoại giao năm 1976. Sang năm 1977, đồng chí Võ Đông Giang và đồng chí Nguyễn Xuân được cử làm Thứ trưởng. Năm 1978, đồng chí Nguyễn Xuân được bổ nhiệm làm Đại sứ ở Lào thay đồng chí Đinh Nho Liêm. Đồng chí Võ Đông Giang được cử làm Đại sứ ở Campuchia sau khi chế độ Pôn Pốt bị lật đổ,

song chỉ ở một thời gian ngắn từ tháng 3 tới tháng 12-1979 rồi trở về làm Thứ trưởng Bộ Ngoại giao. Đồng chí Ngô Điền, Trợ lý Bộ trưởng Bộ Ngoại giao được cử làm Phó Ban B68 (tức đoàn chuyên gia Việt Nam giúp bạn Campuchia), Trưởng đoàn chuyên gia đối ngoại rồi kiêm chức Đại sứ Việt Nam tại Campuchia thay đồng chí Võ Đông Giang trở về làm Thứ trưởng Bộ Ngoại giao. Sự điều động trên cho thấy các thứ trưởng vốn là các nhà ngoại giao dày dặn kinh nghiệm đã được cử sang hai địa bàn trọng điểm này. Cùng năm, các Thứ trưởng Hoàng Văn Tiến và Hoàng Văn Lợi nghỉ hưu, còn Trợ lý Bộ trưởng Lưu Văn Lợi được điều sang làm Trưởng Ban Biên giới Chính phủ.

Năm 1978, đồng chí Đinh Nho Liêm được cử làm Thứ trưởng Bộ Ngoại giao, năm 1982 được bầu vào Trung ương tại Đại hội V rồi đi làm Đại sứ ở Liên Xô. Năm 1980, Thiếu tướng Hoàng Anh Tuấn được cử làm Thứ trưởng Bộ Ngoại giao và được cử đi làm Đại sứ ở Ấn Độ cho tới năm 1985. Năm 1983, đồng chí Hoàng Lương được cử đi làm Đại sứ ở Cuba. Năm 1986, đồng chí Hoàng Bích Sơn được điều động sang làm Trưởng Ban Đối ngoại Trung ương Đảng. Năm 1982, đồng chí Hà Văn Lâu làm Thứ trưởng Bộ Ngoại giao, đến sau năm 1984 được cử đi làm Đại sứ ở Pháp.

Năm 1983, Thứ trưởng Võ Đông Giang được cử làm “Bộ trưởng biệt phái” ở Bộ Ngoại giao, tức bộ trưởng thứ hai trong một bộ, một chức danh chưa từng có trong lịch sử Nhà nước ta.

Một sự điều chỉnh quan trọng là tháng 2-1980, đồng chí Nguyễn Duy Trinh thôi chức Bộ trưởng Bộ Ngoại giao để giữ chức Thường trực Ban Bí thư, nhưng vẫn phụ trách công tác đối ngoại của Đảng và Nhà nước. Để giúp việc đồng chí Nguyễn Duy Trinh, bộ phận trợ lý đối ngoại đã được thành lập, bao gồm các đồng chí Phan Hiền, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao và các đồng chí lãnh đạo cấp vụ như Trần Quang Cơ (Vụ Mỹ), Nguyễn Nhạc



(Vụ Liên Xô), Trần Huy Chương (Vụ Châu Á III),... Sau này, đồng chí Phan Hiền được cử làm Bộ trưởng Bộ Tư pháp, đồng chí Nguyễn Nhạc sang làm Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ rồi Ủy ban Hợp tác đầu tư với nước ngoài; các đồng chí Trần Quang Cơ, Trần Huy Chương trở về Bộ.

Thay đồng chí Nguyễn Duy Trinh làm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao là đồng chí Nguyễn Cơ Thạch (từ tháng 1-1980). Đồng chí là một cán bộ cách mạng lâu năm, một nhà ngoại giao kỳ cựu đầy tài năng và dày dặn kinh nghiệm, có nhiều đóng góp cho công tác nghiên cứu, đấu tranh ngoại giao tại Pari (1968-1973), trong những năm 1980 đã đề xuất và triển khai mạnh công tác “ngoại giao làm kinh tế” và công tác xây dựng ngành. Năm 1937, đồng chí tham gia tổ chức Thanh niên Dân chủ rồi Thanh niên Phản đế ở Nam Định; năm 1940 bị thực dân Pháp bắt và kết án năm năm tù giam ở Sơn La và Hòa Bình; năm 1943 được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương; tháng 8-1945 tham gia giành chính quyền ở huyện Vụ Bản (Nam Định), sau đó làm việc tại Bộ Quốc phòng (làm Bí thư giúp việc cho Đại tướng Võ Nguyên Giáp), năm 1947 làm Chánh Văn phòng Quân ủy Trung ương và Bí thư Đảng ủy các cơ quan của Bộ và cơ quan Tổng tư lệnh; năm 1949 làm Phó Bí thư rồi Quyền Bí thư Tỉnh ủy Hà Đông kiêm Chủ tịch Ủy ban Hành chính - Kháng chiến tỉnh; năm 1951 được cử làm Ủy viên Đảng đoàn và Ủy viên Ủy ban Hành chính Liên khu III, Bí thư Đảng ủy các cơ quan của Liên khu; năm 1954 được điều về làm Chánh Văn phòng Bộ Ngoại giao rồi phụ trách bộ phận ngoại vụ trong Ban Quân quản Thủ đô Hà Nội; năm 1956 được cử làm Tổng Lãnh sự tại Ấn Độ và từ năm 1960 được cử làm Thứ trưởng Bộ Ngoại giao. Đồng chí đã tham gia Hội nghị Giơnevơ về Lào năm 1961-1962, Hội nghị Pari về Việt Nam (1968-1973) và nhiều hội nghị quốc tế khác. Tại Đại hội IV của Đảng (1976), đồng chí được bầu vào

Ban Chấp hành Trung ương Đảng; năm 1979 được cử làm Quốc vụ khanh (hàm bộ trưởng, một chức danh chưa hề có trong bộ máy Nhà nước ta) và tại Đại hội V (1982) được bầu làm Ủy viên dự khuyết Bộ Chính trị; tại Đại hội VI (1986) được bầu làm Ủy viên Bộ Chính trị và năm 1987 được cử làm Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao.

## 2. Cơ cấu tổ chức trong Bộ

Thế theo những chủ trương nêu ra tại Hội nghị Ngoại giao lần thứ 13, Bộ đã tiến hành một số điều chỉnh về cơ cấu tổ chức nhằm nâng cao tính tổng hợp, đồng bộ trong công tác nghiên cứu cũng như điều hành, đáp ứng đòi hỏi của tình hình mới. Nhìn chung đã diễn ra một số việc lớn sau:

*Một là*, hình thành các bộ phận *tổng hợp*. Ngoại giao vốn là một lĩnh vực mang tính tổng hợp cao, luôn đòi hỏi sự tiếp cận, xem xét và xử lý các vấn đề trên quan điểm tổng thể, gắn kết các lĩnh vực chính trị, kinh tế, an ninh, quân sự, văn hóa - xã hội với nhau và đặt chúng trong mối quan hệ giữa các quốc gia, khu vực, thậm chí toàn cầu. Công tác xây dựng ngành cũng đòi hỏi phải đáp ứng nhiệm vụ chính trị trong từng thời kỳ, đồng thời cần được tiếp cận theo quan điểm tổng thể, gắn kết công tác xây dựng ngành với công tác chuyên môn, công tác cán bộ, tổ chức với công tác hậu cần kỹ thuật, giữa trong Bộ với các cơ quan ở ngoài nước. Tuy nhiên, cho tới thời kỳ này, trong Bộ chưa có những đơn vị mang tính tổng hợp toàn ngành. Riêng về công tác đối ngoại, mặc dù trong Nghị định số 157/NĐ-CP ngày 9-10-1961 của Hội đồng Chính phủ về cơ cấu tổ chức của Bộ Ngoại giao đã quy định việc thành lập Vụ Tổng hợp, song trên thực tế, đây chỉ là một bộ phận nhỏ trong Văn phòng Bộ, chủ yếu làm các báo cáo định kỳ của Bộ, do đó không tránh khỏi tình trạng manh mún, rời rạc. Trước và sau khi ký Hiệp định Pari

một thời gian, Bộ Ngoại giao đã có Vụ Tổng hợp do đồng chí Phạm Bình làm Vụ trưởng, đồng chí Nguyễn Mạnh Cầm làm Phó Vụ trưởng, trong vụ có đồng chí Đặng Nghiêm Hoàn và một số đồng chí khác.

Năm 1977, Thứ trưởng Nguyễn Cơ Thạch được phân công phụ trách công tác tổng hợp và đã lập ra *Tiểu ban Chính sách*, sau đổi tên thành *Tiểu ban Tổng hợp*. Ngày 30-11-1977, Đảng đoàn Bộ Ngoại giao đã thông qua đề án “Một số vấn đề cơ bản về điều chỉnh tổ chức và lề lối làm việc của Bộ”. Theo đó, Tiểu ban Tổng hợp có bốn nhiệm vụ: đánh giá tình hình quốc tế và đề xuất đường lối, chính sách đối ngoại nói chung; phối hợp với các vụ khu vực thực hiện chức năng tương tự liên quan tới khu vực; đánh giá các động thái có ý nghĩa quốc tế quan trọng; tham gia thực hiện các chính sách và hoạt động đối ngoại quan trọng.

Về nhân sự, Tiểu ban bao gồm Bộ trưởng và một số Thứ trưởng, Trợ lý Bộ trưởng. Bộ phận thường trực gồm các đồng chí Võ Đông Giang, Nguyễn Xuân và Phạm Bình cũng với bốn nhiệm vụ chủ yếu: nắm tình hình, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các công tác đối ngoại; chuẩn bị chương trình kế hoạch, các đề án chính sách, các báo cáo tổng hợp định kỳ để Tiểu ban thảo luận; tổ chức các công tác đối ngoại quan trọng của lãnh đạo Bộ; triệu tập các cuộc họp của Tiểu ban.

Giúp việc cho bộ phận thường trực có một đơn vị công tác, trong nội bộ được coi như một vụ gồm năm cán bộ nghiên cứu và một văn thư, có chi bộ và công đoàn riêng. Trong giai đoạn đầu, đơn vị này chỉ có các đồng chí: Phạm Bình, Phan Doãn Nam, Đặng Nghiêm Hoàn, Nguyễn Văn Ngạnh và Lưu Đoàn Huỳnh, có nhiệm vụ giúp bộ phận thường trực thực hiện bốn nhiệm vụ nêu trên.

Năm 1978, Tiểu ban được đổi tên thành *Tiểu ban Tổng hợp đối ngoại*. Năm 1979, các thứ trưởng rút khỏi Tiểu ban để tập

trung vào công tác quản lý. Đồng chí Phạm Bình được cử làm Giám đốc Viện Quan hệ quốc tế, đồng chí Phan Doãn Nam làm Quyền Trưởng Tiểu ban, sau đó làm Trưởng Tiểu ban, đồng thời rút một số cán bộ ở các vụ về bổ sung cho Tiểu ban như đồng chí Nguyễn Dy Niên từ Vụ Á châu IV, Lê Mai từ Vụ Báo chí, Lê Đức Căng từ Vụ Cuba - Mỹ Latinh (thay cho đồng chí Nguyễn Văn Nganh trở lại Vụ này),... Ngoài các nhiệm vụ kể trên, Tiểu ban Tổng hợp đối ngoại còn là môi trường đào tạo cán bộ chủ chốt về đối ngoại. Khi các đồng chí Nguyễn Dy Niên, Lê Mai, Đặng Nghiêm Hoàn, Lê Đức Căng được bổ nhiệm làm thủ trưởng các đơn vị, Bộ đã lần lượt điều các đồng chí Lê Công Phụng, Nguyễn Xuân Phong từ Vụ Cuba - Mỹ Latinh, Nguyễn Phú Bình từ Vụ Châu Á I về Tiểu ban Tổng hợp đối ngoại. Tiếp theo đó, khi các đồng chí Lê Công Phụng, Nguyễn Xuân Phong được cử sang các Đại sứ quán tại Indônêxia và Cuba, Bộ điều tiếp về Tiểu ban các đồng chí Nguyễn Tâm Chiến từ Vụ Liên Xô, Nguyễn Mạnh Hùng sau khi kết thúc khóa học tại Học viện Ngoại giao Liên Xô, Trần Quang Hoan sau khi kết thúc nhiệm kỳ tại Cuba. Các đồng chí này sau đó đều trở thành cán bộ chủ chốt của Bộ, như thứ trưởng, trợ lý bộ trưởng, vụ trưởng, đại sứ,... Năm 1984, Tiểu ban được đổi tên thành *Vụ Tổng hợp đối ngoại*.

Cùng khoảng thời gian đó, cụ thể là ngày 11-3-1977, theo đề nghị của Bộ Ngoại giao, Hội đồng Chính phủ ban hành Quyết định số 60/QĐ-CP về việc thành lập Viện Quan hệ quốc tế trên cơ sở hợp nhất ba đơn vị: Vụ Nghiên cứu - Tư liệu, Ban Nghiên cứu (lúc đầu do đồng chí Võ Đông Giang phụ trách) và Bộ phận Tổng kết ngoại giao, với ba nhiệm vụ chủ yếu: tiến hành công tác nghiên cứu cơ bản để góp phần làm tham mưu đường lối, chính sách ngoại giao; thực hiện vai trò đầu mối công tác tổng kết đấu tranh ngoại giao; làm công tác thông tin

và giúp Trường Ngoại giao trong công tác nghiên cứu và giảng dạy. Đồng chí Võ Đông Giang là Viện trưởng đầu tiên từ tháng 5 đến tháng 7-1977, sau đó là đồng chí Nguyễn Quang Tạo từ tháng 7-1977 đến năm 1982, và đồng chí Phạm Bình từ năm 1982 đến 1987.

Như vậy, Bộ đã thành lập hai đơn vị mang tính tổng hợp: một phụ trách công tác nghiên cứu tổng hợp, phục vụ cho tác chiến, một phụ trách công tác nghiên cứu cơ bản mang tính lâu dài.

Đồng thời, năm 1979, Bộ lập ra *Tiểu ban xây dựng ngành*, đến năm 1980 đổi tên thành *Tiểu ban tổng hợp nội bộ* rồi *Vụ Tổng hợp nội bộ*, có nhiệm vụ giúp Bộ đề ra chủ trương, chính sách xây dựng ngành; phối hợp hoạt động các đơn vị trong khối như tổ chức, cán bộ, huấn học, đào tạo, quản trị - tài vụ, đời sống, Đảng ủy, Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Nữ công...; xây dựng các báo cáo tổng hợp từng thời kỳ và phục vụ các hội nghị ngành. Một việc lớn của Vụ Tổng hợp nội bộ là xây dựng đề án, giúp Bộ tổ chức, theo dõi công tác tập sự cấp vụ và cấp bộ. Lúc đầu đơn vị do đồng chí Nguyễn Dy Niên đứng đầu, sau khi đồng chí Nguyễn Dy Niên được đề bạt làm Thứ trưởng thì đồng chí Vũ Khoan thay, các cán bộ trong Vụ đều là Phó Vụ trưởng và có một văn thư.

Lịch sử hình thành *Vụ Tổng hợp kinh tế* quanh co hơn nhiều. Điều này cũng dễ hiểu vì nước ta phải trải qua 30 năm chiến tranh, ngoại giao chưa có điều kiện và kinh nghiệm thực hiện nhiệm vụ kinh tế; ngoại giao các nước xã hội chủ nghĩa cũng không trực tiếp tiến hành công tác kinh tế đối ngoại. Tuy nhiên, ý thức “ngoại giao làm kinh tế” xuất hiện khá sớm, trong đó Bộ trưởng Nguyễn Cơ Thạch đặc biệt quan tâm ngay từ khi ông còn là Thứ trưởng. Năm 1970, khi cuộc đàm phán Pari gần đi đến hồi kết, Bộ lập ra một Ban Hậu chiến nằm trong Văn phòng,

trong Ban có Tổ Kinh tế do đồng chí Nguyễn Quang Tạo phụ trách. Tới năm 1972, Bộ thành lập Tổ Kinh tế và ngày 27-2-1974, Vụ Kinh tế được chính thức thành lập theo Quyết định số 30/QĐ-CP của Hội đồng Chính phủ do đồng chí Lê Quang Khải ở Bộ Giao thông - Vận tải về làm Vụ trưởng. Tiếp đến là các đồng chí Nguyễn Anh Vũ, Hoàng Thành Trai, Phan Thị Phước (Phan Thị Minh Hiền), Vũ Song, Bùi Xuân Nhật lần lượt phụ trách Vụ.

Năm 1981, bên cạnh Vụ Kinh tế, đã hình thành Tiểu ban Kinh tế đối ngoại do đồng chí Võ Văn Sung phụ trách. Về đại thể, Vụ Kinh tế có nhiệm vụ nghiên cứu kinh tế thế giới và tham gia các thể chế kinh tế đa phương, còn Tiểu ban Kinh tế đối ngoại tập trung giúp Bộ trưởng đóng góp vào việc hình thành chính sách kinh tế trong nước và quan hệ kinh tế đối ngoại.

Tháng 6-1985, Bộ Ngoại giao thông qua Đề án về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức làm công tác kinh tế, theo đó dự kiến lập ra Tổng vụ Kinh tế bao gồm năm vụ (Tổng hợp kinh tế, Kinh tế đối ngoại, Kinh tế thế giới, Khoa học - Công nghệ và Thông tin kinh tế) do đồng chí Võ Văn Sung lúc bấy giờ đang tập sự cấp bộ với chức danh Trợ lý Bộ trưởng làm Tổng vụ trưởng, đồng chí Trần Hoàn vốn là Vụ trưởng Vụ Tổ chức quốc tế làm Phó Tổng vụ trưởng.

Tuy nhiên, dự kiến ấy không được cấp trên chấp thuận nên Bộ lập ra ba đơn vị cấp vụ làm công tác kinh tế: (1) Vụ Tổng hợp kinh tế do đồng chí Vũ Khoan được điều từ Vụ Tổng hợp nội bộ về làm Vụ trưởng Vụ Kinh tế thế giới, sau được cử làm Vụ trưởng Vụ Tổng hợp kinh tế, chuyên giúp Bộ trưởng tham gia hình thành chính sách kinh tế trong nước (lúc đó nổi lên vấn đề đổi mới thể chế kinh tế, chống lạm phát, công nghiệp hóa,...), xây dựng các báo cáo tổng hợp về công tác kinh tế trong ngành; (2) Vụ Hợp tác kinh tế do đồng chí Nguyễn Trung làm Vụ trưởng, chuyên giúp Bộ trưởng tham gia hình thành chính sách

kinh tế đối ngoại (theo hướng mở cửa, soạn thảo Luật đầu tư...), điều phối hoạt động hợp tác kinh tế của các vụ khu vực, phối hợp với các bộ, ngành trong việc xúc tiến quan hệ kinh tế quốc tế; (3) Vụ Kinh tế thế giới do đồng chí Nguyễn Văn Khiếu từ Vụ Đông Bắc Á về làm Vụ trưởng. Tháng 11-1986, Vụ Tổng hợp kinh tế và Vụ Kinh tế thế giới sáp nhập thành Vụ Tổng hợp kinh tế, do đồng chí Vũ Khoan làm Vụ trưởng cho tới năm 1989.

Liên quan tới các đơn vị làm công tác tổng hợp không thể không kể tới sự hình thành của *Vụ Văn hóa đối ngoại*. Như trên đã nói, năm 1961, Ủy ban Liên lạc văn hóa với nước ngoài trực thuộc Hội đồng Chính phủ đã được thành lập và năm 1977, Ủy ban được chuyển về Bộ Ngoại giao (do đồng chí Vũ Quốc Uy tiếp tục phụ trách); ngày 21-11-1981, theo Nghị định số 144/NĐ-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng, Ủy ban được chuyển thành Vụ Quan hệ văn hóa của Bộ Ngoại giao. Vụ kế thừa chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban Liên lạc văn hóa với nước ngoài: giúp Bộ trưởng nghiên cứu, đề xuất chính sách trao đổi văn hóa với nước ngoài, phụ trách quan hệ với Tổ chức hợp tác văn hóa và kỹ thuật (ACCT) - một trong những tổ chức tiền thân của Tổ chức quốc tế Pháp ngữ (OIF). Lúc đầu, đồng chí Lê Phương, Phó Vụ trưởng phụ trách Vụ, sau được đề bạt làm Vụ trưởng.

Như vậy là lần đầu tiên trong Bộ đã hình thành các đơn vị tổng hợp trên cả ba trụ cột: chính trị, kinh tế và văn hóa đối ngoại, tạo nên thế “kiềng ba chân” cho tới ngày nay.

*Hai là*, đổi mới các đơn vị vốn có và hình thành các đơn vị mới phụ trách *các tổ chức, diễn đàn và các vấn đề đa phương*. Lịch sử hình thành các đơn vị này cũng khá quanh co. Trong những năm 1950, 1960 và đầu năm 1970, do nước ta tập trung sức lực tiến hành các cuộc kháng chiến, cứu nước, chưa giành được sự công nhận quốc tế rộng rãi và chưa tham gia các tổ chức quốc tế liên chính phủ, nên về thực chất, trong Bộ chưa có

đơn vị chuyên trách mảng này. Chỉ sau khi Hiệp định Pari được ký kết, nhất là sau khi nước nhà thống nhất, nước ta mới có điều kiện tham gia ngày càng nhiều các tổ chức, diễn đàn và tham gia giải quyết các vấn đề quốc tế đa phương. Một mốc quan trọng là ngày 20-9-1977, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trở thành thành viên thứ 149 của Liên hợp quốc, đồng thời tham gia các thể chế thuộc Liên hợp quốc; ngày 27-6-1978, gia nhập Hội đồng Tương trợ kinh tế (SEV, theo chữ viết tắt tiếng Nga, hay còn gọi là COMECON, theo chữ viết tắt tiếng Anh),... Đối với Phong trào Không liên kết, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã tham gia từ năm 1973 (Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ dự Hội nghị cấp cao của Phong trào ở Angiêri vào tháng 9 năm đó), còn Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tham gia từ năm 1976 (Thủ tướng Phạm Văn Đồng tham dự Hội nghị cấp cao của Phong trào họp ở Xri Lanca vào tháng 8 cùng năm)... Trong tình hình đó, Bộ đã hình thành các đơn vị chuyên trách mảng công việc mới mẻ này.

Nhân đây, xin lướt qua lịch sử hình thành và phát triển của các vụ liên quan. Có thể coi Vụ Luật pháp quốc tế, ra đời theo Công văn số 151/TC ngày 3-11-1959 của Thủ tướng Chính phủ, là tiền thân của *Vụ các Tổ chức quốc tế* vì một trong những nhiệm vụ của nó là “nghiên cứu Liên hợp quốc và các tổ chức quốc tế”.

Tới năm 1961, trong Nghị định số 157/NĐ-CP ngày 9-10-1961 về chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Bộ Ngoại giao có nêu tên Vụ Tổ chức quốc tế. Ngày 11-11-1963, trong văn bản “Tổ chức Bộ Ngoại giao” do Thứ trưởng Hoàng Văn Lợi ký đã cụ thể hóa một số nhiệm vụ của Vụ, tuy nhiên chủ yếu mới hạn chế ở mức “theo dõi” tổ chức và hội nghị của Liên hợp quốc và một số tổ chức quốc tế; sau đó, năm 1964 được giao thêm nhiệm vụ “theo dõi” Phong trào Không liên kết, còn các vấn đề quốc tế lớn vẫn do Tổ Tổng hợp trong Văn phòng Bộ theo dõi. Từ năm



1969 tới đầu những năm 1970, Vụ Tổ chức quốc tế chỉ còn là một tổ trong đơn vị tổng hợp của Bộ. Tới tận ngày 27-2-1974, Hội đồng Bộ trưởng mới ra Quyết định số 30/QĐ-CP về việc thành lập Vụ Tổ chức quốc tế mới dưới tên gọi là “Vụ Tổ chức quốc tế, Hội nghị quốc tế, Điều ước và Luật pháp quốc tế”, với chức năng, nhiệm vụ về đại thể tương tự Vụ Tổ chức quốc tế trước đó. Vụ trưởng đầu tiên là đồng chí Nguyễn Văn Lưu.

Theo đề nghị của Bộ Ngoại giao, ngày 12-1-1977, Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định số 04/QĐ-CP đồng ý tách Vụ Tổ chức quốc tế thành hai vụ: Vụ các Tổ chức quốc tế và Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế. Vụ các Tổ chức quốc tế mới bao gồm các cán bộ liên quan từ Vụ cũ, cộng với một số cán bộ của Vụ A1 Bộ Ngoại giao Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Đồng chí Phan Thị Minh từ Bộ Ngoại giao Cộng hòa miền Nam Việt Nam, đã từng tham gia Đoàn đàm phán ở Pari về làm Vụ trưởng và có nhiều đóng góp. Nhiệm vụ của Vụ có bổ sung thêm trách nhiệm đề xuất chủ trương và phương hướng tham gia các tổ chức và diễn đàn quốc tế liên quan, vận động tài trợ của các tổ chức quốc tế, tham gia quản lý các dự án của họ triển khai ở Việt Nam.

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế do đồng chí Nguyễn Thương làm Vụ trưởng tới năm 1982, sau đó đồng chí Nguyễn Duy Kinh thay tới năm 1985. Quyết định trên đã đáp ứng yêu cầu của tình hình mới khi nước ta ngày càng mở rộng hợp tác với thế giới bên ngoài, đàm phán ký kết nhiều thỏa thuận quốc tế và tham gia nhiều điều ước quốc tế như đã nói ở trên.

Tới ngày 1-6-1978, Chính phủ ban hành Quyết định số 120/QĐ-CP cho phép thành lập *Vụ Vấn đề chung* (sau đổi tên thành Vụ Các vấn đề chính trị). Bộ điều động về Vụ một số cán bộ dày dặn kinh nghiệm trong hoạt động diễn đàn đa phương, như Phạm Dương, Lê Bá Cáp, Nguyễn Văn Quang, Hoàng Mạnh Nguyên,

Phạm Ngọc Nguyễn Văn Thụy và trong quá trình phát triển được bổ sung thêm các cán bộ: Phan Đình Trực, Tôn Nữ Thị Ninh, Vũ Quang Diệm, Vũ Dũng, Nguyễn Đức Hùng, Đinh Thị Minh Huyền, Lê Lương Minh, Nguyễn Mạnh Dũng, Phạm Bình Minh, Phạm Quang Vinh, Lê Hoài Trung, Nguyễn Thị Nhã, Trương Triều Dương, Nguyễn Kim Xuân (sau này chuyển sang làm quan chức của Liên hợp quốc), Hoàng Bích Liên, Lê Huy Hoàng và Vũ Anh Quang. Vụ chuyên nghiên cứu tình hình, đề xuất chủ trương đối với các vấn đề chính trị quốc tế lớn thể hiện trên các diễn đàn Liên hợp quốc và Phong trào Không liên kết, chủ yếu thuộc bốn mảng: hòa bình, an ninh, giải trừ quân bị; phi thực dân hóa; nhân quyền và các vấn đề xã hội; tổ chức và thể chế của hai tổ chức nói trên. Ngoài ra, Vụ phối hợp với các vụ hữu quan trong Bộ theo dõi các vấn đề an ninh châu Âu; an ninh tập thể châu Á; viện trợ nhân đạo của Liên hợp quốc; Liên minh Nghị viện (sau chuyển nhiệm vụ này sang Văn phòng Quốc hội); Khu vực hòa bình, ổn định và hợp tác ở Đông Nam Á; các vấn đề của phong trào giải phóng dân tộc. Vụ trưởng đầu tiên là đồng chí Nguyễn Thương, tiếp đến là các đồng chí Võ Anh Tuấn, Trần Hoàn, Trương Quang Ngô.

Về cơ cấu tổ chức phụ trách UNESCO, ngày 15-6-1977, Chính phủ ban hành Quyết định số 251/QĐ-TTg về việc thành lập Ủy ban Quốc gia UNESCO. Thứ trưởng Nguyễn Cơ Thạch làm Chủ tịch Ủy ban Quốc gia từ năm 1978 đến 1981, tiếp đến Thứ trưởng Võ Đông Giang giữ cương vị này cho tới năm 1987. Để giúp việc cho Ủy ban Quốc gia, Bộ Ngoại giao đã thành lập Ban Thư ký Ủy ban do đồng chí Vũ Quốc Uy làm Tổng Thư ký, thực hiện nhiệm vụ tham mưu cho lãnh đạo Bộ Ngoại giao và Ủy ban Quốc gia về chủ trương, chính sách hợp tác của tổ chức này, điều phối và tổ chức thực hiện các chương trình hợp tác với UNESCO. Lúc đầu, Ban Thư ký nằm trong Ủy ban Liên lạc văn

hóa với nước ngoài với biên chế chỉ có bốn người (một Phó Vụ trưởng, một chuyên viên và hai cán bộ). Đến năm 1979, Ban Thư ký tách khỏi Ủy ban Liên lạc văn hóa với nước ngoài thành Vụ UNESCO với tư cách là một đơn vị độc lập do đồng chí Lê Phương phụ trách; biên chế của Vụ bao gồm bảy người và sang năm 1981 tăng thành chín người. Năm 1984-1985, đồng chí Cao Đắc Hưng làm Quyền Vụ trưởng kiêm Quyền Tổng Thư ký Ủy ban Quốc gia; từ năm 1986, đồng chí Phan Thị Phúc làm Vụ trưởng kiêm Tổng Thư ký cho tới năm 1991.

*Ba là, điều chỉnh cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ của một số đơn vị nghiệp vụ:*

- Lịch sử hình thành và phát triển của *Vụ Luật pháp quốc tế* khá dài. Từ khi Bộ Ngoại giao ra đời năm 1945 cho tới cuối những năm 1970 đã trải qua mấy thời kỳ. Theo Sắc lệnh số 47/SL do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký ngày 7-4-1946, trong cơ cấu của Bộ Ngoại giao đã có Phòng Luật pháp thuộc Khối Đồng lý sự vụ của Bộ. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp không còn đơn vị này; chỉ sau khi miền Bắc được giải phóng, ngày 27-2-1957, Bộ mới ban hành Nghị định số 21/NĐ-BNG thực hiện Sắc lệnh số 47/SL nói trên, theo đó đã lập ra Phòng Công pháp quốc tế với hai nhiệm vụ chủ yếu: giúp lãnh đạo Bộ xử lý các vấn đề liên quan tới luật pháp quốc tế và theo dõi hoạt động của các tổ chức quốc tế. Năm 1972, Phòng trở thành một bộ phận của Vụ Tổ chức quốc tế và tới tháng 1-1977, theo Quyết định số 04/QĐ-CP của Hội đồng Bộ trưởng, bộ phận luật pháp quốc tế tách khỏi Vụ Tổ chức quốc tế.

- Theo Nghị định số 157/NĐ-CP ngày 9-10-1961, trong cơ cấu tổ chức của Bộ Ngoại giao có *Vụ Thông tin báo chí*. Trong thời kỳ kháng chiến chống đế quốc Mỹ, cứu nước, Vụ đổi tên thành Vụ Báo chí vì bộ phận 3TG phụ trách thông tin được chuyển sang Thông tấn xã Việt Nam. Đồng thời, trong Vụ thành lập Tổ lập

luận giúp Vụ nghiên cứu, xây dựng các lập luận để hướng dẫn báo chí trong và ngoài nước cũng như các cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài về những vấn đề liên quan tới cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, cứu nước cũng như cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc ở biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc.

Năm 1980, Vụ lấy lại tên cũ là Vụ Thông tin báo chí gồm ba tổ: Tổ dư luận (với nhiệm vụ như Tổ lập luận trước đó), Tổ tuyên truyền và Tổ quản lý phóng viên. Trước tình hình phóng viên nước ngoài vào thăm nước ta ngày càng đông, đồng thời Bộ lại có chủ trương chuyển một số đơn vị sự nghiệp sang cơ chế sự nghiệp có thu nên năm 1983, Bộ quyết định thành lập Trung tâm báo chí nước ngoài trên cơ sở tách một phần cán bộ từ Tổ quản lý phóng viên sang với nhiệm vụ hướng dẫn phóng viên báo chí nước ngoài vào thăm nước ta, còn Tổ quản lý phóng viên của Vụ chủ yếu quản lý các phóng viên nước ngoài thường trú ở nước ta và dự thảo trả lời phỏng vấn của lãnh đạo cho phóng viên nước ngoài.

Ngoài ra, năm 1979, báo *Tin Việt Nam* được chuyển từ Bộ Văn hóa - Thông tin về Bộ Ngoại giao thành một đơn vị trong Bộ.

- Trong những năm 1980, ngoài công tác Việt kiều, đã nảy sinh hàng loạt vấn đề liên quan tới “nạn kiều” (người Hoa ô ạt rời Việt Nam), “người ra đi bằng thuyền” (boat peoples), tái định cư (ODP - chương trình đoàn tụ gia đình; HO - những người ra khỏi trại cải tạo; AC - con lai),... nên tháng 7-1980, Hội đồng Chính phủ đã cho phép lập *Vụ Người Việt* do đồng chí Vũ Hoàng vốn là Vụ trưởng Vụ Lãnh sự làm Vụ trưởng đầu tiên. Năm sau, đồng chí Vũ Hoàng đi làm Tổng Lãnh sự ở Bratislava (Xlôvakia) thì Phó Vụ trưởng Lê Thọ lên thay với tư cách Quyền Vụ trưởng. Vụ này tồn tại cho tới năm 1985 thì sáp nhập với Vụ Lãnh sự, còn công tác Việt kiều được bàn giao sang Ban Việt kiều Trung ương.

*Bốn là, các vụ trong khối nội bộ cũng có một số điều chỉnh:*

- Về *Vụ Tổ chức Cán bộ*: Năm 1977, chức năng “tổ chức” chuyển về Văn phòng Bộ với quan điểm cho rằng, công tác tổ chức gắn bó mật thiết với sự vận hành của bộ máy, trong khi đó Văn phòng có nhiệm vụ giúp lãnh đạo Bộ lên kế hoạch, điều hành hoạt động của Bộ. Khoảng năm 1983, Bộ lập ra Ad-hoc tổ chức, tập hợp một số cán bộ nằm trong diện “sổ chờ”, tức là ở cơ quan nước ngoài về chưa phân công về vụ nào, do đồng chí Vũ Khoan, Tham tán Công sứ Đại sứ quán Việt Nam tại Liên Xô về phụ trách. Lúc đầu, nhiệm vụ của Ad-hoc chưa rõ ràng, nhân Chính phủ có chủ trương xây dựng “chức danh, tiêu chuẩn công chức”, tức xây dựng nhiệm vụ, tiêu chuẩn cụ thể cho từng chức danh công chức nên Ad-hoc đã được giao nhiệm vụ này. Về sau, Ad-hoc làm thêm việc nghiên cứu cải tiến cơ cấu tổ chức, quy trình vận hành bộ máy của Bộ. Chẳng bao lâu sau, Ad-hoc giải thể, đồng chí Vũ Khoan được điều về phụ trách Vụ Tổng hợp nội bộ rồi Vụ Tổng hợp kinh tế; công tác tổ chức tiếp tục là một trong những nhiệm vụ của Văn phòng Bộ.

- Trong Văn phòng Bộ có một sự điều chỉnh nhỏ là năm 1979, giải thể *Phòng Phiên dịch* do Bộ yêu cầu các đơn vị tự túc về ngoại ngữ.

- *Vụ Các vấn đề chính trị* được thành lập để nghiên cứu và tham gia các hội nghị quốc tế, Liên hợp quốc, Phong trào Không liên kết. Một số cán bộ khá ngoại ngữ và công tác đa phương được tuyển chọn về Vụ. Vụ đảm nhiệm hướng dẫn sinh viên viết luận văn (từ K10 đến K17) và tuyển được một số sinh viên giỏi ngoại ngữ, đồng thời thu nhận thêm cán bộ từ các nguồn khác. Vụ trở thành nơi cung cấp phiên dịch tiếng Anh và tiếng Pháp cho Bộ và Nhà nước Việt Nam. Phiên dịch các thứ tiếng địa phương do các vụ khu vực đảm nhiệm cho đến năm 1991.

- *Vụ Quản trị - Tài vụ* cũng trải qua một số điều chỉnh, trong đó nổi lên mấy sự kiện: (i) Hình thành Phòng Quản trị - Đời sống

vào năm 1981 để chăm lo đời sống vật chất cho cán bộ, nhân viên; (ii) Lập xí nghiệp ô tô V75 hoạt động theo cơ chế “lấy thu bù chi”; (iii) Năm 1984 tách Vụ ra thành hai vụ: Vụ Quản trị - Xây dựng cơ bản và Vụ Tài vụ do khối lượng công việc gia tăng sau khi hợp nhất hai Bộ Ngoại giao và với ý tưởng tách hai chức năng để tránh tình trạng “vừa đá bóng vừa thổi còi”.

Năm là, sau đại thắng mùa xuân năm 1975 và thống nhất đất nước vào năm 1976, quan hệ quốc tế của nước ta mở rộng nên nhiều cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài đã được thành lập:

- Năm 1975, nâng cơ quan Tổng Lãnh sự quán ở Mianma lên thành Đại sứ quán do đồng chí Nguyễn Quang Huy làm Đại sứ và ở Mêhicô do đồng chí Lê Thám làm Đại sứ.

- Năm 1976, mở Đại sứ quán ở Nhật Bản do đồng chí Nguyễn Giáp làm Đại sứ, ở Canada do đồng chí Trần Tuấn Anh làm Đại sứ, ở Ănggôla do đồng chí Vũ Hắc Bông làm Đại sứ, ở Cộng hòa Liên bang Đức do đồng chí Nguyễn Mạnh Cầm làm Đại sứ, ở Philíppin do đồng chí Vũ Tiến làm Đại sứ, ở Malaixia do đồng chí Vũ Bạch Mai làm Đại sứ, ở Xri Lanca do đồng chí Hoàng Thành Trai làm Đại sứ.

- Năm 1977, mở Đại sứ quán ở Libi do đồng chí Nguyễn Văn Sao làm Đại sứ, ở Pakixtan do đồng chí Nguyễn Đức Thanh làm Đại sứ, ở Na Uy do đồng chí Nguyễn Đình Thành làm Đại sứ, ở Môđambích do đồng chí Trương Bình làm Đại sứ.

- Năm 1978, mở Đại sứ quán ở Thái Lan do đồng chí Hoàng Bảo Sơn làm Đại sứ, ở Ăpganixtan do đồng chí Nguyễn Sỹ Hoạt làm Đại sứ, ở Êtiôpia do đồng chí Nguyễn Duy Kinh làm Đại sứ.

- Năm 1979, mở Đại sứ quán ở Mađagaxca do nữ đồng chí Phan Thị Minh Hiền làm Đại sứ, ở Campuchia do đồng chí Võ Đông Giang làm Đại sứ.

- Năm 1980, mở lại Đại sứ quán ở Cônggô (Bradavin) sau

khi đã đóng cửa từ năm 1972. Tháng 6-1980, mở Đại sứ quán tại Nicaragua do Đại sứ Nguyễn Hữu Ngô tại Cuba kiêm nhiệm và đồng chí Nguyễn Văn Ngạnh được cử làm Đại biện lâm thời (1980-1983). Cuối năm 1983, đồng chí Nguyễn Đình Bin được cử sang làm Đại sứ nhiệm kỳ 1983-1987.

- Năm 1986, mở Đại sứ quán ở Dimbabuê do đồng chí Võ Anh Tuấn làm Đại sứ.

Ngoài ra, đầu năm 1979, sau khi tập đoàn Pôn Pốt bị lật đổ, Cộng hòa Nhân dân Campuchia ra đời, Việt Nam đã mở Tổng Lãnh sự quán ở Bắttambăng (Battambang) và Xihanúcvin (Sihanouckville); năm 1982, mở Tổng Lãnh sự quán ở Bratislava thuộc Xlôvakia (lúc đó còn là một bộ phận của Tiệp Khắc) và năm 1984, mở Tổng Lãnh sự quán ở Xavảnnakhết, Lào.

Cũng trong thời kỳ này, do khó khăn về tài chính và nguồn nhân lực, đồng thời quan hệ với một số nước không phát triển, Việt Nam đã đóng cửa các cơ quan đại diện tại Xênegan (Senegal) và Xômalì (Somalia) năm 1979, Môritani (Mauritania) năm 1980, Canada, Xri Lanca, Bắngladét năm 1981, Na Uy năm 1982, Tandia năm 1984, Ghinê năm 1986.

Đặc biệt, sau khi nước ta gia nhập Liên hợp quốc vào năm 1977, *Phái đoàn đại diện thường trú của nước ta tại Liên hợp quốc* đã được thành lập do Đại sứ Đinh Bá Thi đứng đầu (trước đó có Phái đoàn quan sát viên miền Bắc do Đại sứ Nguyễn Văn Lưu đứng đầu, Phái đoàn quan sát viên Cộng hòa miền Nam Việt Nam do Đại sứ Đinh Bá Thi đứng đầu). Chẳng bao lâu sau, đầu năm 1978, Mỹ đã yêu cầu đồng chí Đinh Bá Thi rời nước Mỹ với cái cớ “lạm dụng các đặc quyền về cư trú”. Đồng chí Nguyễn Văn Lưu thay, sau đó đồng chí Hà Văn Lâu được cử sang làm đại diện. Ở Giơnevơ, tháng 5-1979, nước ta khai trương Phái đoàn đại diện bên cạnh Liên hợp quốc và các tổ chức quốc tế do Đại sứ Võ Anh Tuấn đứng đầu; còn đại diện bên

cạnh ESCAP (đặt trụ sở tại Băng Cốc) do Đại sứ nước ta ở Thái Lan kiêm nhiệm với sự trợ giúp của các cán bộ từ Vụ Tổ chức quốc tế cử ra.

Năm 1976, Việt Nam lần lượt tiếp quản ghế thành viên chính thức tại Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB),... Đại diện Việt Nam tại các tổ chức này là cán bộ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tháng 5-1977, Việt Nam gia nhập Ngân hàng Phát triển của SEV và ngày 29-6-1978, tại cuộc họp ở Bucarét (Rumani), Việt Nam chính thức gia nhập Hội đồng Tương trợ kinh tế (SEV); ngày 23-8-1978, Hội đồng Bộ trưởng ra quyết định thành lập Cơ quan đại diện thường trực của nước ta tại SEV, chịu sự quản lý trực tiếp của Chính phủ. Đại diện thường trực nước ta trong tổ chức này là Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Trần Quỳnh, tiếp đó là Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Trần Đức Lương (Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Nguyễn Cơ Thạch làm đại diện trong một thời gian rất ngắn). Bộ máy cơ quan đại diện Việt Nam tại Mátxcova bao gồm cán bộ của Văn phòng Chính phủ, Ủy ban Kế hoạch nhà nước và một số bộ, ngành hữu quan, không có cán bộ của Bộ Ngoại giao.

### 3. Công tác cán bộ

Trong thời kỳ này, công tác cán bộ cũng có nhiều đổi mới mang tính bước ngoặt, thể hiện trong những lĩnh vực sau:

*Một là*, thực hiện Nghị quyết số 225-NQ/TW của Bộ Chính trị về công tác cán bộ và Nghị quyết của Hội nghị Ngoại giao lần thứ 13, Bộ đã xây dựng Quy hoạch 10 năm đội ngũ cán bộ của ngành, trước hết là đội ngũ kế cận cấp vụ;

*Hai là*, tăng cường và đổi mới một cách cơ bản công tác đào tạo. Do hoàn cảnh lịch sử, rất nhiều cán bộ, nhân viên của Bộ



được lấy từ các ngành, các địa phương về, chưa được đào tạo về nghiệp vụ ngoại giao; phần lớn sinh viên học ở nước ngoài về được lấy vào ngành cũng chỉ học ngữ văn hoặc các ngành nghề khác; còn những người được đào tạo tại các khóa đầu của lớp, trường ngoại giao đều là cán bộ, bộ đội không được học trung học phổ thông chính quy; giáo trình về lịch sử quan hệ quốc tế, kinh tế thế giới, công pháp và tư pháp quốc tế,... nói chung đều dịch từ sách nước ngoài, chủ yếu là của Liên Xô, một phần của Trung Quốc và một số sách giáo khoa về tư pháp quốc tế của Pháp. Xuất phát từ tình hình trên, Bộ quyết định đào tạo và đào tạo lại trên cơ sở các giáo trình tự biên soạn theo quan điểm của ta.

Theo hướng đó, trong các năm 1978 - 1979, Bộ tổ chức các “lớp kiến thức” tập trung, theo hướng một nửa thời gian đi học, một nửa thời gian làm việc. Sau khi nổ ra chiến tranh biên giới phía Bắc đầu năm 1979, thời gian học đã buộc phải rút ngắn chỉ còn 1/3. Trong các năm 1980 - 1981, Bộ quyết định đưa 1/3 cán bộ đi học tập trung, đồng thời mở hai lớp bổ túc kiến thức ngoại giao cho các cán bộ chưa học Đại học Ngoại giao. Các lớp bồi dưỡng kiến thức tập trung giảng dạy các môn: lịch sử quan hệ quốc tế, lịch sử ngoại giao Việt Nam, kinh tế và luật pháp quốc tế, một số nghiệp vụ ngoại giao cơ bản; giảng viên đều là cán bộ trong ngành, học viên các lớp đầu tiên nằm trong số cán bộ thuộc diện quy hoạch đào tạo thành cán bộ lãnh đạo cấp vụ.

*Ba là*, trong hai năm 1978-1979, dưới sự chỉ đạo của Thứ trưởng Nguyễn Cơ Thạch, Bộ tiến hành thí điểm các đợt “tập sự cấp vụ” và “đề bạt thường xuyên” - một hình thức đào tạo cán bộ lãnh đạo độc đáo không chỉ trong ngành ngoại giao mà trong phạm vi cả nước. Để tiến hành công việc này, Bộ đề ra những tiêu chuẩn cụ thể về trình độ chính trị, nghiệp vụ, ngoại ngữ; quá trình công tác chuyên môn và công tác Đảng; phẩm chất và

tư cách đạo đức. Những người được đưa vào diện tập sự phải do tập thể đơn vị bầu chọn theo cơ chế ba mặt, gồm: đại diện chính quyền, cấp ủy và công đoàn, sau đó đưa ra tập thể đơn vị bỏ phiếu. Trên cơ sở kiến nghị của các đơn vị, các đơn vị chức năng của Bộ là Tiểu ban tổng hợp nội bộ, Vụ Tổ chức Cán bộ, Văn phòng Bộ rà soát lại rồi chuyển sang Đảng ủy Bộ thông qua, cuối cùng tập thể lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định.

Người trong diện tập sự được giao trọng trách điều hành công việc, quản lý đơn vị như Phó Vụ trưởng trong thời hạn hai năm, trong đó cứ sáu tháng lại tự kiểm điểm và được tập thể bỏ phiếu đánh giá một lần; sau năm năm, nếu đáp ứng yêu cầu, thì có thể được đề bạt làm Phó Vụ trưởng.

Còn diện “đề bạt thường xuyên” bao gồm những người đã có thâm niên và quá trình công tác nhất định, đáp ứng các tiêu chuẩn đề ra, được đơn vị bỏ phiếu tín nhiệm và Bộ thông qua thì có thể được đề bạt mà không cần trải qua quá trình tập sự.

Kết quả là sau hai năm thí điểm đầu tiên, Bộ đã đề bạt được 60 cán bộ cấp vụ và trong tám năm từ 1978 đến 1986 đã đề bạt được 110 Phó Vụ trưởng, gấp ba lần số Phó Vụ trưởng đã được đề bạt trong 20 năm trước đó (1955-1975). Thành quả này không những giải quyết được một bước quan trọng tình trạng thiếu hụt cán bộ lãnh đạo cấp vụ, mà còn đào tạo được một lớp cán bộ tự có trong ngành với trình độ cơ bản hơn, được thử thách trong quá trình tập sự và được sự tín nhiệm của tập thể, huy động được sự đóng góp của toàn thể đội ngũ vào việc đào tạo cán bộ lãnh đạo, tạo nên sự phấn khởi trong toàn ngành.

Trên cơ sở thành công của cơ chế tập sự cấp vụ, từ đầu năm 1983, Bộ trưởng Nguyễn Cơ Thạch đề ra quy chế và tiến hành các đợt “tập sự cấp bộ” theo hình thức tương tự, song với tiêu chuẩn cao hơn (phải là Vụ trưởng, được tập thể cán bộ cấp vụ trong Bộ bỏ phiếu thông qua,...). Đợt “tập sự cấp bộ” đầu tiên

bao gồm các đồng chí Nguyễn Dy Niên, Vũ Xuân Áng, Lê Mai, Võ Văn Sung, Lê Đức Căng, Phan Doãn Nam; kết quả là hai đồng chí Nguyễn Dy Niên và Vũ Xuân Áng được đề bạt làm Thứ trưởng; đồng chí Lê Mai được cử đi làm Đại sứ ở Thái Lan thay đồng chí Trần Quang Cơ về làm Thứ trưởng, đồng chí Võ Văn Sung đi làm Đại sứ ở Nhật Bản, đồng chí Lê Đức Căng đi làm Đại sứ ở Nicaragua (rồi Đại sứ ở Cuba cuối những năm 1990) và đồng chí Phan Doãn Nam chuyển công tác về Viện Quan hệ quốc tế.

Bên cạnh việc đào tạo cán bộ quản lý, Bộ cũng đã xây dựng và xúc tiến đề án đào tạo *chuyên gia* chuyên sâu về các nước, các tổ chức và các vấn đề quốc tế, song không thực sự thành công vì thiếu cơ chế, chính sách tạo động lực khuyến khích cán bộ đi theo con đường này.

*Bốn là*, tiếp tục tuyển vào Bộ sinh viên học ở nước ngoài và sinh viên các khóa của Trường Ngoại giao. Trong giai đoạn này có nhiều người về sau trở thành Thứ trưởng như Nguyễn Văn Thơ, Hồ Xuân Sơn, Đoàn Xuân Hưng, Vương Thừa Phong (làm Phó Trưởng Ban Đối ngoại Trung ương), Trợ lý Bộ trưởng Bùi Đình Dĩnh,...

Các đồng chí học tiếng Ả-rập ở Liên Xô về như Phạm Quốc Bảo, Nguyễn Trí Quang, Nguyễn Hữu Dụng, Nguyễn Quang Khai, Dương Huỳnh Lập,... sau này đều là Vụ trưởng.

Trong số sinh viên tốt nghiệp khóa X (1975-1980), khóa XI (1976-1981), khóa XII (1977-1982), khóa XIII (1978-1983), khóa XIV (1979-1984), khóa XV (1980-1985), khóa XVI (1981-1986) Đại học Ngoại giao ở trong nước có nhiều người sau này giữ cương vị cao, trở thành những cán bộ cốt cán của Bộ trong thập niên cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI. Đó là Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Phạm Bình Minh (khóa XI); Thứ trưởng Bộ Ngoại

giao Phạm Quang Vinh (khóa X), các Thứ trưởng Nguyễn Quốc Cường (Khóa XI), Lê Hoài Trung (khóa XII), Bùi Thanh Sơn (khóa XIV), Hà Kim Ngọc (khóa XV). Ngoài ra, còn có Hà Huy Thông (khóa X), sau này được cử làm Phó Chủ nhiệm Ủy ban Đối ngoại Quốc hội; Đào Việt Trung (khóa XI) được cử làm Thứ trưởng Bộ Ngoại giao, sau đó được bổ nhiệm làm Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước và được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Ở cấp Trợ lý Bộ trưởng có Dương Chí Dũng (khóa X), Nguyễn Trung Thành (khóa XI), Nguyễn Ngọc Sơn (khóa XII), Nguyễn Quốc Dũng (khóa XVI).

Rất nhiều người trở thành Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng, Đại sứ,... Trong đó ở cấp Vụ trưởng có Tạ Duy Chính, Nguyễn Thế Cường, Trương Triều Dương, Nguyễn Thanh Hà, Hoàng Vĩnh Thành, Ngô Đức Thắng, Phạm Hải Bằng, Hoàng Chí Trung (khóa X); Nguyễn Hồng Cường, Vũ Đăng Dũng, Nguyễn Văn Đoàn, Nguyễn Tuấn Hải, Lê Sỹ Vương Hà, Phạm Mạnh Hải, Đặng Thế Hùng, Nguyễn Đức Hòa, Lê Đức Lưu, Nguyễn Tiến Minh, Nguyễn Thị Nguyệt Nga, Nguyễn Vũ Tú (khóa XI); Trần Hải Hậu, Nguyễn Thiệp (khóa XII); Lê Dũng, Phạm Sanh Châu, Nguyễn Thanh Tân, Nguyễn Đình Thao (khóa XIII); Nguyễn Bá Hùng, Phạm Sao Mai, Nguyễn Thái Yên Hương, Vương Hải Nam (khóa XIV); Phạm Cao Phong (khóa XV); Trần Ngọc An, Mai Phước Dũng, Nguyễn Hồng Hà, Phùng Thế Long, Nguyễn Vũ Tùng, Hoàng Minh Sơn (khóa XVI).

Trong thời kỳ này, Bộ đã có điều kiện cử nhiều người, nhiều đợt đi học hoặc nâng cao trình độ tại các nước công nghiệp phát triển.

#### **4. Một số công tác khác về xây dựng ngành**

Đồng thời với công tác tổ chức - cán bộ, trong lĩnh vực xây dựng ngành, Bộ còn tiến hành một số công việc sau:

*Một là*, từng bước điều chỉnh lại sự phân công giữa các thành viên lãnh đạo Bộ theo khối công việc (nghiên cứu, tác chiến, xây dựng ngành, đào tạo, hậu cần,...) chứ không chốt cứng theo khu vực để tránh tình trạng “vương quốc”, “cát cứ”, đồng thời tạo tầm nhìn bao quát hơn. Đi đôi với sự phân cấp rõ ràng hơn giữa Bộ và Vụ theo hướng: Bộ nắm và chỉ đạo cái chung với sự trợ giúp của các đơn vị tổng hợp, đơn vị nắm cái riêng và phục vụ cho cái chung để tránh tình trạng Bộ ôm đồm, làm thay Vụ, ngược lại Vụ dựa dẫm, ỷ lại vào Bộ.

*Hai là*, xây dựng đơn vị cơ sở, trong nước trước, ngoài nước sau. Nội dung xây dựng đơn vị trong Bộ là làm rõ chức năng, nhiệm vụ; đánh giá chuẩn xác điểm mạnh, điểm yếu, từ đó đề ra phương hướng cải tiến tổ chức và lề lối làm việc, tăng cường công tác nghiên cứu, nhất là nghiên cứu chiến lược, đi sâu vào khu vực và lĩnh vực công tác của đơn vị, nâng cao tính chủ động, nhạy bén, năng lực tham mưu tác chiến, hoàn thành tốt nhiệm vụ chuyên môn và xây dựng đơn vị, bảo đảm đoàn kết, xây dựng chi bộ trong sạch, vững mạnh.

Để nâng cao hiệu quả công việc, Bộ đã xây dựng các quy chế vận hành công việc, gia tăng sự phối hợp ngang giữa các đơn vị.

Đối với các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, công tác xây dựng đơn vị nhằm thực hiện tốt nhất cả ba chức năng đại diện, quan sát và thương lượng, trên cơ sở nâng cao năng lực công tác, tính chủ động và sự đoàn kết trong nội bộ cơ quan, giữa đại diện các ngành, chú trọng bảo đảm phẩm chất, tính tiên phong gương mẫu, năng lực và bản lĩnh của thủ trưởng Cơ quan đại diện.

Do hoàn cảnh kinh tế trong nước lúc đó hết sức khó khăn, phụ cấp ở nước ngoài thấp nên ở nhiều cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài đã nảy sinh tình trạng buôn bán hàng hóa giữa trong và ngoài nước lấy chênh lệch, làm mất uy tín của cơ

quan đại diện, hủy hoại kỷ cương, gây mất đoàn kết trong nội bộ. Do đó, Bộ đã tiến hành một cuộc đấu tranh chống tiêu cực, khơi dậy tính tự giác của cán bộ, nhân viên trong việc khai báo và giao nộp hàng hóa kiếm được thông qua các hành vi buôn bán, tiêu cực, kết hợp với công tác thanh tra của các cơ quan, đơn vị và của Bộ. Mặt khác, Bộ quan tâm hơn tới việc cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho đội ngũ thông qua hoạt động của đơn vị phụ trách đời sống và công đoàn, đề ra chính sách điều tiết thu nhập giữa các địa bàn để hỗ trợ cho những địa bàn đặc biệt khó khăn. Ngày 25-4-1983, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ban hành “Mười điều quy định đối với cán bộ, nhân viên làm công tác ngoại giao” thay thế cho bản “Mười lăm điều quy định đối với cán bộ, nhân viên ngoại giao” ban hành năm 1964.

Ba là, Bộ triển khai chủ trương đánh giá chất lượng, hiệu quả công tác của các cá nhân và đơn vị thông qua việc xem xét “sản phẩm cuối cùng”, tức là những công trình, đề án, công việc cụ thể chứ không dừng lại ở mức đánh giá chung chung “hoàn thành tốt công việc được giao”. Để phục vụ cho lãnh đạo Bộ trong việc đánh giá công việc của các đơn vị, Văn phòng Bộ đã lập ra một đơn vị (bộ phận tổng hợp trực thuộc Văn phòng) chuyên trách theo dõi, sơ bộ đánh giá công tác của các đơn vị qua các sản phẩm trình Bộ.

#### **IV. NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA BỘ NGOẠI GIAO VÀO HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC**

Trong bối cảnh trong nước và quốc tế như đề cập ở mục I, thực hiện đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước, đi đôi với nhiều chủ trương, biện pháp sáng tạo, mạnh bạo về xây dựng ngành, đội ngũ cán bộ, nhân viên Bộ Ngoại giao đã tiến hành một khối lượng lớn công tác đầy phức tạp theo các hướng sau:

*Một là, mở rộng quan hệ quốc tế, tranh thủ tài trợ để hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế,*

Sau khi thống nhất đất nước, thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh là sau ngày thắng lợi sẽ đi cảm ơn bè bạn khắp năm châu, Bộ Ngoại giao đã đề xuất và được lãnh đạo Đảng và Nhà nước chấp thuận cử nhiều đoàn đại biểu cấp cao đi thăm các nước để cảm ơn bạn bè về sự ủng hộ, giúp đỡ đối với sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta, tranh thủ sự giúp đỡ đối với công cuộc hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế, đồng thời phát triển sự hợp tác về nhiều mặt với các nước và các tổ chức quốc tế. Ngoài các nước xã hội chủ nghĩa, nhiều đoàn cấp cao đã đi thăm các nước công nghiệp phát triển như các nước Tây Bắc Âu, các nước dân tộc độc lập ở châu Á, châu Phi, nổi bật là Đoàn do Chủ tịch nước Nguyễn Hữu Thọ dẫn đầu đi thăm 14 nước châu Phi (1978), Đoàn do Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, dẫn đầu đi thăm chín nước châu Phi.

Nhiều nước xã hội chủ nghĩa đã xóa hoặc giảm nợ và dành cho Việt Nam những khoản viện trợ to lớn để khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội. Việt Nam đã tranh thủ được 2,263 tỷ USD tài trợ, trong đó 54% là cho vay và 46% là viện trợ không hoàn lại từ các nước công nghiệp phát triển; riêng các nước Bắc Âu đã viện trợ 612 triệu USD, trong đó 91% là viện trợ không hoàn lại. Ngoài ra, Việt Nam đã ký được nhiều hiệp định hợp tác kinh tế, thương mại, khoa học - công nghệ, tranh thủ nhiều công ty Pháp, Italia, Đức với các hợp đồng hợp tác thăm dò, khai thác dầu khí,...

Về triển khai ngoại giao đa phương, tháng 8-1976, Thủ tướng Phạm Văn Đồng lần đầu tiên tham dự Hội nghị Cấp cao Không liên kết ở Côlômbô (Xri Lanca); năm 1977, Việt Nam đã gia nhập Liên hợp quốc và tháng 9 cùng năm, Phó Thủ tướng

kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh lần đầu tiên tham dự Đại hội đồng Liên hợp quốc và dự lễ Việt Nam gia nhập Liên hợp quốc.

Bản thân lãnh đạo Bộ Ngoại giao cũng đã tiến hành nhiều chuyến thăm các nước như Bộ trưởng Nguyễn Duy Trinh đi thăm Cộng hòa Dân chủ Đức, Tiệp Khắc, Mianma, Ấn Độ, Thụy Điển, Irắc, Yêmen...; Thứ trưởng Nguyễn Cơ Thạch đi thăm nhiều nước Bắc Phi, Trung Cận Đông (để tranh thủ “petrodollars”, tức tiền đôla mà các nước khai thác dầu lửa đã thu được do giá dầu tăng đột biến trong cuộc “khủng hoảng dầu lửa” vào những năm 1973-1980 và vay dầu - kết quả là ba nước Angiêri, Libi và Irắc đã cho Việt Nam vay 7 triệu tấn dầu), nhiều nước Tây Âu và Bắc Âu; Thứ trưởng Phan Hiền đi thăm các nước Đông Nam Á và Nam Á; Thứ trưởng Hoàng Văn Lợi thăm Nam Tư, một loạt nước châu Phi; Thứ trưởng Hoàng Văn Tiến đi thăm một số nước châu Phi; Thứ trưởng Hoàng Lương thăm một số nước Trung Mỹ và Canada,... Ngay trong những năm tháng nảy sinh vấn đề Campuchia, lãnh đạo Bộ tiếp tục tiến hành nhiều chuyến thăm ngoại giao nước ngoài để giải thích tình hình, giảm bớt thế bị bao vây cô lập.

Cũng trong thời kỳ này, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với một loạt nước Đông Nam Á như Philippin (tháng 7-1976), Thái Lan (tháng 8-1976); các nước châu Á khác như Thổ Nhĩ Kỳ (tháng 6-1978), Gioócđani (Jordan, tháng 8-1980), Libăng (Lebanon, tháng 2-1981) ở Tây Á; Tây Ban Nha (tháng 5-1977) ở châu Âu; Vanuatu (tháng 3-1982) ở châu Đại Dương; Côlômbia (Colombia, tháng 1-1979), Grênađa (Grenada, tháng 7-1979), Nicaragua (tháng 9-1979), Êcuado (Ecuador, tháng 1-1980) ở châu Mỹ; Sao Tômê và Prinxipê (São Tomé and Príncipe, tháng 11-1976), Xiêra Lêôn (Sierra Léon, tháng 6-1978), Cộng hòa Arập Xarauy (Sahrawi, tháng 3-1979),



Xâysen (Seychelles, tháng 8-1979), Dimbabuê (tháng 7-1981), Sát (Chad, tháng 10-1981) ở châu Phi.

*Hai là, nỗ lực cải thiện quan hệ với các nước Đông Nam Á, tạo môi trường quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng đất nước.*

Để phục vụ cho mục tiêu này, ngày 5-7-1976, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh công bố lập trường bốn điểm của Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về quan hệ với các nước Đông Nam Á.<sup>1</sup> Ngay sau đó, Thứ trưởng Phan Hiền đi thăm các nước Đông Nam Á và đầu năm 1978, Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh đi thăm, ký kết các hiệp định kinh tế - thương mại và đỉnh cao là chuyến thăm của Thủ tướng Phạm Văn Đồng sang các nước trong khu vực vào mùa thu năm 1978.

Tuy nhiên, sau khi quân tình nguyện Việt Nam giúp nhân dân Campuchia đánh đổ chế độ diệt chủng Pôn Pốt thì các nước trong khu vực đã tham gia bao vây, cấm vận Việt Nam; quan hệ Việt Nam với các nước Đông Nam Á bị đóng băng trong hơn 10 năm.

Mặc dù vậy, nước ta và các nước ASEAN vẫn duy trì một số kênh tiếp xúc như các chuyến thăm Việt Nam của Đại tướng Benny Muđani (Benny Murdani) và Ngoại trưởng Mốcta

---

1. Lập trường bốn điểm bao gồm các nội dung: (i) Tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không xâm lược nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng cùng có lợi, cùng tồn tại hòa bình; (ii) Không để lãnh thổ nước mình cho bất cứ nước ngoài nào sử dụng làm căn cứ xâm lược và can thiệp vào các nước khác trong khu vực; (iii) Thiết lập quan hệ hữu nghị láng giềng tốt, giải quyết các vấn đề tranh chấp thông qua thương lượng; (iv) Phát triển hợp tác vì sự nghiệp xây dựng đất nước phồn vinh theo điều kiện riêng của mỗi nước vì lợi ích độc lập dân tộc, hòa bình, trung lập thật sự ở Đông Nam Á.

Cusumamátgia (Mocta Kusuumaatmadja) từ Indônêxia năm 1980 và những chuyến thăm các nước ASEAN vào đầu những năm 1980 của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch đã tạo tiền đề cho các nỗ lực ở giai đoạn sau nhằm tìm giải pháp cho vấn đề Campuchia trong khuôn khổ khu vực; các cuộc tiếp xúc “kênh hai” giữa Viện Quan hệ quốc tế của ta với các viện nghiên cứu chiến lược của Indônêxia, Malaixia,... được xúc tiến.

*Ba là, nỗ lực bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ.*

Sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, chính quyền Hoa Kỳ đã phong tỏa tài sản của Việt Nam. Ngày 15-5-1975, Hoa Kỳ tuyên bố cấm vận thương mại và về chính trị đã phủ quyết việc nước Việt Nam thống nhất gia nhập Liên hợp quốc... Tuy nhiên, phía Hoa Kỳ vẫn đề ngỏ một số cửa để bình thường hóa quan hệ với Việt Nam như tuyên bố không công nhận bất kỳ chính phủ lưu vong nào của Việt Nam, nhiều lần chuyển thông điệp cho Chính phủ Việt Nam là không thù địch với Việt Nam, không chống Việt Nam gia nhập Tổ chức Y tế thế giới và Tổ chức Khí tượng thế giới, cấp thị thực cho các đoàn Việt Nam đi dự họp ở Liên hợp quốc và Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF),...

Hai bên đã nhiều lần đánh tiếng về việc sẵn sàng nói chuyện, thiết lập quan hệ tốt trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau và ngày 10-7-1975 đã diễn ra cuộc tiếp xúc đầu tiên ở cấp Bí thư thứ nhất Đại sứ quán (Đỗ Thanh từ phía ta và Pratt từ phía Mỹ) ở Pari, chủ yếu bàn về vấn đề người Mỹ mất tích trong chiến tranh (MIA). Tháng 12 năm đó, ta tiếp một đoàn gồm bốn hạ nghị sĩ Mỹ thuộc Ủy ban POW/MIA do G. M. Môngômery (G. M. Montgomery) dẫn đầu đến Hà Nội nhận một bộ hài cốt của phi công Mỹ. Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã dành thời gian tiếp đoàn.

Ngày 23-6-1976, Ngoại trưởng Hoa Kỳ H. Kítxingiơ gửi thư cho Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Việt Nam, cảm ơn về việc tiếp đoàn

trên và ngỏ ý sẵn sàng nói chuyện, đồng thời nói rõ “không muốn bàn vấn đề thực hiện Điều 21 Hiệp định Pari”. Ngày 30-4-1976, Bộ trưởng Nguyễn Duy Trinh trả lời đồng ý tiếp xúc bàn hai vấn đề là MIA và Điều 21. Đáp lại, phía Hoa Kỳ chỉ nhấn mạnh vấn đề MIA.

Năm 1977, J. Cáctơ lên làm Tổng thống đã thông qua Liên Xô chuyển cho Việt Nam kế hoạch ba điểm về bình thường hóa quan hệ: (i) Việt Nam thông báo cho phía Hoa Kỳ tin tức về người Mỹ mất tích trong chiến tranh; (ii) Hoa Kỳ đồng ý để Việt Nam gia nhập Liên hợp quốc và sẵn sàng thiết lập quan hệ ngoại giao đầy đủ với Việt Nam và bắt đầu quan hệ buôn bán với Việt Nam; (iii) Hoa Kỳ có thể đóng góp vào việc khôi phục Việt Nam bằng cách phát triển buôn bán, cung cấp thiết bị và các hình thức hợp tác khác.

Ngày 3-3-1977, Hoa Kỳ nói lỏng một phần cấm vận đối với Việt Nam, cho phép tàu thủy và máy bay nước khác chở hàng sang Việt Nam được ghé các sân bay và bến cảng Mỹ để tiếp nguyên liệu. Ngày 9-3-1977, Mỹ công bố cho phép công dân Mỹ được đi thăm Việt Nam từ tháng 5-1977. Tháng 3 năm đó, một phái đoàn của Hoa Kỳ do Thượng nghị sĩ Útcốc (Woodcock) dẫn đầu, trong đó có Thượng nghị sĩ Manxphin (Mansfield) đã sang thăm Việt Nam, được Thủ tướng Phạm Văn Đồng và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh tiếp.

Từ tháng 5-1977, hai bên đã tiến hành ba vòng đàm phán ở cấp Thứ trưởng Ngoại giao tại Pari. Đoàn Bộ Ngoại giao Việt Nam do Thứ trưởng Phan Hiền dẫn đầu, đoàn Mỹ do Trợ lý Ngoại trưởng Risót Hônbrúc dẫn đầu. Tại các cuộc đàm phán, phía Hoa Kỳ nêu đề nghị: “đàm phán không điều kiện” (hàm ý không gán Điều 21 của Hiệp định Pari); trong khi chưa bình thường hóa quan hệ thì mở Văn phòng liên lạc ở thủ đô hai nước. Phía ta tiếp tục gán vấn đề thực hiện Điều 21, không chấp nhận

việc mở Văn phòng liên lạc. Do lập trường khác nhau giữa hai bên, các cuộc đàm phán đó không đưa tới kết quả gì. Ngày 22-9-1978 đã diễn ra cuộc tiếp xúc giữa Thứ trưởng Nguyễn Cơ Thạch với Hônbrúc ở Niu Óc (New York), trong đó phía Việt Nam không còn khẳng khái gắn vấn đề Điều 21 Hiệp định Pari nhưng Hoa Kỳ không còn hăng hái vì lúc đó đã điều chỉnh chiến lược đi với Trung Quốc chống Liên Xô. Lúc này, Hoa Kỳ chuẩn bị lập quan hệ ngoại giao chính thức với Trung Quốc (năm 1971, Kítxingơ hai lần thăm bí mật Trung Quốc để chuẩn bị cho chuyến thăm của Níchxơn năm 1972, chuyến thăm của Níchxơn đã ra Thông cáo Thượng Hải, cải thiện quan hệ Mỹ - Trung nhưng chưa lập quan hệ ngoại giao). Việt Nam gia nhập Hội đồng Tương trợ kinh tế (SEV) và ký Hiệp ước Hữu nghị và Hợp tác với Liên Xô, đồng ý cho Liên Xô hiện diện ở Cam Ranh. Từ năm 1979, Hoa Kỳ gắn quan hệ Mỹ - Việt với vấn đề Campuchia và vấn đề POW/MIA (Hoa Kỳ nêu điều kiện: chỉ sau khi Việt Nam rút hết quân khỏi Campuchia và thống kê đầy đủ vấn đề POW/MIA, Hoa Kỳ mới tiếp tục bàn vấn đề bình thường hóa quan hệ) nên quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ không có tiến triển thêm về thực chất.

Mặc dù vậy, tới đầu những năm 1980, hai bên thỏa thuận tách các vấn đề nhân đạo ra khỏi chính trị và bắt đầu hợp tác trên các vấn đề POW/MIA, ODP (chương trình đoàn tụ gia đình), HO (những người ra khỏi trại cải tạo), AC (con lai),... Bộ Ngoại giao (trong đó có Sở Ngoại vụ Thành phố Hồ Chí Minh) đã đóng vai trò chủ chốt trong các công việc phức tạp, đầy tính nhạy cảm này trong sự phối hợp chặt chẽ với các ngành quốc phòng, công an và các địa phương.

*Bốn là, xử lý các vấn đề liên quan tới mối quan hệ với Campuchia và Trung Quốc.*

Quan hệ giữa Việt Nam với Campuchia và Trung Quốc liên

quan mật thiết với nhau. Những sự kiện như: cuộc chiến tranh biên giới Tây Nam do chính quyền Pôn Pốt phát động ngay sau khi chúng lên cầm quyền và miền Nam Việt Nam vừa được hoàn toàn giải phóng; cuộc chiến tranh biên giới phía Bắc Việt Nam nổ ra vào đầu năm 1979,... đã đặt ra những thách thức hết sức nghiêm trọng đối với Việt Nam nói chung và với ngành ngoại giao nói riêng. Việc ứng phó với chúng trở thành nhiệm vụ trọng tâm của ngành ngoại giao trong những năm cuối thập niên 1970 và suốt trong những năm 1980. Vì vậy, những hoạt động của ngành trong giai đoạn này được đề cập thành hai phần: với Campuchia và với Trung Quốc trong sự gắn bó với nhau.

a) *Quan hệ giữa Việt Nam với Campuchia* trải qua hai giai đoạn: trước và sau khi chính quyền Pôn Pốt bị lật đổ.

Đặc trưng của giai đoạn từ tháng 5-1975 tới tháng 1-1979 là chính quyền Pôn Pốt ngày càng gia tăng những hành vi xâm lấn khu vực Tây Nam Việt Nam, còn phía Việt Nam đã hết sức cố gắng dàn xếp quan hệ qua con đường đàm phán ngoại giao. Như trong phần đầu của Chương này đã nói, quân đội Pôn Pốt tiến đánh đảo Phú Quốc ngày 3-5-1975 và ngày 10-5-1975 chiếm đảo Thổ Chu; trong cả năm 1975, chúng mở 110 cuộc tiến công, năm 1976 mở 280 cuộc, ngày 30-4-1977, đồng loạt tiến công 14 xã biên giới An Giang, mở đầu cuộc chiến tranh trên quy mô lớn. Ngày 18-7-1977, quân đội Pôn Pốt đồng loạt tiến công trên chiều dài 40 km của tỉnh Kiên Giang, nhiều lần pháo kích thị xã Châu Đốc ở An Giang, đến tháng 9-1977 tiến công toàn tuyến biên giới tỉnh Tây Ninh, sát hại đã man nhiều dân thường. Đồng thời, chính quyền Pôn Pốt di chuyển Việt kiều ở các địa phương biên giới vào sâu trong nội địa, hành hạ, tàn sát bà con cùng dân thường Campuchia, gây ra nạn diệt

chúng ghê rợn. Trên mặt trận ngoại giao, chúng vu cáo Việt Nam xâm lược Campuchia trên diễn đàn Liên hợp quốc và Không liên kết, đến ngày 31-12-1977, chúng cắt đứt quan hệ ngoại giao với Việt Nam, đóng cửa Đại sứ quán Campuchia ở Hà Nội và yêu cầu cán bộ, nhân viên Đại sứ quán Việt Nam tại Phnôm Pênh rút về nước.

Về phần mình, Việt Nam đã có nhiều cố gắng ngoại giao để cải thiện tình hình. Tháng 6-1975, Việt Nam đã đón tiếp đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Campuchia do Pôn Pốt dẫn đầu sang thăm Hà Nội. Tại cuộc gặp, phía “Campuchia Dân chủ” đề nghị ký Hiệp ước Hữu nghị, còn về vấn đề biên giới lãnh thổ chỉ đề cập chung chung. Phía Việt Nam đồng ý đàm phán ký kết Hiệp ước Hữu nghị và nhấn mạnh yêu cầu tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau. Tiếp đó, Đoàn đại biểu cấp cao của Đảng Cộng sản Việt Nam do Tổng Bí thư Lê Duẩn dẫn đầu đã sang thăm Phnôm Pênh vào tháng 8-1975, đồng ý trao trả số quân nhân của Khôme Đỏ bị Việt Nam bắt khi chúng tiến đánh đảo Thổ Chu và bị quân đội Việt Nam truy kích đến đảo Vay (Way).

Tối tháng 3-1976, phía “Campuchia Dân chủ”, qua thư của Nuôn Chia gửi đồng chí Phạm Hùng, đề nghị tiến hành gặp cấp cao. Để chuẩn bị, từ ngày 4 đến 18-5-1976, Đoàn đại biểu Bộ Ngoại giao Việt Nam do Thứ trưởng Phan Hiền dẫn đầu đã sang Phnôm Pênh đàm phán nhưng không có kết quả vì bất đồng về vấn đề biên giới lãnh thổ: phía “Campuchia Dân chủ” tuy chấp nhận lấy đường biên giới trên đất liền theo bản đồ tỷ lệ 1/100.000 thông dụng trước năm 1945 nhưng lại đòi Việt Nam phải chấp nhận bộ bản đồ do họ đưa ra với chín chỗ bị sửa, đồng thời đòi lấy đường Brévié (Brévié) làm đường biên giới trên biển - những điều phía Việt Nam không thể chấp nhận. Do thất bại của cuộc gặp trừ bị nên cuộc gặp cấp cao đã không diễn

ra. Cuộc gặp tại Phnôm Pênh, theo đề nghị của phía Việt Nam, chỉ đi tới thỏa thuận về ba biện pháp tạm thời: (i) Hai bên giáo dục cán bộ, chiến sĩ và nhân dân nước mình ở khu vực biên giới tăng cường đoàn kết, hữu nghị và tránh va chạm; (ii) Mọi va chạm phải được giải quyết trên tinh thần đoàn kết hữu nghị, tôn trọng lẫn nhau; (iii) Ban liên lạc hai bên tiến hành điều tra các vụ va chạm và gặp nhau để giải quyết. Phía “Campuchia Dân chủ” chẳng những không thực hiện các thỏa thuận tạm thời, mà còn tăng cường tiến công quân sự trên thực địa.

Ngày 7-6-1977, Trung ương Đảng và Chính phủ Việt Nam đã gửi thư cho Trung ương Đảng và Chính phủ “Campuchia Dân chủ” đề nghị có cuộc gặp giữa lãnh đạo hai bên ở Hà Nội, Phnôm Pênh hay bất kỳ địa điểm nào khác. Tuy nhiên, ngày 18-6-1977, phía Campuchia đã khước từ bằng cách đưa ra đề nghị “chờ một thời gian cho tình hình bình thường trở lại và những xung đột ở biên giới được chấm dứt” (!?)

Ngay cả sau khi chính quyền Pôn Pốt cắt đứt quan hệ ngoại giao với Việt Nam vào ngày 31-12-1977, phía Việt Nam vẫn tiếp tục cố gắng giải quyết bất đồng thông qua thương lượng. Trong Tuyên bố ngày 5-2-1978 về quan hệ với Campuchia, Chính phủ Việt Nam đã đưa ra đề nghị ba điểm: (i) Chấm dứt mọi hành động quân sự thù địch ở vùng biên giới, lực lượng vũ trang hai bên đóng sâu trong lãnh thổ của mình, cách đường biên giới 5 km; (ii) Hai bên gặp nhau ngay để bàn bạc, ký Hiệp ước Hữu nghị và không xâm lược nhau và Hiệp ước Hoạch định biên giới; (iii) Hai bên thỏa thuận một hình thức thích hợp bảo đảm và giám sát quốc tế.

Ngày 10-4-1978, thông qua Ngoại trưởng Lào, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh đã gửi cho Ngoại trưởng “Campuchia Dân chủ” Iêng Xary công hàm nhắc lại đề nghị ba điểm. Tuy nhiên, trong thư trả lời ngày 15-5-1978, phía

“Campuchia Dân chủ” đã vu cáo Việt Nam mưu toan thành lập Liên bang Đông Dương; đòi Việt Nam thực hiện một số điều kiện trong vòng bảy tháng: chấm dứt ý đồ xâm lược, chấm dứt ý đồ lập Liên bang Đông Dương; tôn trọng chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia. Đáp lại, ngày 6-6-1978, Bộ Ngoại giao Việt Nam lại gửi công hàm cho Bộ Ngoại giao “Campuchia Dân chủ” nhắc lại đề nghị ba điểm, đồng thời đề nghị hai bên tuyên bố chấm dứt các hoạt động thù địch ở vùng biên giới vào một ngày gần nhất, hai bên tách quân khỏi nhau 5 km; cùng ngày đại diện hai bên gặp nhau ở Viêng Chăn hoặc bất kỳ thủ đô nào để thỏa thuận ngày giờ, địa điểm, cấp bậc cuộc gặp đại diện hai chính phủ.

Trên bình diện đa phương tại các diễn đàn Liên hợp quốc, Không liên kết, phía “Campuchia Dân chủ” liên tiếp vu cáo Việt Nam xâm lược... Trước tình hình đó, một trong những hoạt động quan trọng của Bộ Ngoại giao là vạch trần tội ác của chính quyền Pôn Pốt, đưa phóng viên nước ngoài lên biên giới Tây Nam, phản bác những luận điệu xuyên tạc hành động tự vệ của quân dân ta.

Tuy nhiên, mọi đề nghị thiện chí của phía Việt Nam đều bị phía “Campuchia Dân chủ” khước từ và đáp lại bằng những đợt tiến công quân sự ngày càng ác liệt hơn. Những hành động hung hăng, tàn bạo của chính quyền Pôn Pốt - Iêng Xary đối với nhân dân Campuchia và nhân dân Việt Nam thể hiện chủ nghĩa cực đoan của chúng, gây hận thù dân tộc chống lại nhân dân Việt Nam, phá hoại quan hệ hữu nghị giữa hai nước và nhân dân ba nước trên bán đảo Đông Dương, phục vụ các tính toán chiến lược của nước ngoài.

Xuất phát từ thiện chí và lòng mong muốn duy trì hòa bình, ổn định để phát triển, lúc đầu quân và dân ta đã đánh trả có mức độ, mở một số chiến dịch phản công tiêu diệt một số đơn vị



của chúng, đẩy lùi chúng khỏi lãnh thổ nước ta. Tuy nhiên chúng ngoan cố, tiếp tục chiến tranh, xâm nhập sâu vào các tỉnh biên giới Tây Nam. Theo yêu cầu của những người yêu nước Campuchia, quân dân ta tiến hành phản công toàn diện, giải thoát cho nhân dân Campuchia khỏi ách thống trị của chính quyền Pôn Pốt - Iêng Xary, giải phóng Phnôm Pênh, đưa tới sự ra đời của nhà nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia.

Sau khi Cộng hòa Nhân dân Campuchia được thành lập, cùng với các ngành và các địa phương, ngành ngoại giao đã ra sức góp phần giúp đỡ nhân dân Campuchia xây dựng lại cuộc sống và nhà nước mới. Như trên đã nói, đồng chí Ngô Điền, Trợ lý Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, người từng hoạt động ở Campuchia từ thời Xihanúc với tư cách phóng viên đã được cử làm Phó Ban B68, tức đoàn chuyên gia Việt Nam ở Campuchia, Trưởng đoàn chuyên gia bên cạnh Bộ Ngoại giao Campuchia. Đồng chí và những cộng sự từ Bộ Ngoại giao và Sở Ngoại vụ Thành phố Hồ Chí Minh đã hết lòng giúp Campuchia xây dựng Bộ Ngoại giao từ A đến Z, từ không đến có, từ khi Bộ Ngoại giao Campuchia chỉ có “một bộ trưởng, một chuyên gia” - như Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Hun Sen nói - cho đến khi thành một bộ hoàn chỉnh. Tiếp sau đồng chí Ngô Điền là các đồng chí Vũ Toàn, Chánh Văn phòng Bộ, Hoàng Đình Cầu, Bí thư Đảng ủy Bộ làm Trưởng đoàn chuyên gia ngoại giao.

Một trong những công việc chủ yếu lúc bấy giờ là mở lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ngoại giao cho Campuchia. Ngoài các chuyên gia tại chỗ, nhiều cán bộ của Bộ và của Trường Ngoại giao đã lần lượt được cử sang Phnôm Pênh để giảng bài, trong số đó có các đồng chí Nguyễn Trọng Liêu, Nguyễn Duy Thi, Bùi Xuân Nhật, Nguyễn Phương Vũ, Vũ Khoan,... Một khối việc khác là giúp Campuchia trong các hoạt động ngoại giao như ra các tuyên bố, đi hoạt động ở nước ngoài, tiếp xúc với phóng viên,

tiếp khách nước ngoài, làm việc với đoàn ngoại giao, mở cơ quan đại diện ở nước ngoài,... Các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cũng được Bộ chỉ thị hết lòng hết sức giúp các cơ quan đại diện ngoại giao của Campuchia hoạt động.

Một hướng lớn khác là hình thành mối quan hệ mới giữa nước ta với nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia. Mở đầu cho công việc này là chuyến thăm cấp cao chính thức đầu tiên của Đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Việt Nam sang Campuchia do Thủ tướng Phạm Văn Đồng dẫn đầu từ ngày 16 đến 19-2-1979 với sự tham gia của Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh. Nhân dịp này, hai bên đã ra Tuyên bố chung, ký Hiệp ước Hòa bình, Hữu nghị và Hợp tác; Hiệp định Hợp tác kinh tế - kỹ thuật, Hiệp định Hợp tác văn hóa, giáo dục, y tế và khoa học. Một sự kiện quan trọng trong quan hệ Việt Nam - Campuchia là việc ký Hiệp ước Hoạch định biên giới quốc gia vào ngày 27-12-1985.

Liên quan tới vấn đề Campuchia, trong thời kỳ này đã hình thành cơ chế Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao và Hội nghị cấp cao giữa ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia nhằm thỏa thuận những biện pháp tăng cường tình đoàn kết, hợp tác với nhau và phối hợp lập trường trong giải quyết vấn đề Campuchia.

b) *Quan hệ giữa Việt Nam với Trung Quốc* trong thời kỳ này diễn biến rất phức tạp. Sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, Bộ Ngoại giao đã phục vụ Đoàn đại biểu cấp cao của Đảng và Nhà nước do Bí thư thứ nhất Trung ương Đảng Lê Duẩn dẫn đầu thăm các nước xã hội chủ nghĩa, trong đó có Trung Quốc, để cảm ơn các nước đã tích cực ủng hộ và giúp đỡ cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam, đồng thời tranh thủ viện trợ để xây dựng lại đất nước. Trung Quốc đã cam kết thực hiện 111 công trình đã thỏa thuận giúp Việt Nam trước năm 1975; năm

1976 giúp Việt Nam một số vũ khí phòng thủ và năm 1977 cho vay 900.000 tấn lương thực,... Tuy nhiên, từ sau năm 1975, Trung Quốc đã ngừng việc viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, dần dần chấm dứt cung cấp nhiều mặt hàng thiết yếu. Cuối năm 1976 đã xảy ra một số cuộc xung đột giữa hai bên ở biên giới phía Bắc Việt Nam.

Từ năm 1977, quan hệ hai nước trở nên căng thẳng hơn. Đầu năm, phía Trung Quốc gửi thư cho Việt Nam tỏ ý bất bình về “thái độ không hữu nghị” của Việt Nam đối với Trung Quốc và ngày càng “gần gũi và đoàn kết toàn diện với Liên Xô”.

Trước diễn biến phức tạp như vậy, phía Việt Nam đã có nhiều cố gắng nhằm ngăn chặn tình hình xấu thêm. Tháng 3-1977, phía Việt Nam đã đề nghị hai bên tiến hành đàm phán. Từ ngày 2 đến 20-6-1977, Đoàn đại biểu quân sự nước ta do Đại tướng Võ Nguyên Giáp dẫn đầu đã sang thăm Trung Quốc. Từ ngày 7 đến 10-6-1977, sau khi kết thúc chuyến thăm Bắc Âu, Thủ tướng Phạm Văn Đồng cũng đã ghé thăm Bắc Kinh. Nhân dịp này, Phó Thủ tướng Trung Quốc Lý Tiên Niệm đã trao Bản ghi nhớ bảy điểm liên quan tới các vấn đề như Việt Nam “công khai nói xấu Trung Quốc”, vấn đề biên giới trên bộ, điểm nối ray trên đường sắt Việt - Trung, hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, Vịnh Bắc Bộ, vấn đề Hoa kiều ở Việt Nam, Việt Nam sử dụng vấn đề lịch sử chống Trung Quốc. Ngày 20-11-1977, Đoàn đại biểu cấp cao của Việt Nam do Tổng Bí thư Lê Duẩn dẫn đầu đã sang thăm Trung Quốc và phía Trung Quốc đồng ý tiến hành đàm phán về biên giới lãnh thổ, nhưng khước từ đề nghị của Việt Nam về khoản viện trợ 500.000 tấn thếp.

Trong hai năm 1977-1978, đã diễn ra bốn vòng đàm phán về biên giới lãnh thổ, nhưng không đi đến thỏa thuận nào do lập trường hai bên khác biệt nhau. Sau chiến tranh biên giới,

hai bên lại ngồi vào đàm phán về biên giới lãnh thổ trong những năm 1979-1980 nhưng cũng không đem lại kết quả gì. Do tình hình quan hệ ngày càng xấu đi, nên phía Trung Quốc đã cắt viện trợ, rút chuyên gia, đình chỉ giao thông đường sắt và đường không; công khai gọi Việt Nam là “tiểu bá”, ra sức ủng hộ bè lũ Pôn Pốt tiến hành chiến tranh chống Việt Nam ở biên giới Tây Nam và phát động cuộc chiến tranh ở biên giới phía Bắc nước ta. Sau đó, trong các năm 1979 và 1980, hai bên đã tiến hành đàm phán cấp Thứ trưởng Ngoại giao nhưng kết quả chỉ là trao trả người bị bắt và từ đó cho tới cuối những năm 1980, hai bên không tiến hành thêm cuộc đàm phán nào.

Trước những diễn biến trên, Bộ Ngoại giao đã triển khai rất nhiều công việc nhằm phân tích, đánh giá tình hình và những tính toán của các bên liên quan, đề xuất đối sách, giải thích cho dư luận hiểu rõ bản chất của những sự kiện diễn ra, nêu cao tính chính nghĩa và vận động bạn bè quốc tế ủng hộ, giúp đỡ nhân dân Việt Nam, tố cáo những tội ác chiến tranh, chủ trì các cuộc đàm phán với “Campuchia Dân chủ”, Trung Quốc và sau này với Cộng hòa Nhân dân Campuchia về các vấn đề liên quan, duy trì tiếp xúc đối ngoại với các nước và các tổ chức quốc tế, nhằm hạn chế tác động tiêu cực và đẩy lùi dần chính sách bao vây, cô lập Việt Nam. Trong khuôn khổ những phương hướng chủ yếu trên, Bộ Ngoại giao đã tham gia và phục vụ hoạt động của lãnh đạo cấp cao của Đảng và Nhà nước nhằm tranh thủ sự ủng hộ và giúp đỡ của Liên Xô trước mối đe dọa từ bên ngoài mà đỉnh cao là việc ký Hiệp định Hợp tác và Hữu nghị ngày 3-11-1978, tiếp đó là các hiệp định về hợp tác lao động, thăm dò, khai thác dầu khí,...

*Năm là, khẳng định chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, giải quyết vấn đề biên giới, lãnh thổ với các nước hữu quan.*

Một hướng hoạt động quan trọng của Bộ Ngoại giao trong giai đoạn này là phối hợp chặt chẽ với Ban Biên giới của Chính phủ (do Trợ lý Bộ trưởng Ngoại giao Lưu Văn Lợi được điều sang làm Trưởng ban) và các ngành hữu quan xử lý vấn đề chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ trên bộ và trên biển. Theo hướng này, nổi lên những hoạt động như tham gia đàm phán đa phương về Công ước Luật biển năm 1982 của Liên hợp quốc (UNCLOS 1982), từng bước bổ sung nội luật liên quan đến biển đảo: ngày 12-5-1977, Chính phủ Việt Nam đã ra tuyên bố về các vùng biển và thêm lục địa của Việt Nam, trong đó khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa; ngày 28-9-1979, Bộ Ngoại giao đã công bố “Sách trắng” về chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo nói trên; tháng 12-1981 tiếp tục công bố “Sách trắng” về chủ đề này; ngày 12-11-1981, Bộ Ngoại giao đã ra tuyên bố về hệ thống đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải ven bờ lục địa Việt Nam,...

Về biên giới trên bộ, ngoài các cuộc đàm phán với phía Trung Quốc không thành công, Bộ Ngoại giao đã cùng Ban Biên giới và các ngành hữu quan đàm phán, ký kết Hiệp ước về nguyên tắc giải quyết vấn đề biên giới và Hiệp ước về vùng nước lịch sử với Cộng hòa Nhân dân Campuchia năm 1982, Hiệp ước Hoạch định biên giới giữa Việt Nam và Lào ngày 18-7-1977 và các văn kiện liên quan,...

Những công việc này đã góp phần tạo cơ sở pháp lý bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước, giữ vững và quản lý biên cương của Tổ quốc, tiếp tục đàm phán để giải quyết các vấn đề tồn tại với các nước hữu quan trong các năm tiếp theo, duy trì và phát triển quan hệ hợp tác với các nước láng giềng có chung biên giới.

*Sáu là, góp phần tranh thủ tài trợ quốc tế đối với công cuộc phát triển kinh tế - xã hội, đóng góp vào quá trình khắc phục khủng hoảng kinh tế - xã hội những năm 1980, chuẩn bị tiền đề cho sự nghiệp đổi mới đất nước về mọi mặt.*

Trong lĩnh vực này, Bộ Ngoại giao xúc tiến công việc theo ba hướng chính:

a) Từ đầu những năm 1980, trước tình hình khủng hoảng kinh tế - xã hội ngày càng nghiêm trọng, lạm phát ngày một cao (năm 1986 lên tới 587,2%), Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch trực tiếp chỉ đạo một nhóm cán bộ tập trung nghiên cứu tình hình lạm phát trong nước và kinh nghiệm thế giới xử lý lạm phát phi mã để đóng góp vào việc chống lạm phát ở Việt Nam (bản thân Bộ trưởng Nguyễn Cơ Thạch với tư cách Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng được phân công làm Tổ trưởng Tổ tài chính - tiền tệ trong Ban chỉ đạo của Bộ Chính trị); đồng thời nghiên cứu các vấn đề về thể chế thị trường, quá trình công nghiệp hóa, chính sách mở cửa,... để đóng góp vào quá trình tìm tòi con đường thoát khỏi khủng hoảng, phát triển đất nước.

Cũng với mục đích này, Bộ trưởng đã giao cho các bộ phận hữu quan trong Bộ biên dịch và phát hành lần đầu tiên cuốn *Kinh tế học* của Pôn A. Samuenson (Paul A. Samuelson) và Uylyam D. Nóthauxơ (William D. Nordhaus) để phổ biến rộng rãi trong hàng ngũ các cơ quan lãnh đạo - quản lý về khái niệm kinh tế thị trường; tham gia vào việc xây dựng Luật đầu tư nước ngoài; mời một số nhà khoa học người Việt về nước đóng góp ý kiến như Tiến sĩ Vũ Quang Việt, Nguyễn Hữu Động,...

Bộ Ngoại giao, dưới sự lãnh đạo của Bộ trưởng Nguyễn Cơ Thạch, đã có những đóng góp ý nghĩa vào việc đổi mới tư duy kinh tế, hình thành và đẩy mạnh công cuộc đổi mới, mở cửa hội nhập quốc tế vào giai đoạn sau.

b) Ngoài việc góp phần tranh thủ viện trợ của các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa để khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội trong hoàn cảnh bị bao vây cấm vận trong những năm 1980, Bộ Ngoại giao đã tích cực, chủ động trong việc tranh thủ sự trợ giúp thông qua các tổ chức quốc tế. Theo đó, riêng đối với các tổ chức thuộc hệ thống Liên hợp quốc, ta đã tranh thủ được các khoản viện trợ với tổng trị giá là 527,9 triệu USD trong vòng 10 năm từ 1976 đến 1986.

c) Trong thời gian chiến tranh, nhiều người ở miền Nam đã ra nước ngoài sinh sống, làm việc, học tập. Từ sau ngày miền Nam được hoàn toàn giải phóng, do những khó khăn sau chiến tranh đã nảy sinh vấn đề người Việt Nam di tản ra nước ngoài, còn gọi là vấn đề “người ra đi bằng thuyền” như đã nói ở phần đầu. Để giải quyết vấn đề này, Chính phủ Việt Nam đã cho phép cơ quan Cao ủy Liên hợp quốc về người tị nạn (UNHCR) mở Phái đoàn đại diện ở Hà Nội với chức năng chủ yếu là giúp đỡ vật chất cho những người di chuyển do chiến tranh. Ngày 30-5-1978, Việt Nam và UNHCR đã ký Bản ghi nhớ bảy điểm về việc phối hợp tổ chức xuất cảnh có trật tự, gọi là Chương trình ODP, để hạn chế dòng người ra đi bất hợp pháp, gây bất ổn xã hội và ảnh hưởng tới uy tín quốc tế của Việt Nam (theo chương trình này, trong vòng 10 năm (đến năm 1990) đã có 243.995 người được xuất cảnh).

\*

\* \*

Trong 10 năm đầy khó khăn, phức tạp từ tháng 6-1976 đến tháng 12-1986, Bộ Ngoại giao đã có nhiều đóng góp quan trọng vào cuộc đấu tranh chống lại những tính toán và hành vi xâm phạm chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, thực hiện nghĩa vụ quốc tế với nhân dân Campuchia, đối phó với chính sách bao vây cô lập Việt Nam, đồng thời góp phần tháo gỡ

những khó khăn nghiêm trọng về kinh tế của đất nước, thúc đẩy đổi mới tư duy, chuẩn bị tiền đề cần thiết để mở đầu sự nghiệp đổi mới và mở cửa vào thời kỳ sau.

Có được những thành tựu đó một phần quan trọng là nhờ sự đổi mới mạnh mẽ, bài bản công tác xây dựng ngành trong sự gắn kết với việc hoàn thành nhiệm vụ chính trị hết sức phức tạp. Việc hợp nhất hai Bộ Ngoại giao Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Cộng hòa miền Nam Việt Nam diễn ra nhanh chóng và thuận lợi. Công tác tổ chức được tiến hành đồng bộ, từ việc điều chỉnh sự phân công cũng như phương pháp lãnh đạo, quản lý của lãnh đạo Bộ đến việc đổi mới phương pháp làm việc đi đôi với việc mạnh dạn phân cấp cho các đơn vị; chú trọng xây dựng các đơn vị tổng hợp; củng cố các đơn vị nghiệp vụ; chú trọng ngoại giao đa phương; chuyển mạnh sang nhiệm vụ phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. Công tác cán bộ được tiến hành trên cơ sở quy hoạch dài hạn, gắn công tác đào tạo, bồi dưỡng về chính trị - tư tưởng với nghiệp vụ chuyên môn trên cơ sở các giáo trình được soạn thảo theo tinh thần độc lập tự chủ gắn với việc sử dụng, rèn luyện, tập sự và đề bạt cán bộ trẻ vào các vị trí lãnh đạo cấp vụ và cả cấp bộ; gắn công tác chuyên môn với công tác xây dựng Đảng và đoàn thể; chú trọng cải thiện đời sống vật chất và tinh thần đi đôi với cuộc vận động chống tiêu cực; chú trọng củng cố các cơ quan đại diện ở nước ngoài.

Kết quả là đã đẩy lên được không khí hăng hái phấn khởi trong toàn ngành, góp phần quyết định vào việc đẩy mạnh công tác nghiên cứu, làm tốt chức năng tham mưu cả về chính trị đối ngoại lẫn kinh tế, cũng như trong việc tổ chức thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ của Bộ với biên chế thuyên giảm 1/3 (từ 3.000 người giảm xuống còn 2.000 người).

Kết thúc thời kỳ này, năm 1987, Bộ Ngoại giao đã tổng kết 10 năm xây dựng ngành và khẳng định rằng, đó là quá trình



giải quyết mâu thuẫn giữa trình độ hiểu biết, tính năng động và năng lực tổ chức với yêu cầu của nhiệm vụ mới; là quá trình đổi mới tư duy, đổi mới con người cũng như điều kiện và phương tiện hoạt động. Cuộc vận động xây dựng ngành đã tạo ra những chuyển biến cơ bản, đem lại những kết quả lớn, thúc đẩy mạnh mẽ cả hai mặt công tác chuyên môn lẫn xây dựng nội bộ. Có thể nói, công tác xây dựng ngành thời kỳ này tạo một bước ngoặt cơ bản, để lại dấu ấn sâu đậm và thúc đẩy toàn bộ hoạt động của Bộ Ngoại giao trong những năm tiếp theo.

## CHƯƠNG SÁU

**BỘ NGOẠI GIAO TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI  
VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ  
(tháng 12-1986 - tháng 1-2011)****I. BỐI CẢNH TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ**

Trong những năm 1980, đất nước ta rơi vào cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng, mà một trong những biểu hiện là nạn lạm phát phi mã với đỉnh cao lên tới 587,2% vào năm 1986. Tình trạng này bắt nguồn từ một loạt nguyên nhân: (i) Những hậu quả nặng nề của các cuộc chiến tranh ác liệt kéo dài suốt 40 năm; (ii) Đất nước lại phải đối phó với các cuộc chiến tranh ở biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc vào cuối những năm 1970; (iii) Tác động của chính sách cô lập về chính trị, cấm vận về kinh tế do nhiều nước tiến hành chống Việt Nam; (iv) Sự sụt giảm rồi đi tới chấm dứt viện trợ từ Liên Xô, Đông Âu do chế độ xã hội chủ nghĩa ở các nước này sụp đổ; (v) Những sai lầm như “tư tưởng chủ quan, say sưa với thắng lợi, nóng vội, muốn tiến nhanh lên chủ nghĩa xã hội trong một thời gian ngắn, việc bố trí sai cơ cấu kinh tế, cộng với những khuyết điểm của mô hình kế hoạch hóa tập trung, quan liêu bao cấp bộc lộ ngày càng rõ, làm cho tình hình kinh tế - xã hội rơi vào trì trệ khủng hoảng”.<sup>1</sup>

---

1. *Báo cáo tổng kết: Một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới (1986-2006)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 38.

Trước thực trạng trên, Đại hội VI của Đảng họp tháng 12-1986 đã khởi động công cuộc đổi mới toàn diện; riêng về kinh tế đã chuyển từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu bao cấp sang kinh tế thị trường, mở cửa với thế giới bên ngoài, từng bước hội nhập kinh tế với khu vực và toàn cầu. Nhờ vậy, đất nước đã thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội và đã giành được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử: kinh tế phát triển với tốc độ tương đối cao: thu nhập bình quân đầu người từ 86 USD năm 1988 tăng lên 1.168 USD năm 2010, đưa nước ta vào nhóm các nước có thu nhập bình quân đầu người ở mức trung bình. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày càng được cải thiện, sự ổn định chính trị - xã hội được giữ vững, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ về cơ bản được bảo đảm, quan hệ quốc tế mở rộng chưa từng thấy và vị thế quốc tế ngày một cao.

Từ năm 2008, lạm phát gia tăng trở lại, thậm chí ở mức hai con số trong một số năm; tốc độ tăng trưởng giảm do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ và suy thoái kinh tế toàn cầu bùng phát vào năm 2008 cũng như do những yếu kém nội tại của nền kinh tế và “những hạn chế, khuyết điểm trong lãnh đạo, quản lý, điều hành của các cấp, các ngành, đặc biệt là trong điều hành chính sách tiền tệ, tài khóa, quản lý quy hoạch, đầu tư, đất đai, tài nguyên, quản lý thị trường”.<sup>1</sup> Trong tình hình đó, nhiệm vụ trọng tâm trước mắt là kiềm chế lạm phát, ổn định tình hình vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội.

Tình hình khu vực và quốc tế diễn biến nhanh chóng, phức tạp; cơ hội và thách thức đan xen. Cuối những năm 1980, đầu những năm 1990 đã diễn ra sự kiện đầy kịch tính, đó là sự

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ III Ban Chấp hành Trung ương Khóa XI*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr. 18.

khủng hoảng chính trị, kinh tế, xã hội trầm trọng ở các nước Đông Âu rồi cả ở Liên Xô, chế độ xã hội chủ nghĩa ở các nước này bị xóa bỏ, Liên bang Xôviết tan rã. Ở Trung Quốc, năm 1989 nổ ra sự kiện Thiên An Môn, nơi hàng vạn thanh niên, sinh viên xuống đường biểu tình đòi tự do, dân chủ. Mặt khác, Trung Quốc phát triển nhanh chóng, năm 2010 trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới; về đối ngoại chuyển dần từ chính sách “giấu mình chờ thời” sang “ngoại giao nước lớn”, hành động quyết liệt, cả trên Biển Đông.

“Thế giới hai cực” do Liên Xô và Mỹ đứng đầu không còn, Mỹ là siêu cường duy nhất còn lại mưu toan thiết lập “thế giới một cực” do Mỹ thao túng mà biểu hiện điển hình là cuộc chiến ở khu vực Balcăng (Balkan) đầu những năm 1990 và cuộc chiến tranh vùng Vịnh lần thứ nhất (1991). Tuy nhiên, sau sự kiện ngày 11-9-2001 khi Trung tâm Thương mại Niu Óc bị các thế lực khủng bố An-Kêđa (Al-Qaeda) sử dụng máy bay chiếm đoạt được làm đổ sập, Lầu Năm Góc cũng bị tấn công, an ninh nội địa nước Mỹ bị đe dọa nghiêm trọng, chính quyền G. Busơ (con) theo đuổi chiến lược “đơn phương”, “đánh phủ đầu”, lao vào các cuộc chiến tranh “chống khủng bố” ở Ápganixtan rồi Irắc hao người tốn của, làm xói mòn sức mạnh của nước Mỹ, và từ năm 2008 rơi vào khủng hoảng tài chính - tiền tệ tồi tệ, buộc nước Mỹ dưới thời Tổng thống B. Ôbama phải điều chỉnh chiến lược, từng bước rút quân ra khỏi hai nước trên.

Nước Nga dưới thời V. Putin lên cầm quyền cuối năm 1999 từng bước khôi phục kinh tế, ổn định xã hội, kết thúc chiến tranh ở Chexnia (Chesnhia), ra sức lấy lại vị trí cường quốc.

Trong khi đó, cuộc cách mạng khoa học - công nghệ phát triển mạnh mẽ, xu thế toàn cầu hóa và khu vực hóa gia tăng, nhu cầu tranh thủ hòa bình, ổn định, đẩy mạnh hợp tác và tự do hóa thương mại - đầu tư phát triển, nhiều khu vực thương

mại tự do ra đời, nhiều nước ở Đông Á vươn lên thành các “con rồng”, “con hổ” kinh tế; các nền kinh tế mới nổi như Trung Quốc, Ấn Độ, Braxin, Nga, Nam Phi phát triển nhanh.

Các nước Đông Nam Á từng bị chia rẽ và chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực từ trạng thái chiến tranh, đối đầu giữa hai phe kéo dài suốt từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến lúc này đã có nhu cầu bức thiết về củng cố hòa bình, ổn định, đẩy mạnh hợp tác để phát triển. Từ chỗ chỉ có năm nước thành viên khi thành lập (ngày 8-8-1967), ASEAN đã mở rộng Hiệp hội ra toàn khu vực, lần lượt kết nạp thêm Brunây (1984), Việt Nam (1995), Lào và Mianma (1997), Campuchia (1999), thực hiện ý tưởng là thành lập một hiệp hội bao gồm tất cả 10 quốc gia Đông Nam Á. ASEAN đã hình thành Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA), chủ động đề xướng và tích cực phát huy tác dụng của nhiều cơ chế bảo đảm hòa bình và an ninh khu vực như: Tuyên bố Đông Nam Á là Khu vực Hòa bình, Tự do và Trung lập (ZOPFAN), Hiệp ước Đông Nam Á không có vũ khí hạt nhân (SEANWFZ), Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác ở Đông Nam Á (TAC) - đến nay trở thành bộ Quy tắc ứng xử chỉ đạo mối quan hệ giữa các nước ASEAN và giữa các nước ASEAN với các đối tác, thiết lập Diễn đàn Khu vực (ARF) bàn về chủ đề an ninh, thông qua Tuyên bố của các bên liên quan về cách ứng xử ở Biển Đông (DOC). Tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ chín (Indônêxia, tháng 10-2003), ASEAN đã ra Tuyên bố Hòa hợp ASEAN (Tuyên bố Bali), khẳng định quyết tâm xây dựng Cộng đồng ASEAN trên ba trụ cột: Cộng đồng Chính trị - An ninh (ASC), Cộng đồng Kinh tế (AEC) và Cộng đồng Văn hóa - Xã hội (ASCC) vào năm 2020. Tuy nhiên, tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 13 (tháng 1-2007), các nhà lãnh đạo ASEAN đã nhất trí đẩy nhanh việc hoàn thành mục tiêu trên vào năm 2015.

Toàn bộ tình hình trên tạo ra cho đất nước ta nói chung và nền ngoại giao Việt Nam nói riêng nhiều cơ hội để kiến tạo môi trường hòa bình, mở rộng hợp tác khu vực và quốc tế vì lợi ích phát triển, nâng cao vai trò và vị thế quốc tế, đồng thời cũng đặt ra không ít thách thức trong việc bảo vệ lợi ích dân tộc, chủ quyền quốc gia, duy trì và củng cố vị thế vững chắc trong quan hệ quốc tế.

## II. NHỮNG NÉT LỚN TRONG ĐƯỜNG LỐI, CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC

Song song với việc phát động và triển khai đường lối đổi mới mọi mặt ở trong nước, đường lối, chính sách đối ngoại đã có nhiều điều chỉnh rất cơ bản và không ngừng được bổ sung, hoàn thiện. Quá trình đó được thể hiện trong các nghị quyết của các Đại hội VI (1986), Đại hội VII (1991), Hội nghị giữa nhiệm kỳ (1993), Đại hội VIII (1996), Đại hội IX (2001) và Đại hội X (2006), “Chương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội” được thông qua tại Đại hội VII; nghị quyết của các Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng, nổi lên là nghị quyết Hội nghị Trung ương 3 khóa VII, Hội nghị Trung ương 8 khóa IX, Hội nghị Trung ương 4 khóa X, các nghị quyết của Bộ Chính trị, trong đó có Nghị quyết số 13/NQ-TW (ngày 20-5-1988) về nhiệm vụ và chính sách đối ngoại trong tình hình mới, Nghị quyết số 07-NQ/TW (ngày 27-11-2001) về hội nhập kinh tế quốc tế, Nghị quyết số 36-NQ/TW (ngày 26-3-2004) về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài...

Qua các văn bản nói trên, nổi lên một số nội dung sau:

- *Mục đích* của chính sách đối ngoại là “tạo điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đi lên chủ nghĩa xã hội, góp phần vào sự nghiệp đấu tranh chung của

nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội”<sup>1</sup> (Cương lĩnh 1991). “Xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở nước ta và bảo vệ vững chắc Tổ quốc, ra sức phát triển kinh tế, làm cho dân giàu nước mạnh, giữ vững độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ” được coi là “lợi ích cao nhất của dân tộc”,<sup>2</sup>

- *Tư tưởng chỉ đạo* là giữ vững nguyên tắc vì độc lập, thống nhất và chủ nghĩa xã hội, đồng thời phải rất sáng tạo, năng động, linh hoạt.

- Khi xử lý các vấn đề đối ngoại cần nắm vững và vận dụng các *phương châm* sau:

+ Bảo đảm lợi ích dân tộc chân chính;

+ Kiên trì chính sách độc lập, tự chủ, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại. Cũng theo tinh thần đó, Đại hội VII nêu phương châm “Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển”;<sup>3</sup> Đại hội IX nói rõ thêm: “Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển”;<sup>4</sup>

+ Nắm vững hai mặt hợp tác và đấu tranh trong quan hệ quốc tế, tùy từng đối tượng, trên từng vấn đề và ở từng thời điểm; cố gắng đẩy mạnh mặt hợp tác nhưng để bảo vệ lợi ích dân tộc, thiết lập quan hệ bình đẳng, cùng có lợi, vẫn cần phải đấu tranh dưới hình thức và mức độ thích hợp với quan điểm biện chứng về đối tác và đối tượng;

+ Đại hội VIII lần đầu tiên nêu chủ trương “hội nhập khu vực”

---

1, 2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd*, t. 51, tr. 144; t. 54, tr. 135; t. 51, tr. 49.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 42.

và “hội nhập toàn cầu”; Đại hội IX nêu rõ chủ trương “chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững”.<sup>1</sup> Trên cơ sở đó, năm 2001, Bộ Chính trị ra Nghị quyết riêng về hội nhập kinh tế quốc tế; tới Đại hội X chủ trương này được nhấn mạnh thêm: “chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khác”.<sup>2</sup>

Như vậy, có thể thấy đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta tiếp tục kế thừa và hướng vào những mục tiêu chiến lược không thay đổi là bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, tranh thủ điều kiện hòa bình để phát triển và nâng cao vị thế quốc tế của Việt Nam. Nhiều sách lược ngoại giao do Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đề xướng tiếp tục được vận dụng phù hợp với tình hình và nhiệm vụ mới như “thêm bạn bớt thù”, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế, tiếp cận một cách biện chứng về khái niệm “đối tác”, “đối tượng”, tích cực và chủ động hội nhập quốc tế...

Toàn bộ hoạt động của ngành ngoại giao trong thời kỳ này được tiến hành theo những đường lối, chủ trương lớn nói trên.

### III. BỘ NGOẠI GIAO TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

Hội nghị Ngoại giao lần thứ 17 (tháng 2-1987) là cột mốc rất quan trọng trong công tác xây dựng ngành, không những định hướng cho một số năm mà còn để lại dấu ấn sâu đậm cho hàng thập niên sau.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Sđd, tr. 24.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 112.



Hội nghị đã tổng kết 10 năm xây dựng ngành, rút ra *ba bài học* là: nắm vững quy luật xây dựng ngành là cuộc đấu tranh để tự đổi mới; nâng cao tính khoa học trong công tác xây dựng ngành và biến xây dựng ngành thành phong trào quần chúng rộng rãi.

Hội nghị đề ra *sáu thành tố* gắn bó mật thiết với nhau trong công tác xây dựng ngành là: con người, tổ chức, phương pháp làm việc, phương tiện làm việc, tổ chức Đảng và người lãnh đạo.

Theo hướng đó, Hội nghị nêu *sáu mục tiêu* trong những năm 1987-1990 là:

- Trang bị kiến thức mới cho một bộ phận quan trọng đội ngũ cấp vụ, đào tạo một số chuyên gia cần thiết, nhất là chuyên gia đầu đàn cho mỗi lĩnh vực nghiệp vụ, đào tạo một số nhân viên kỹ thuật, đặc biệt là kỹ thuật phục vụ cho việc cải tiến công tác thông tin để từng bước đi vào tin học hóa, khắc phục dần tình trạng mất cân đối và không đồng bộ của đội ngũ;

- Cải tiến bộ máy tổ chức và phương pháp làm việc, bảo đảm tính ổn định tương đối của tổ chức, tính khoa học trong tổ chức lao động, coi trọng việc xây dựng đơn vị cơ sở, nhất là đơn vị ngoài nước;

- Rà soát lại các chế độ, chính sách, sửa đổi và bổ sung những chế độ không còn phù hợp với tình hình, xây dựng một hệ thống chính sách đôn bẩy đồng bộ, thống nhất;

- Tăng cường một bước cơ sở vật chất - kỹ thuật, trọng tâm là các phương tiện phục vụ công tác thông tin, phục vụ các hoạt động đối ngoại và công tác nghiên cứu, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nhân viên, cải thiện địa điểm và phương thức làm việc;

- Đổi mới nội dung công tác xây dựng Đảng cho phù hợp với tình hình mới; phát động phong trào quần chúng tham gia công tác xây dựng ngành;

- Phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành, địa phương để sớm cụ

thể hóa và thực hiện cơ chế bảo đảm thống nhất quản lý đối ngoại cả trong và ngoài nước.

Để thực hiện những mục tiêu trên, Hội nghị nhấn mạnh *ba biện pháp then chốt*:

- Không ngừng phát huy những nhân tố tích cực và đấu tranh chống các biểu hiện tiêu cực trong mọi khâu, làm cho công tác xây dựng ngành thực sự trở thành phong trào rộng rãi của cán bộ, nhân viên;

- Xây dựng và thực hiện một hệ thống chính sách đồng bộ, mang tính đòn bẩy, trước hết là chính sách phân phối theo lao động và chính sách thưởng - phạt nghiêm minh;

- Cân đối và kết hợp chặt chẽ sự lãnh đạo trên cả hai mặt công tác đối ngoại và nội bộ; đổi mới nội dung và phương pháp công tác xây dựng ngành trong hệ thống quản lý (lãnh đạo và các đơn vị chức năng), tăng cường mối quan hệ giữa lãnh đạo và quần chúng.

Các Hội nghị ngoại giao tiếp theo như Hội nghị lần thứ 18 (tháng 5-1990), lần thứ 19 (tháng 10-1992), lần thứ 20 (tháng 8-1996), lần thứ 21 (tháng 4-1998), lần thứ 22 (tháng 11-1999), lần thứ 23 (tháng 12-2001), lần thứ 24 (tháng 8-2003), lần thứ 25 (tháng 12-2006), lần thứ 26 (tháng 12-2008) nói chung tiếp tục những phương hướng cơ bản nói trên với một số điểm nhấn, điều chỉnh nhất định cho phù hợp với tình hình từng giai đoạn.

### **1. Về công tác cán bộ**

a) Do quan hệ quốc tế ngày một mở rộng theo địa bàn, đối tác cũng như nội hàm nên *biên chế của Bộ* cả ở trong và ngoài nước gia tăng đáng kể; tới cuối năm 2010, biên chế hành chính và sự nghiệp của Bộ lên tới 2.326 người, trong đó 896 là nữ, chiếm 38,5%; 1.665 người công tác ở trong nước, chiếm 71,6%; 661 người công tác ở ngoài nước, chiếm 28,4%.

Về trình độ, 2,9% là chuyên viên cao cấp và tương đương, 20,2% là chuyên viên chính và tương đương, 50,7% là chuyên viên và tương đương, số còn lại là nhân viên.

Về học vấn, 3% là tiến sĩ, 20,3% là thạc sĩ và 54,3% là cử nhân.

Về cán bộ quản lý, có 121 Vụ trưởng và tương đương, chiếm 5,2%, 201 Phó Vụ trưởng và tương đương, chiếm 8,6%, 35 tập sự Phó Vụ trưởng, chiếm 1,5%.

Về nguồn cán bộ, một phần là các học viên tốt nghiệp Viện Quan hệ quốc tế (trên cơ sở sáp nhập Trường Ngoại giao và Viện Quan hệ quốc tế vào năm 1987, năm 1992 trở thành Học viện Quan hệ quốc tế và từ năm 2008 là Học viện Ngoại giao). Từ nguồn này, nhiều học viên đã trở thành cán bộ cấp vụ như Nguyễn Quốc Dũng (tốt nghiệp khóa XVI năm 1981-1986) và được đề bạt Trợ lý Bộ trưởng; các Vụ trưởng Trần Ngọc An, Mai Phước Dũng, Nguyễn Hồng Hà, Phùng Thế Long, Hoàng Minh Sơn, Nguyễn Vũ Tùng, Tạ Văn Thông; khóa XVIII (1983-1988) có Đặng Đình Quý, Hoàng Anh Tuấn, Lương Thanh Nghị,...

Trong các năm 1970-1980, nhất là những năm 1980, do không giải quyết triệt để vấn đề “đầu ra” nên biên chế của Bộ khá nặng nề, ảnh hưởng đến việc tuyển dụng mới. Thực hiện Nghị quyết của Chính phủ về việc tinh giản biên chế 15% trong ba năm, từ năm 1990 đến 1993, Bộ đã giải quyết hơn 300 trường hợp trong diện về hưu. Từ năm 1994, công tác tuyển dụng nhân lực mới được thực hiện đều đặn hằng năm.

Từ năm 1988, Học viện ngừng chiêu sinh nên mãi tới năm 1998 mới có thêm học viên tốt nghiệp, trong đó tốt nghiệp khóa XX (1993-1998) có Nguyễn Minh Vũ, sau này là Vụ trưởng, Thường trực Ban Thư ký APEC Việt Nam 2017; khóa XXI (1994-1999) có Đặng Hoàng Giang; khóa XXII (1995-1999) có Lê Hải Bình, sau này trở thành Vụ trưởng, người phát ngôn Bộ Ngoại giao,...

Bên cạnh đó, Bộ đã tuyển nhiều học viên tốt nghiệp các trường ở trong nước và nước ngoài, trong đó có một số tốt nghiệp

Đại học Quan hệ quốc tế Mátxcova như Nguyễn Phương Nga (sau trở thành nữ Thứ trưởng và nữ Trưởng Phái đoàn đầu tiên thường trực bên cạnh Liên hợp quốc), Đặng Minh Khôi (sau trở thành Thứ trưởng), Vũ Quang Minh (sau này trở thành Đại sứ ở Anh, Trợ lý Bộ trưởng), Trần Duy Hải (sau này trở thành Phó Chủ nhiệm Ủy ban Biên giới quốc gia), các Vụ trưởng Đỗ Hòa Bình, Nguyễn Hồng Lĩnh (Giám đốc Sở Ngoại vụ Thành phố Hồ Chí Minh). Tốt nghiệp Đại học từ Ucraina về có Vũ Hồng Nam sau trở thành Thứ trưởng, Tô Anh Dũng sau này trở thành Chánh Văn phòng Bộ; tốt nghiệp từ Cộng hòa Séc về có Lê Quốc Thịnh sau này trở thành Phó Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài; từ Cộng hòa Liên bang Đức có Nguyễn Thị Hoàng Anh sau này trở thành Vụ trưởng, Đại sứ.

Do cán bộ được tuyển dụng về Bộ từ nhiều nguồn, trong đó có nhiều người tốt nghiệp ở nước ngoài về, chưa học qua chuyên ngành ngoại giao, đồng thời xuất phát từ yêu cầu đào tạo cán bộ quản lý kế cận nên từ cuối những năm 1970 trở đi, Bộ đã tổ chức nhiều lớp “kiến thức ngoại giao”, lớp bồi dưỡng lý luận chính trị tại chức do Trường Đảng cao cấp Nguyễn Ái Quốc giảng dạy hoặc cử đi học các lớp chuyên viên cao cấp do Nhà nước tổ chức. Bộ cũng mở các lớp nghiệp vụ như về luật pháp quốc tế, ngoại ngữ, tin học; cử hàng trăm cán bộ đi học ở nước ngoài, trong đó hầu hết các cán bộ cấp vụ chưa biết tiếng Anh vào đầu những năm 1990 đã lần lượt được cử đi học tiếng Anh ở Niu Dilân, Ôxtrâylia, Xingapo,... Đó là chưa kể các lớp tiên công vụ, luân chuyển, ngoại vụ được Bộ giao cho Học viện Ngoại giao tổ chức thường xuyên.

Nhờ vậy, trình độ chuyên môn, chính trị, ngoại ngữ của đội ngũ cán bộ, nhân viên trong Bộ đã được nâng lên một bước, góp phần nâng cao chất lượng công tác. Riêng về ngoại ngữ đã chấm dứt tình trạng cán bộ cấp vụ và cấp bộ luôn phải có phiên dịch đi kèm trong các cuộc tiếp xúc, giao lưu đối ngoại.

Bộ đã dành sự quan tâm đặc biệt cho việc đào tạo cán bộ lãnh đạo - quản lý cấp bộ và cấp vụ. Thông qua hai đợt tập sự cấp vụ và cấp bộ từ năm 1984 đến 1990 đã bầu chọn và đề bạt được năm Thứ trưởng. Tuy trong những năm 1990 không tiến hành cơ chế tập sự cấp bộ song qua đào tạo, rèn luyện trong công tác, hàng chục cán bộ đã được đề bạt làm Thứ trưởng, Trợ lý Bộ trưởng; hàng trăm cán bộ đã được đào tạo thành cán bộ lãnh đạo cấp cục, vụ, đại sứ với tuổi đời ngày một trẻ hóa, một số thuộc lứa tuổi 30.

*b) Về lãnh đạo cấp bộ*, thời kỳ này đánh dấu sự chuyển giao thế hệ từ các cán bộ tham gia cách mạng trước hoặc trong những năm đầu sau Cách mạng Tháng Tám, dày dặn kinh nghiệm đấu tranh cách mạng và kháng chiến nhưng không được đào tạo cơ bản về ngoại giao sang lớp cán bộ trưởng thành ngay trong ngành, kinh qua các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm rồi tới lớp cán bộ trưởng thành trong thời kỳ đổi mới, được đào tạo ngày càng bài bản hơn.

Thời kỳ này đã diễn ra bốn lần thay đổi Bộ trưởng và điều chỉnh thành phần lãnh đạo Bộ:

- Từ tháng 1-1980 đến trước Đại hội VII (1991), đồng chí Nguyễn Cơ Thạch làm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao. Bộ trưởng biệt phái Võ Đông Giang chuyển sang Văn phòng Chính phủ tham gia soạn thảo Luật đầu tư nước ngoài và chuẩn bị hình thành Ủy ban Nhà nước về đầu tư. Thứ trưởng Đinh Nho Liêm được bầu vào Trung ương Đảng tại Đại hội V, sau đó được cử làm Đại sứ ở Liên Xô, năm 1987 về làm Thứ trưởng Thường trực cho tới sau Đại hội VII thì nghỉ hưu. Năm 1986, tại Đại hội VI, đồng chí Trần Quang Cơ được bầu làm Ủy viên dự khuyết Trung ương Đảng, thôi giữ chức Đại sứ tại Thái Lan về làm Thứ trưởng Bộ Ngoại giao, tại Đại hội VII trở thành Ủy viên chính thức Trung ương Đảng, làm Thứ trưởng Thường trực thay đồng chí Đinh Nho Liêm; đồng chí Lê Mai, tập sự cấp bộ đợt đầu, sang thay

đồng chí Trần Quang Cơ làm Đại sứ ở Thái Lan, khi hết nhiệm kỳ về nước được đề bạt làm Thứ trưởng vào năm 1990.

Tham gia lãnh đạo Bộ giai đoạn này còn có các đồng chí Nguyễn Dy Niên và Vũ Xuân Áng, tập sự cấp bộ trong đợt đầu. Trong số người tham gia tập sự cấp bộ đợt hai, đồng chí Vũ Khoan được đề bạt làm Thứ trưởng năm 1990. Đồng chí Vũ Khoan và đồng chí Nguyễn Dy Niên cùng được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội VII và tham gia ba khóa Trung ương liên tục (VII, VIII, IX). Tại Đại hội IX, đồng chí Vũ Khoan được bầu vào Ban Bí thư Trung ương Đảng và năm 2002 được cử làm Phó Thủ tướng Chính phủ. Đồng chí Đặng Nghiêm Hoàn vốn là Vụ trưởng Vụ Tổng hợp và đồng chí Bùi Hồng Phúc vốn là Chánh Văn phòng Bộ tham gia tập sự cấp bộ cùng đợt đã được cử làm Đại sứ ở Trung Quốc và Cộng hòa Liên bang Đức với chức danh Trợ lý Bộ trưởng. Đồng chí Đặng Nghiêm Hoàn kết thúc nhiệm kỳ vào năm 1997 rồi nghỉ hưu, còn đồng chí Bùi Hồng Phúc sau khi kết thúc nhiệm kỳ ở Cộng hòa Liên bang Đức (1990-1994) về được cử làm Cục trưởng Cục Lãnh sự và năm 1998 được cử làm Đại sứ tại Trung Quốc cho tới năm 2002 thì nghỉ hưu.

- Sau Đại hội VII (1991), đồng chí Nguyễn Cơ Thạch nghỉ hưu; đồng chí Nguyễn Mạnh Cẩm, Đại sứ tại Liên Xô, được cử làm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao từ tháng 7-1991. Đồng chí Nguyễn Mạnh Cẩm sinh năm 1929, tham gia hoạt động cách mạng từ đầu tháng 7-1945, từng làm Bí thư Thanh niên cứu quốc huyện, đồng thời tham gia Ban Chấp hành Thanh niên tỉnh Nghệ An. Năm 1948, đồng chí được điều ra Ủy ban Kháng chiến - Hành chính Liên khu IV, phụ trách công tác pháp chính, đến đầu năm 1950 khi đang dự lớp huấn luyện Tỉnh ủy viên của Liên khu ủy IV thì được điều ra Việt Bắc học chính trị rồi được cử sang Trung Quốc học tiếng Nga. Sau đó, đồng chí được cử tham gia đoàn đồng chí

Nguyễn Lương Bằng sang Liên Xô thành lập Đại sứ quán (tháng 3-1952). Năm 1956, đồng chí về nước, được cử làm Trưởng phòng Liên Xô, Vụ Dân chủ nhân dân (sau là Vụ Liên Xô - Đông Âu), tiếp đó làm Phó Văn phòng Bộ rồi Phó Vụ trưởng Vụ Tổng hợp kiêm Thư ký Đảng đoàn Bộ. Từ năm 1973 đến 1976 làm Đại sứ ở Hunggari kiêm nhiệm Áo và Iran, sau đó làm Đại sứ tại Cộng hòa Liên bang Đức kiêm nhiệm hai nước trên và cả Thụy Sĩ. Năm 1981, làm Vụ trưởng Vụ Tổ chức Cán bộ rồi được điều sang làm Thứ trưởng Bộ Ngoại thương. Tại Đại hội Đảng lần thứ VI được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng và được cử đi làm Đại sứ tại Liên Xô, cho tới cuối tháng 7-1991 thì được cử làm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao. Tháng 1-1994 được bầu vào Bộ Chính trị; năm 1997 được cử làm Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao. Tháng 2-2000, đồng chí thôi giữ chức Bộ trưởng Ngoại giao để tập trung làm Phó Thủ tướng phụ trách đối ngoại kiêm Chủ tịch Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế và Trưởng Ban chỉ đạo Nhà nước về du lịch cho tới cuối năm 2002 thì nghỉ hưu.

Đồng chí Trần Quang Cơ làm Thứ trưởng Thường trực cho tới khi nghỉ hưu sau Đại hội VIII, đồng chí Vũ Khoan thay. Thứ trưởng Lê Mai được bầu vào Trung ương Đảng tại Hội nghị toàn quốc giữa nhiệm kỳ, chẳng may đột ngột qua đời vào ngày 12-6-1996.

Trong thời kỳ này có thêm các Thứ trưởng Nguyễn Đình Bin (Vụ trưởng Vụ Tổ chức Cán bộ được đề bạt vào tháng 5-1994, tham gia Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII, từ năm 2000 là Thứ trưởng Thường trực Bộ kiêm Chủ nhiệm Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài cho tới khi được cử làm Đại sứ tại Pháp từ năm 2004 đến 2007); Vụ trưởng Vụ Tổ chức Cán bộ Nguyễn Văn Ngành được đề bạt làm Thứ trưởng vào tháng 5-1996, năm 2002 được cử làm Đại sứ tại Nga cho tới năm 2007; Đại sứ tại Nhật Bản Nguyễn Tâm Chiến khi hết nhiệm kỳ năm 1995

được cử làm Trợ lý Bộ trưởng và tháng 8-1997 được đề bạt làm Thứ trưởng, tới năm 2001 được cử đi làm Đại sứ ở Hoa Kỳ đến năm 2007 thì nghỉ hưu; còn Vụ trưởng Vụ Tổ chức Cán bộ Chu Tuấn Cáp làm Thứ trưởng từ tháng 1-1998 tới năm 2003.

- Năm 2000, Thứ trưởng Thường trực Vũ Khoan được điều sang làm Bộ trưởng Bộ Thương mại; tiếp đó Thứ trưởng Nguyễn Dy Niên thay đồng chí Nguyễn Mạnh Cầm làm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao.

Đồng chí Nguyễn Dy Niên sinh năm 1935 ở Thanh Hóa, tham gia Thanh niên xung phong trong kháng chiến chống thực dân Pháp và về Bộ Ngoại giao từ năm 1954, từng học lớp ngoại giao đầu tiên, hai lần công tác tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam ở Ấn Độ (1956-1959 và 1964-1969), sau đó công tác tại Vụ Châu Á III; từ năm 1973 đến 1975 làm Đại biện lâm thời Đại sứ quán tại Ôxtrâyliia; từ năm 1976 đến 1979 là Trợ lý Vụ trưởng, năm 1980-1981 là Phó Vụ trưởng rồi Quyền Vụ trưởng Vụ Châu Á IV, năm 1982-1983 làm Chánh Văn phòng Bộ, từ năm 1984 đến 1986 tham gia tập sự cấp bộ với chức danh Trợ lý Bộ trưởng; tháng 2-1987 được đề bạt làm Thứ trưởng cho tới khi được cử làm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao (tháng 2-2000 - tháng 7-2006); trong thời gian đó, có lúc làm Chủ tịch Ủy ban UNESCO và Chủ nhiệm Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài.

Trong thời gian đồng chí Nguyễn Dy Niên làm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, một số cán bộ được đề bạt làm Trợ lý Bộ trưởng, Vụ trưởng Vụ Châu Á I Lê Công Phụng được đề bạt, từ năm 2004 là Thứ trưởng Thường trực; năm 2002, Đại sứ Lê Bằng từ Mỹ về và Trợ lý Bộ trưởng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài Nguyễn Phú Bình đều được bổ nhiệm làm Thứ trưởng; năm 2004, Đại sứ Vũ Dũng ở Nhật Bản về cũng được bổ nhiệm làm Thứ trưởng Bộ Ngoại giao.

Cũng trong thời kỳ này, một số Vụ trưởng hoặc Đại sứ tại các địa bàn trọng điểm được phong hàm Trợ lý Bộ trưởng như



các đồng chí Võ Văn Sung, Đặng Nghiêm Hoàn, Bùi Hồng Phúc, Đặng Nghiêm Bái vào cuối những năm 1980; Trần Huy Chương, Đào Huy Ngọc, Tôn Nữ Thị Ninh, Nguyễn Chiến Thắng, Nguyễn Mạnh Dũng trong những năm 1990; Nguyễn Đức Hùng, Lê Kinh Tài, Đỗ Ngọc Sơn, Đào Việt Trung, Nguyễn Trung Thành, Trần Quang Hoan, Phạm Bình Minh, Trịnh Đức Dụ, Bùi Đình Dĩnh trong những năm 2000-2010.

- Tới tháng 6-2006, Phó Thủ tướng Phạm Gia Khiêm được bổ nhiệm kiêm chức Bộ trưởng Bộ Ngoại giao (thay Bộ trưởng Nguyễn Dy Niên nghỉ hưu), đồng thời là Chủ tịch Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế. Đồng chí Phạm Gia Khiêm sinh năm 1944, quê ở Hà Nội, sau khi tốt nghiệp Đại học Bách khoa Hà Nội đã giảng dạy tại Đại học Thái Nguyên, sau đó làm nghiên cứu sinh tại Tiệp Khắc; năm 1976, về công tác tại Ủy ban Kế hoạch Nhà nước (nay là Bộ Kế hoạch - Đầu tư) kinh qua các chức vụ Phó Vụ trưởng rồi Vụ trưởng và Thứ trưởng; năm 1996, được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Bộ Khoa học - Công nghệ - Môi trường, một năm sau được bổ nhiệm làm Phó Thủ tướng phụ trách lĩnh vực văn hóa - xã hội. Năm 1996, đồng chí trúng cử vào Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII và liên tục tham gia Ban Chấp hành Trung ương các khóa VIII, IX, X; tại Đại hội X được bầu làm Ủy viên Bộ Chính trị.

Năm 2007, Bộ có thêm các Thứ trưởng Phạm Bình Minh (được bầu làm Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội X khi còn là Vụ trưởng Vụ các Tổ chức quốc tế, sau khi được đề bạt làm Thứ trưởng đã được phân công làm Thứ trưởng Thường trực), Đào Việt Trung, Nguyễn Văn Thơ (năm 2008 được cử làm Đại sứ tại Trung Quốc). Năm 2008, Hồ Xuân Sơn, Đoàn Xuân Hưng, Nguyễn Quốc Cường, Nguyễn Thanh Sơn trở thành Thứ trưởng. Cùng năm, Lê Lương Minh (Trưởng Phái đoàn đại diện ở Liên hợp quốc) cũng được đề bạt làm Thứ trưởng, sau đó được cử làm Tổng Thư ký ASEAN. Tiếp theo, Bộ

đã đề bạt các Thứ trưởng: Bùi Thanh Sơn, Trợ lý Bộ trưởng và Nguyễn Phương Nga, Vụ trưởng Vụ Thông tin báo chí (2009), Lê Hoài Trung, Vụ trưởng Vụ các Tổ chức quốc tế (2010).

## 2. Về công tác tổ chức

Do tình hình chính trị thế giới có nhiều biến động và quan hệ quốc tế của nước ta ngày càng mở rộng, lĩnh vực công tác phải đảm nhiệm ngày càng nhiều nên về mặt tổ chức đã diễn ra nhiều sự điều chỉnh. Cơ cấu tổ chức của Bộ Ngoại giao được hợp thức hóa trong Nghị định số 82/NĐ-CP ngày 10-11-1993, Nghị định số 21/2003/NĐ-CP ngày 10-3-2003 và Nghị định số 15/2008/NĐ-CP ngày 4-2-2008. Qua thực tế và các văn bản pháp quy nói trên, đã diễn ra một số điều chỉnh sau:

Liên quan tới *các vụ khu vực*, trước khi Liên Xô bị giải thể năm 1991, đã tồn tại Vụ Liên Xô (do đồng chí Nguyễn Văn Quang làm Vụ trưởng từ năm 1987 đến 1991) và Vụ Châu Âu I (do đồng chí Hoàng Mạnh Tú làm Vụ trưởng cùng thời gian trên). Đến năm 1992, tức một năm sau khi Liên Xô bị giải thể, Vụ Liên Xô được đổi tên thành Vụ Đông Âu I do đồng chí Nguyễn Tiến Thông làm Vụ trưởng và Vụ Đông Âu II do đồng chí Hà Văn Thắng làm Vụ trưởng. Năm 1993, Vụ Đông Âu I đổi tên thành Vụ Đông Âu - Trung Á do đồng chí Nguyễn Văn Khiếu làm Vụ trưởng. Năm 1997, hai Vụ trên hợp nhất thành Vụ Châu Âu I do đồng chí Doãn Thắng làm Vụ trưởng.

Cũng vào đầu những năm 1990, Vụ Châu Âu II đổi tên thành Vụ Tây - Bắc Âu do đồng chí Phạm Lan Phương làm Vụ trưởng, tới năm 1997 lại đổi tên thành Vụ Châu Âu II do đồng chí Nguyễn Mạnh Dũng làm Vụ trưởng.

Năm 2008, Vụ Châu Âu I và Vụ Châu Âu II hợp nhất thành Vụ Châu Âu do đồng chí Bùi Khắc Bút làm Vụ trưởng.

Năm 1991, Vụ Bắc Mỹ hợp nhất với Vụ Cuba - Mỹ Latinh thành Vụ Châu Mỹ do đồng chí Đặng Nghiêm Bái làm Vụ trưởng.

Trong khối châu Á, năm 1996, Vụ Đông Nam Á - Nam Thái Bình Dương hợp nhất với Vụ Nam Á thành Vụ Đông Nam Á - Nam Á - Nam Thái Bình Dương do đồng chí Nguyễn Duy Hưng làm Vụ trưởng; năm 2004 đổi tên thành Vụ Châu Á II do đồng chí Đỗ Ngọc Sơn làm Vụ trưởng. Ở khu vực Đông Bắc Á, năm 1997, Vụ Trung Quốc hợp nhất với Vụ Đông Bắc Á thành Vụ Châu Á I do đồng chí Lê Công Phụng làm Vụ trưởng và từ năm 2008 đổi tên thành Vụ Đông Bắc Á do đồng chí Bùi Trọng Vân làm Vụ trưởng.

Tháng 4-1991, Bộ quyết định thành lập lại Phòng Phiên dịch do đồng chí Tôn Nữ Thị Ninh làm Trưởng phòng. Đến năm 2008, Bộ quyết định thành lập Trung tâm Biên phiên dịch quốc gia.

Trong lĩnh vực đa phương, năm 1988, Vụ Tổng hợp kinh tế hợp nhất với Vụ Văn hóa đối ngoại thành Vụ Tổng hợp kinh tế - văn hóa do đồng chí Nguyễn Trung làm Vụ trưởng; năm sau, Vụ Tổ chức quốc tế hợp nhất với Vụ Các vấn đề chung và Vụ Hợp tác kinh tế - văn hóa thành Vụ Tổ chức quốc tế do đồng chí Nguyễn Lương làm Quyền Vụ trưởng. Năm 1992, Vụ này tách thành hai vụ: Vụ Kinh tế (năm 1994 đổi thành Vụ Tổng hợp kinh tế) do đồng chí Nguyễn Quốc Dũng làm Vụ trưởng và Vụ các Tổ chức quốc tế do đồng chí Tôn Nữ Thị Ninh làm Vụ trưởng. Năm 1994, Bộ chuyển nội dung “văn hóa” của Vụ Tổng hợp kinh tế - văn hóa cho Vụ UNESCO, trên cơ sở đó thành lập Vụ Văn hóa - UNESCO do đồng chí Lê Kinh Tài làm Vụ trưởng.

Năm 1994, trong bối cảnh nước ta chuẩn bị gia nhập ASEAN, Vụ ASEAN được thành lập do đồng chí Đỗ Ngọc Sơn làm Vụ trưởng. Năm 1995, theo thông lệ của Hiệp hội, ta đã hình thành Ban Thư ký quốc gia do Thứ trưởng Bộ Ngoại giao (lúc đó là Thứ trưởng Vũ Khoan) đứng đầu, với sự tham gia của cán bộ cấp vụ của Vụ ASEAN, Bộ Ngoại giao, Vụ Quan hệ quốc tế Văn phòng Chính phủ, Vụ Kinh tế đối ngoại của Ủy ban Kế hoạch Nhà nước. Ngày 8-2-1996, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 96/QĐ-TTg ban hành Quy chế tổ chức và hoạt

động của Ủy ban, với chức năng giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo việc tham gia các hoạt động của ASEAN.

Năm 1999, trước tình hình nước ta hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, Thủ tướng Chính phủ đã cho phép Bộ Ngoại giao thành lập Vụ Hợp tác kinh tế đa phương do Phó Vụ trưởng Ngô Đức Thắng phụ trách, đến năm 2000, đồng chí Ngô Quang Xuân được cử làm Vụ trưởng. Vụ chịu trách nhiệm về các vấn đề đối ngoại liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế, sự tham gia của Việt Nam tại các tổ chức kinh tế đa phương như ASEAN, APEC, WTO,...; tham gia đàm phán, ký kết, gia nhập và triển khai các điều ước, thỏa thuận kinh tế quốc tế. Năm 2008, mảng quan hệ kinh tế với ASEAN đã được trao lại cho Vụ ASEAN, và Ban ASEM được sáp nhập về Vụ.

Năm 2000, theo quyết định số 473/QĐ-BNG ngày 20-3-2000 của Bộ trưởng Ngoại giao, Bộ thành lập Nhóm Tư vấn Lãnh đạo Bộ về đối ngoại do Trợ lý Bộ trưởng Nguyễn Đức Hùng, làm Trưởng nhóm. Ban đầu Nhóm có các đồng chí Vụ trưởng Nguyễn Quốc Dũng, Trần Văn Tùng thời gian sau được bổ sung thêm một số cấp vụ khác như Phan Đình Trực, Doãn Thắng, Trần Nguyên Trực, Đinh Hoàng Thắng,... Nhóm có nhiệm vụ “thực hiện một số công tác theo yêu cầu của Lãnh đạo Bộ về nghiên cứu, đề xuất sáng kiến, chính sách, đấu tranh ngoại giao phù hợp với tình hình mới từng giai đoạn; tham gia một số hoạt động đối ngoại trong và ngoài nước theo sự phân công của Lãnh đạo Bộ”.<sup>1</sup> Nhóm hoạt động được vài năm thì giải thể khi các thành viên của Nhóm được cử đi làm Đại sứ hoặc về các đơn vị khác nhau trong Bộ.

Trong *khối nghiệp vụ*, Trung tâm Báo chí nước ngoài ra đời tháng 10-1983 với nhiệm vụ: quản lý thống nhất và tạo điều kiện thuận lợi cho các phóng viên nước ngoài hoạt động. Từ tháng 1

---

1. Quy chế làm việc và phối hợp công tác của Nhóm Tư vấn Lãnh đạo Bộ về đối ngoại của Bộ Ngoại giao, ban hành ngày 20-3-2000.

đến tháng 3-1988, Trung tâm đổi tên thành Trung tâm Dịch vụ báo chí và sáp nhập với Vụ Thông tin báo chí vào tháng 3-1988, khoảng một tháng sau lại chuyển thành một đơn vị thuộc Cục Phục vụ ngoại giao đoàn. Tháng 6-1988, Bộ điều chỉnh chủ trương, giữ Trung tâm Dịch vụ báo chí là đơn vị độc lập với cơ cấu dịch vụ, quy chế tài chính và mô hình hạch toán kinh doanh như trước. Năm 1994, Trung tâm Dịch vụ báo chí được đổi tên thành Trung tâm Hướng dẫn báo chí nước ngoài và chuyển sang quy chế hành chính sự nghiệp có thu. Cuối năm 1998, Trung tâm chuyển thành Phòng Thông tin kinh tế đối ngoại. Năm 2002, Phòng Thông tin kinh tế đối ngoại được Bộ cho phép tách khỏi Trung tâm Hướng dẫn báo chí nước ngoài và lập “Trung tâm Thông tin kinh tế đối ngoại”, thực chất là làm môi giới đầu tư - kinh doanh giữa các doanh nghiệp, địa phương trong nước với nước ngoài, sau đó sáp nhập vào Vụ Tổng hợp kinh tế.

Ngày 18-3-1993, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 51/QĐ-BNG về việc thành lập lại doanh nghiệp Cục Phục vụ ngoại giao đoàn thuộc Bộ Ngoại giao. Đến ngày 12-12-2003, theo Quyết định số 2192/2003/QĐ-BNG của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Phục vụ ngoại giao đoàn, Cục trở thành đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ Ngoại giao.

Tạp chí *Quan hệ quốc tế* ra đời năm 1989 do đồng chí Nguyễn Ngọc Trường làm Tổng Biên tập, tới năm 1993 trở thành tuần báo *Quốc tế*, từ năm 1998 đến 2005 là báo *Quốc tế* và từ năm 2006 là báo *Thế giới & Việt Nam*.

Ngày 27-12-2006, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định số 157/2006/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Ngoại giao, là cơ sở pháp lý quan trọng quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của Thanh tra Bộ Ngoại giao và Thanh tra Sở Ngoại vụ. Ngày 19-4-2007, thực hiện Luật phòng chống tham nhũng, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao đã ký Quyết định số 985/2007/QĐ-BNG

thành lập Ban Chỉ đạo của Bộ Ngoại giao về phòng chống tham nhũng do Thứ trưởng Đào Việt Trung làm Trưởng ban; Thanh tra Bộ là cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo.

Trong khối *xây dựng ngành*, năm 1990, Vụ Bảo vệ chính trị nội bộ và năm 1992, Vụ Tổng hợp xây dựng ngành hợp nhất với Vụ Cán bộ thành Vụ Tổ chức Cán bộ; Vụ Quản trị - Xây dựng cơ bản hợp nhất với Vụ Tài vụ thành Vụ Quản trị - Tài vụ (1988). Cùng năm đó đã lập ra Trung tâm Dịch vụ - Hậu cần do Vụ trưởng Vụ Quản trị - Tài vụ Tôn Quang Cơ kiêm nhiệm với danh nghĩa Giám đốc, mục đích là làm dịch vụ để cải thiện đời sống cho đội ngũ cán bộ, nhân viên, trong đó có liên doanh Câu lạc bộ quốc tế, song không thành nên đã giải thể. Năm 1990 thành lập Vụ Tổng hợp đánh giá và thưởng - phạt do đồng chí Ngô Tất Tố làm Vụ trưởng, nhưng chỉ một năm sau đã giải thể, chuyển chức năng đánh giá và thưởng - phạt về Văn phòng Bộ.

Trong khối xây dựng ngành có một đơn vị đã trải qua nhiều giai đoạn thay đổi. Đó là Ban Tổng kết, ra đời năm 1984 với nhiệm vụ tổng kết kinh nghiệm đấu tranh ngoại giao trong thời kỳ chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ với sự tham gia của Bộ trưởng Nguyễn Cơ Thạch, các Thứ trưởng Hà Văn Lâu, Hoàng Anh Tuấn,... Kết quả là đã hình thành dự thảo cuốn sách *Bốn mươi năm đấu tranh ngoại giao và chính sách đối ngoại của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*.

Giữa năm 1988, để tiếp tục đi sâu tổng kết, xây dựng phương pháp luận ngoại giao, hoàn thiện giáo trình đào tạo cán bộ trong ngành, Ban Tổng kết và Ban Truyền thống (ra đời năm 1983, do đồng chí Ngô Tân phụ trách) được sáp nhập làm một, lấy tên là Ban Lịch sử ngoại giao (cũng do đồng chí Ngô Tân làm Quyền Trưởng ban). Ban đã hoàn thành một số công trình, trong đó có *Biên niên sử ngoại giao 1945-1975*, tư liệu về Bộ Ngoại giao Cộng hòa miền Nam Việt Nam... Sau đó, Ban đã được sáp nhập vào Học viện Ngoại giao.

Tới năm 1999, để chuẩn bị các ngày lễ lớn trong năm 2000, một Ad-hoc đã được hình thành, do đồng chí Nguyễn Ngọc Trường phụ trách và Ban này hoạt động tới năm 2002, trong đó đã tổ chức các cuộc hội thảo khoa học. Trong thời gian này cũng đã xuất bản các cuốn sách *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, *Ngoại giao Việt Nam trong thời đại Hồ Chí Minh*, *Mặt trận ngoại giao với cuộc đàm phán Pari về Việt Nam* tại Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật, tổ chức các hoạt động kỷ niệm 55 năm ngày thành lập ngành, kể cả việc xây dựng Khu di tích của Bộ Ngoại giao ở Tuyên Quang,...

Năm 2002, Ad-hoc được đổi tên là Ban Nghiên cứu lịch sử ngoại giao cũng do đồng chí Nguyễn Ngọc Trường làm Trưởng ban. Trong các công việc của Ban phải kể đến một loạt ấn phẩm về các hội nghị quốc tế Gionevơ và Pari, Chủ tịch Hồ Chí Minh và các nhà lãnh đạo ngành với ngoại giao,...

Tháng 10-2008, trên cơ sở hợp nhất Ban Nghiên cứu lịch sử ngoại giao với Nhà Truyền thống, Ban Lịch sử - Truyền thống ngoại giao do đồng chí Nguyễn Thế Phiệt làm Trưởng ban đã được thành lập.

Năm 1987, Trường Ngoại giao hợp nhất với Viện Quan hệ quốc tế trở thành Học viện Quan hệ quốc tế và ngày 1-8-1992, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định số 279/QĐ-CT, chính thức hóa việc trên. Ban đầu Học viện Quan hệ quốc tế do đồng chí Nguyễn Tuấn Liâu, Trợ lý Bộ trưởng làm Giám đốc; năm 2008 đổi tên thành Học viện Ngoại giao do đồng chí Dương Văn Quảng làm Giám đốc với hai chức năng là đào tạo đại học, sau đại học và trên đại học; tổ chức các lớp bồi dưỡng, tiến hành nghiên cứu khoa học.

Giữa những năm 1990 diễn ra hai sự điều chỉnh quan trọng khác:

*Một là*, Bộ Ngoại giao được giao thêm nhiệm vụ công tác vận động người Việt Nam ở nước ngoài và vấn đề biên giới - lãnh thổ.

Theo tinh thần đó, năm 1995, Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài được chuyển thành đơn vị trực thuộc Bộ Ngoại giao do Thứ trưởng Nguyễn Dy Niên kiêm chức Chủ nhiệm, tiếp đến là các Thứ trưởng Nguyễn Đình Bin, Nguyễn Phú Bình, Nguyễn Thanh Sơn kiêm nhiệm.

Trong khi đó, Ban Biên giới của Chính phủ được chuyển về Bộ Ngoại giao năm 2001, và năm 2007 trở thành Ủy ban Biên giới quốc gia do các Thứ trưởng Lê Công Phụng, Vũ Dũng, Hồ Xuân Sơn lần lượt kiêm chức Chủ nhiệm.

Hai là, một số Vụ nghiệp vụ chuyển thành cục như Vụ Lễ tân trở thành Cục Lễ tân Nhà nước, Vụ Lãnh sự trở thành Cục Lãnh sự, Vụ Quản trị - Tài vụ trở thành Cục Quản trị tài vụ, Phòng Cơ yếu trở thành Cục Cơ yếu, đồng thời hình thành các Trung tâm Thông tin, Trung tâm Biên phiên dịch quốc gia (tháng 2-2008, theo Nghị định số 15/2008/NĐ-CP về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Ngoại giao, Bộ quyết định thành lập Trung tâm Biên phiên dịch quốc gia do đồng chí Tạ Văn Thông làm Vụ trưởng, Giám đốc).

Như vậy, tới cuối thời kỳ này, cơ cấu tổ chức của Bộ có 2 ủy ban trực thuộc và 27 đơn vị cấp cục, vụ.

Trong thời kỳ này, *nhiều cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài* đã được mở lại hoặc khai trương, nhất là từ khi có chủ trương mở các cơ quan đại diện “gọn nhẹ” vào đầu những năm 2000.

Ở khu vực châu Á, Nam Thái Bình Dương, ta đã mở Đại sứ quán ở Xingapo (1991), Hàn Quốc (1992), Brunây (1995), Niu Dilân và Băngladét (2003), Pakixtan (2005). Đồng thời đã mở lại hoặc khai trương mới các Tổng Lãnh sự quán ở Xavannakhê (1985), Bắttambăng, Xihanúcvin (1989), Pắcxê (Packse, 1990), mở lại Tổng Lãnh sự quán ở Quảng Châu (1992), khai trương Tổng Lãnh sự quán ở Xítni (Sydney, 1992), Văn phòng Kinh tế - Văn hóa ở Đài Bắc và Tổng Lãnh sự quán ở Mumbai (1993),



Tổng Lãnh sự quán ở Hồng Kông (1994), Khỏn Khèn (Khon khoen, 1996), Ôxaca (Osaka, 1997), Nam Ninh và Côn Minh (2004), Phucuôca (Fukuoka, 2009).

Ở châu Âu, năm 1992, ta đóng cửa các Đại sứ quán ở Anbani, Nam Tư và Tổng Lãnh sự quán ở Bratislava; mở Đại sứ quán tại Bỉ, Áo (1991), Ucraina (1992), Uđôbêkixtan (Uzbekistan, 1993), Hà Lan (1998), Thụy Sĩ, Đan Mạch (2000), Tây Ban Nha (2002), Bêlarút (Belarus) và Phần Lan (2005), Cadácxtan (Kazakhstan, 2008).

Các Tổng Lãnh sự quán được khai trương trong thời kỳ này là: Nakhodka (1989), Vladivôxtốc (Vladivostok, 1996), Êkaterinbua (Ekaterinburg, 2007), Ôđétxa (Odessa, 1989, song đã đóng cửa vào năm 1992).

Ở châu Mỹ, năm 1991, ta đóng cửa Đại sứ quán ở Nicaragua, năm 1990 mở lại ở Canada, năm 1995 mở Đại sứ quán ở Áchentina (Argentina) và Hoa Kỳ, năm 1998 mở Tổng Lãnh sự quán tại Sao Paulo, đến năm 2002 mới mở Đại sứ quán ở Braxin, còn ở Panama mở Tổng Lãnh sự quán năm 2001, năm 2002 nâng thành Đại sứ quán, Đại sứ quán ở Vênêxuêla (Venezuela) được khai trương năm 2002. Ngoài ra, ở Hoa Kỳ, ta đã mở Tổng Lãnh sự quán tại Xan Phờranxixcô (San-Francisco) năm 1997 và tại Huxton (Houston) năm 2009.

Ở Trung Cận Đông, châu Phi, ta đã đóng cửa các cơ quan đại diện ở Ghinê (1986), Xyri và Dimbabuê (1990), Êtiôpia (1992), Yêmen (1994), Mađagaxca (1999); còn Đại sứ quán ta ở Irắc, từ tháng 5-2008, do chiến tranh nên tạm thời rút toàn bộ cán bộ nhân viên về nước, mặc dù đến năm 2011 đã trở lại làm việc nhưng năm 2012 lại phải tạm ngừng hoạt động do tình hình bất ổn ở nước này. Mặt khác, ta đã khai trương Đại sứ quán ở Iran (1997), Cộng hòa Nam Phi (2000), mở lại Đại sứ quán ở Ănggôla (2002) và Tandania (2003); nâng cấp Tổng

Lãnh sự quán (lập tháng 7-2002) ở Ixtanbun (Istanbul) thành Đại sứ quán tại Thổ Nhĩ Kỳ (tháng 10-2003) và chuyển về thủ đô Ankara, chính thức khai trương Đại sứ quán vào tháng 6-2005; khai trương cơ quan đại diện Maroc (2006), Nigêria (2007); năm 2008, Tổng Lãnh sự quán (thành lập năm 1997) tại Dubai (Dubai) được nâng cấp thành Đại sứ quán tại Các tiểu vương quốc Ảrập thống nhất (UAE) và chuyển về Thủ đô Abu Dabi (Abu Dhabi); năm 2009 đã mở Đại sứ quán ở Ixraen (Israel) và mở lại Đại sứ quán tại Môđambích.

### **3. Xây dựng thể chế**

Trong công tác xây dựng ngành thời kỳ này có một khối công việc chưa từng được tiến hành trong các thời kỳ trước - đó là xây dựng các pháp lệnh và luật về tổ chức của Bộ nhằm từng bước chính quy hóa. Theo hướng đó, năm 1990, Bộ đã trình và được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua Pháp lệnh Lãnh sự, năm 1993 thông qua Pháp lệnh về các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, năm 1995 thông qua Pháp lệnh về hàm cấp ngoại giao và năm 2009 Quốc hội đã thông qua Luật cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài (Luật số 33/2009/QH12) thay cho Pháp lệnh năm 1990 và 1993 nói trên.

Đồng thời, Bộ xây dựng và ban hành nhiều quy chế nội bộ như Quy chế về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức của tất cả các vụ, cục trong Bộ; Quy chế về luân chuyển cán bộ, nhân viên đi công tác tại các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài; Quy chế về lễ lối làm việc của Ban Cán sự Đảng Bộ Ngoại giao và Quy chế về lễ lối làm việc của Bộ nói chung; Quy chế về vai trò, quyền hạn, trách nhiệm theo chế độ thủ trưởng; Quy chế cử cán bộ đi học ở nước ngoài theo chế độ học bổng; Quy chế tạm thời đối với cán bộ, nhân viên xin ra khỏi ngành; Quy chế tạm thời về tổ chức và hoạt động của Hội đồng Khoa học Bộ Ngoại giao,...

#### **IV. NHỮNG ĐÓNG GÓP CHỦ YẾU CỦA BỘ NGOẠI GIAO VÀO CÁC HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI LỚN CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC**

Trên cơ sở đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước, phù hợp với diễn biến của tình hình và nhiệm vụ của đất nước trong thời kỳ đổi mới, Bộ Ngoại giao đã có nhiều đóng góp hết sức quan trọng theo các hướng chủ yếu sau:

##### **1. Góp phần hình thành đường lối, chính sách đối ngoại và xây dựng thể chế trong thời kỳ mới**

Trên cơ sở đẩy mạnh công tác nghiên cứu, nhất là về cục diện chính trị - kinh tế thế giới, chiến lược và quan hệ giữa các nước lớn, tình hình khu vực châu Á - Thái Bình Dương và Đông Nam Á cũng như việc tổng kết công tác ngoại giao của nước ta, Bộ Ngoại giao đã có nhiều đóng góp quan trọng vào việc hình thành đường lối đối ngoại và chính sách ngoại giao của Đảng và Nhà nước ta. Không chỉ các đồng chí Bộ trưởng với tư cách là Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Trung ương Đảng và Phó Thủ tướng Chính phủ có đóng góp, mà nhiều cán bộ của Bộ đã trực tiếp tham gia các tổ biên tập giúp việc cho các ban Văn kiện Đại hội Đảng, các Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư và của Chính phủ về các nội dung mang tính đường lối, chính sách, trong đó phải kể đến các văn bản mang tính bước ngoặt như Nghị quyết của Bộ Chính trị năm 1989, Cương lĩnh và Nghị quyết Trung ương 3 khóa VII năm 1991, Nghị quyết Trung ương 8 khóa IX,...

Hình thành đường lối, chính sách đối ngoại là thành quả trí tuệ tập thể của nhiều ngành, nhiều cấp, được thông qua ở cấp cao nhất là Đại hội Đảng. Tuy nhiên, là một trong những cơ quan tham mưu chủ chốt trong lĩnh vực đối ngoại, Bộ Ngoại

giao đã có những đóng góp trực tiếp và hết sức quan trọng. Trong bối cảnh quốc tế và trong nước vô cùng phức tạp vào cuối những năm 1980, đầu những năm 1990, Bộ Ngoại giao đã đề xuất nhiều nội dung của đường lối, chính sách đối ngoại như nhấn mạnh rằng: sự thức tỉnh của các dân tộc và của cả loài người đấu tranh cho hòa bình, độc lập và phát triển ngày càng mạnh mẽ; khả năng đẩy lùi nguy cơ chiến tranh thế giới không ngừng tăng lên...; xu thế đấu tranh và hợp tác trong cùng tồn tại hòa bình... ngày càng phát triển...; châu Á - Thái Bình Dương đang trở thành một trung tâm năng động nhất về kinh tế - chính trị; “một đặc điểm nổi bật của thời đại là cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật đang diễn ra mạnh mẽ, tạo thành bước phát triển nhảy vọt của lực lượng sản xuất và đẩy nhanh quá trình quốc tế hóa các lực lượng sản xuất...; trên thế giới đang hình thành một thị trường, trong đó hai hệ thống kinh tế đối lập đấu tranh với nhau quyết liệt, mặt khác, sự hợp tác kinh tế là yêu cầu phát triển tất yếu của cả hai hệ thống”,<sup>1</sup>...

Trên cơ sở những đánh giá trên, Bộ Ngoại giao đã chủ động đề xuất ý tưởng “lợi ích cao nhất của Đảng và nhân dân ta... là phải củng cố và giữ vững hòa bình để tập trung sức lực xây dựng và phát triển kinh tế”; cần “ra sức lợi dụng sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng khoa học - kỹ thuật và xu thế quốc tế hóa cao của nền kinh tế thế giới, đồng thời tranh thủ vị trí tối ưu trong phân công lao động quốc tế, kiên quyết mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, đi vào làm ăn kinh tế thật sự có hiệu quả” mà trong giai đoạn sau là hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực; “cần có quan điểm mới về an ninh và phát triển trong thời đại ngày nay để khẳng định mạnh mẽ phương hướng ưu tiên tập trung cho sự nghiệp giữ vững hòa bình và phát triển kinh tế...”,

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Sđd, t. 47, tr. 368.

bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc và Hoa Kỳ, tiến tới gia nhập ASEAN.

Đó là chưa kể những đóng góp cụ thể, thiết thực của Bộ Ngoại giao vào nội dung các nghị quyết, chỉ thị chuyên đề của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Thủ tướng Chính phủ như về hội nhập kinh tế quốc tế, công tác vận động người Việt Nam ở nước ngoài, về thống nhất quản lý công tác đối ngoại, về quan hệ kinh tế đối ngoại, công tác tuyên truyền và thông tin đối ngoại,...

Một nét nổi bật khác là trong quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, Bộ Ngoại giao đã chủ trì hoặc góp phần quan trọng vào việc soạn thảo các pháp lệnh, đạo luật liên quan như Luật quốc tịch 1988 và 2008; Pháp lệnh lãnh sự 1990; Pháp lệnh về ký kết, gia nhập và thực hiện các điều ước quốc tế (1998), đến năm 2005 được bổ sung, hoàn thiện, nâng thành Luật; Luật biên giới quốc gia (2003); Luật cư trú (2006); Luật công chứng (2006); Luật tương trợ tư pháp (2007); Pháp lệnh ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế (2007); Luật lý lịch tư pháp (2009); Luật nuôi con nuôi (2010),... Bộ Ngoại giao cũng đã tham gia vào việc soạn thảo nhiều văn bản pháp quy khác của Nhà nước, trong đó có các văn bản pháp quy liên quan tới quan hệ kinh tế đối ngoại, kể cả Luật đầu tư nước ngoài, Luật dầu khí và các hợp đồng khai thác dầu khí, quản lý người nước ngoài trong việc xuất - nhập cảnh và di trú, quyền và bảo hộ công dân, bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, quản lý biên giới, vùng biển,...

## **2. Góp phần giải quyết vấn đề Campuchia**

Một cái cớ mà một số nước sử dụng để cô lập Việt Nam về chính trị, cấm vận về kinh tế là việc Việt Nam giáng trả các hành động xâm lược của quân đội Pôn Pốt và quân tình nguyện

Việt Nam giúp nhân dân Campuchia thoát khỏi nạn diệt chủng đầu năm 1979. Nhằm đẩy lùi chính sách phi lý này, tạo môi trường quốc tế thuận lợi để phát triển đất nước, Bộ Ngoại giao đã có nhiều đề xuất quan trọng và trực tiếp tiến hành nhiều biện pháp nhằm từng bước tìm kiếm giải pháp chính trị - ngoại giao cho vấn đề Campuchia.

Để phục vụ cho công việc quan trọng này, ngày 23-3-1987, Bộ đã lập ra một Ad-hoc gọi là CP87 do Thứ trưởng Trần Quang Cơ đứng đầu; tham gia có Vụ trưởng Vụ Tổng hợp đối ngoại Đặng Nghiêm Hoàn, Vụ trưởng Vụ Trung Quốc Nguyễn Phượng Vũ, Vụ trưởng Vụ Châu Á II Trần Xuân Mận cùng một số chuyên viên, trong đó có Hồ Xuân Sơn, Nguyễn Mạnh Hùng, Nguyễn Ngọc Trường, Nguyễn Duy Hưng. Tham gia từng vụ việc của CP87 còn có Vụ trưởng Vụ Châu Mỹ Đặng Nghiêm Bái, Vụ trưởng Vụ Liên Xô Tạ Hữu Canh, Vụ trưởng Vụ Châu Á III Nguyễn Can, Vụ trưởng Vụ Báo chí Trịnh Xuân Lãng.

Làm việc dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ trưởng Nguyễn Cơ Thạch, CP87 tập trung nghiên cứu tình hình, đề xuất chủ trương, biện pháp, bước đi và tiến hành đàm phán, có đóng góp rất quan trọng vào cuộc đấu tranh ngoại giao xung quanh vấn đề Campuchia.

Trên vấn đề Campuchia, Bộ Ngoại giao đã tiến hành đấu tranh theo các hướng: phản bác các luận điệu xuyên tạc tình hình, nêu cao tính chính nghĩa của Việt Nam; tố cáo tội ác của chính quyền Pôn Pốt, giới thiệu thành tựu, đề cao vị trí của Cộng hòa Dân chủ Campuchia, bác bỏ vị trí của cái gọi là “Campuchia Dân chủ” tại các diễn đàn, tổ chức quốc tế và thúc đẩy giải pháp chính trị cho vấn đề Campuchia.

Theo sáng kiến của Việt Nam, ngay từ tháng 8-1985, Hội nghị Ngoại giao ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia họp ở

Phnôm Pênh đã đưa ra lập trường năm điểm với nội dung chủ yếu là: Việt Nam sẽ rút hết quân khỏi Campuchia trong nửa sau năm 1990, nếu có giải pháp chính trị sẽ rút sớm hơn; Cộng hòa Nhân dân Campuchia sẽ nói chuyện với các cá nhân và nhóm đối lập để bàn việc thực hiện một nước Campuchia độc lập, trung lập, không liên kết, hữu nghị với các nước láng giềng; cùng với giải pháp cho vấn đề Campuchia, các nước trong khu vực cần thỏa thuận về khu vực hòa bình và hợp tác ở Đông Nam Á, thực hiện các nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình.

Ba nước thống nhất thúc đẩy giải pháp trong phạm vi khu vực nên sau Hội nghị Phnôm Pênh, Bộ trưởng Nguyễn Cơ Thạch đã sang thăm Indônêxia nhằm vận động hưởng ứng sáng kiến của ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia.

Tháng Giêng năm 1986, Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia họp, nhấn mạnh hai mặt của vấn đề Campuchia: về mặt quốc tế là việc Việt Nam rút quân tình nguyện khỏi Campuchia gắn với chấm dứt viện trợ bên ngoài cho các bên Campuchia và Thái Lan không để lãnh thổ của mình được sử dụng làm “đất thánh” cho các lực lượng chống lại chính quyền Cộng hòa Nhân dân Campuchia, chấm dứt các hoạt động quân sự và can thiệp chống lại các nước Đông Dương; về mặt nội bộ, vấn đề Campuchia cần được giải quyết giữa những người Campuchia với nhau.

Theo tinh thần trên, đã diễn ra hai quá trình song song. *Một là*, các cuộc họp giữa Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Việt Nam Nguyễn Cơ Thạch với tư cách là đại diện ba nước Đông Dương với đại diện các nước ASEAN là Ngoại trưởng Indônêxia Ali Alátát (Ali Alatas), hình thành nên diễn đàn khu vực nhằm giải quyết vấn đề Campuchia (được gọi là “cocktail party”: JIM-1, JIM-2). *Hai là*, các cuộc gặp giữa đại diện Cộng hòa Nhân dân

Campuchia (từ năm 1989 đổi tên thành Nhà nước Campuchia) Hun Sen với Hoàng thân N. Xihanúc và ba phái đối lập. Các kênh đối thoại này đã đạt được không ít tiến triển, đưa tới Hội nghị Pari vào tháng 7, 8-1989. Tháng 9-1991 diễn ra cuộc họp giữa bốn bên Campuchia với sự tham dự của Việt Nam và Trung Quốc tại Pattaya, Thái Lan (đoàn Việt Nam do Thứ trưởng Nguyễn Dy Niên dẫn đầu).

Lúc này, các nước Ủy viên Thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc (gọi tắt là P5) can thiệp ngày càng sâu vào giải pháp và tháng 10-1991 đã diễn ra Hội nghị quốc tế về Campuchia ở Pari ký kết các văn kiện về giải pháp toàn bộ cho vấn đề Campuchia.

Toàn bộ quá trình đấu tranh xung quanh vấn đề Campuchia đã được trình bày cặn kẽ trong nhiều công trình nghiên cứu, trong đó có cuốn *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, nên ở đây xin không nhắc lại mà chỉ khẳng định vai trò hết sức quan trọng của Bộ Ngoại giao và những khó khăn, thử thách không nhỏ mà Bộ đã trải qua để đi tới giải pháp chính trị cho vấn đề Campuchia bị quốc tế hóa cao độ do sự can dự của các nước lớn.

Việc đi tới giải pháp chính trị cho vấn đề Campuchia cũng là khâu đột phá trong cuộc đấu tranh nhằm đẩy lùi chính sách bao vây cô lập Việt Nam suốt hơn 10 năm, tạo ra môi trường quốc tế thuận lợi để nước ta đẩy mạnh công cuộc đổi mới, mở cửa, hội nhập quốc tế.

### **3. Mở rộng quan hệ quốc tế**

Từ đầu những năm 1990 đã diễn ra đợt thiết lập quan hệ ngoại giao giữa nước ta với các nước trên thế giới (các đợt trước diễn ra vào đầu những năm 1950; giữa những năm 1950, sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết; sau năm 1973, khi Hiệp định Pari được ký kết và sau năm 1975, khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng và đất nước thống nhất).



Ở châu Á, nước ta đã thiết lập quan hệ ngoại giao với Palestín (Palestine) năm 1988; với các nước thuộc Liên Xô cũ như Udôbêkixtan, Curoguxtan (Kyrgyzstan), Cadắcxtan (Kazakhstan), Tátgikixtan (Tadjikistan), Tuốcmênixtan (Turkmenistan), Adécbaignian (Azerbaijan) cùng năm 1992; với Brunây, Ôman (Oman), Hàn Quốc cùng năm 1992; với Cata (Qatar), Ixraen, Các tiểu vương quốc Ảrập thống nhất cùng năm 1993; với Baren (Bahrain) năm 1995; với Ảrập Xêút (Saudi Arabia) năm 1999; với Đông Timo (Timor Leste) năm 2002; với Butan (Bhutan) năm 2012.

Ở châu Âu, ta thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước thuộc Liên Xô cũ như Ucraina, Bêlarút, Látvia (Latvia), Extôni (Estonia), Lítva (Lithuania), Mônđôva (Moldova), Grudia (Georgia), Ácmênia (Armenia) cùng năm 1992; với các nước thuộc Liên bang Nam Tư cũ như Xlôvenia (Slovenia), Maxêđônia (Macedonia), Crôatia (Croatia) cùng năm 1994; với Bôxnia và Hécdegôvina (Bosnia và Herzegovina) năm 1996; với Môntênêgrô (Montenegro) năm 2006; với Ailen (Ireland) năm 1996; với Công quốc Andôra (Andorra), Xan Marinô (San Marino), Mônacô (Monaco) cùng năm 2007; với Líchtenxtên (Liechtenstein) năm 2008.

Ở châu Đại Dương, ta thiết lập quan hệ ngoại giao với Papua Niu Ghinê (Papua New Guinea) năm 1989; với quần đảo Mácsan (Marshall) năm 1992; với Phigi (Fiji) năm 1993; với Xamoa (Samoa) năm 1994; với Maicrônêxia (Micronesia) năm 1995; với Quần đảo Xôlômôn (Solomon) năm 1996; với Nauru năm 2006; với Palau năm 2008.

Ở châu Mỹ, ta thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước Bôlivia (Bolivia) năm 1987; với Braxin, Vênêxuêla cùng năm 1989; với Goatêmala (Guatemala), Urugoay cùng năm 1993; với Pêru năm 1994; với Bêlixê (Belize), Paragoay, Hoa Kỳ, Bắcbadốt (Barbados), Xanh Vinxen và Grênađin (Saint Vincent

and the Grenadines) cùng năm 1995; với Haiti, Xurinam (Surinam) cùng năm 1997; với Ôđurát (Honduras), Cộng hòa Đôminica (Dominica) cùng năm 2005; với En Xanvado (El Salvador) năm 2010.

Còn ở châu Phi, ta thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước Namibia năm 1990, Gibuti (Djibuti) năm 1991; với Eritoria (Eritrea), Cộng hòa Nam Phi cùng năm 1993; với Môrixơ (Mauritius) năm 1994; với Kênia (Kenya) năm 1995; với Lêxôthô (Lesotho) năm 1998; với Cộng hòa Trung Phi năm 2008; với Bốtxoana (Botswana) năm 2009.

Như vậy, quan hệ quốc tế của nước ta đã được mở rộng và đa dạng hóa hơn bao giờ hết kể từ ngày nước Việt Nam độc lập ra đời năm 1945. Trong khi mở rộng quan hệ đối ngoại theo tinh thần “đa phương hóa”, “đa dạng hóa”, hợp tác kinh tế được coi là trọng tâm, sự hợp tác với những đối tác liên quan mật thiết tới yêu cầu phát triển và an ninh của nước ta được ưu tiên.

Trên tinh thần đó, nước ta đã kiên trì củng cố “quan hệ đặc biệt” với Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào; quan hệ “láng giềng tốt đẹp, hữu nghị truyền thống, hợp tác toàn diện, bền vững lâu dài” (tháng 3-2005) với Campuchia; quan hệ “đối tác hợp tác chiến lược toàn diện” với Trung Quốc (2008); quan hệ “đối tác chiến lược” (2001) sau nâng lên thành “đối tác chiến lược toàn diện” (2012) với Nga; quan hệ “hướng tới đối tác chiến lược” với Nhật Bản (2006), sau nâng thành “đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á” (2009) và “đối tác chiến lược sâu rộng” (2014); quan hệ “đối tác chiến lược” (2007) với Ấn Độ; quan hệ “đối tác toàn diện trong thế kỷ XXI” (2001) sau nâng lên “đối tác hợp tác chiến lược” (tháng 10-2009) với Hàn Quốc; quan hệ “đối tác chiến lược” với Tây Ban Nha (2009), Anh (2010); quan hệ “đối tác toàn diện” với Malaixia, Nam Phi (2004); Chilê, Braxin, Vê-nê-xuê-la (2007); Ô-xtrây-li-a, Niu Dilân (2009), Á-chen-ti-na (2010).

Trong thời gian đầu của giai đoạn này, Bộ Ngoại giao đã chú trọng đề xuất các chủ trương củng cố và phát triển quan hệ với các nước thuộc Liên Xô cũ (SNG) và Đông Âu sau khi chế độ xã hội chủ nghĩa ở các nước này sụp đổ, đồng thời tiến hành đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại với nhiều nước thuộc tất cả các châu lục.

Với Nhật Bản và Liên minh châu Âu (EU) là hai trung tâm kinh tế - chính trị quan trọng, Bộ Ngoại giao cũng đã đề xuất những biện pháp tranh thủ đẩy mạnh quan hệ thương mại, đầu tư, viện trợ phát triển, du lịch, khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo,... qua đó góp phần phá thế bao vây, cấm vận kinh tế đối với Việt Nam, đưa Nhật Bản và EU trở thành đối tác quan trọng của ta. Với EU, nổi bật là việc Việt Nam đã ký Hiệp định khung về hợp tác với EU tháng 7-1995. Cùng với việc Việt Nam thiết lập quan hệ ngoại giao với Hoa Kỳ, gia nhập ASEAN, việc ký kết Hiệp định khung về hợp tác với EU đã chấm dứt hoàn toàn thời kỳ Việt Nam bị bao vây, cô lập, mở ra một thời kỳ mới trong quan hệ quốc tế và hội nhập quốc tế của Việt Nam.

#### **4. Trong khuôn khổ quan hệ quốc tế nói chung, đã dành nhiều công sức để bình thường hóa và phát triển quan hệ với Trung Quốc và Hoa Kỳ**

Quan hệ giữa Việt Nam với *Trung Quốc* vào cuối những năm 1980 diễn biến rất phức tạp, nổi lên là việc Trung Quốc nêu điều kiện tiên quyết là Việt Nam phải rút hết quân khỏi Campuchia, chấp nhận giải pháp chính trị trên cơ sở thiết lập Chính phủ liên hiệp bốn bên do Xihanúc đứng đầu và những hành vi xây dựng các cấu trúc (sân bay, đường băng, nhà ở,...) tại quần đảo Hoàng Sa và lấn chiếm trong khu vực quần đảo Trường Sa của Việt Nam.

Trong bối cảnh đó, Bộ Ngoại giao Việt Nam đã tích cực tiến hành đấu tranh ngoại giao (thể hiện trong các tuyên bố ngày 14 và 25-3-1988, các công hàm ngày 15, 17 và 23-3-1988; tuyên bố ngày 6-4-1988 của Bộ Ngoại giao nước ta), đòi chấm dứt mọi hành động quân sự xâm chiếm lãnh thổ Việt Nam, yêu cầu hai bên ngồi vào bàn đàm phán, trong khi chờ đợi không được dùng vũ lực, đe dọa và có những hành vi làm tình hình xấu thêm.

Song song với những nỗ lực góp phần tìm kiếm giải pháp chính trị cho vấn đề Campuchia, phía Việt Nam đã có nhiều cử chỉ nhằm thúc đẩy quá trình bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc như: chủ động sửa đổi những nội dung liên quan tới Trung Quốc trong Lời nói đầu bản Hiến pháp năm 1980 của Việt Nam; chuyển thông điệp tới lãnh đạo Trung Quốc về thiện chí của mình; kiến nghị và tiến hành đàm phán ở cấp Thứ trưởng Ngoại giao (năm 1990 đã diễn ra hai vòng đàm phán ở Bắc Kinh và Hà Nội, đoàn Việt Nam do Thứ trưởng Đinh Nho Liêm dẫn đầu).

Cùng năm đó, trong hai ngày 3 và 4-9-1990 đã diễn ra cuộc gặp tại Thành Đô (thủ phủ tỉnh Tứ Xuyên của Trung Quốc) giữa Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Đỗ Mười và Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng Phạm Văn Đồng với Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Trung Quốc Giang Trạch Dân và Thủ tướng Lý Bằng. Về phía Bộ Ngoại giao nước ta chỉ có Thứ trưởng Đinh Nho Liêm tham gia Đoàn. Hai bên chủ yếu trao đổi về vấn đề bình thường hóa quan hệ hai nước và giải pháp chính trị cho vấn đề Campuchia.

Tiếp đó đã diễn ra các chuyến thăm Trung Quốc của Ủy viên Bộ Chính trị Lê Đức Anh (tháng 7-1991), Thứ trưởng Nguyễn Dy Niên (tháng 8-1991) và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm (tháng 9-1991), Tổng Bí thư Đỗ Mười và